CHƯƠNG 4 HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

**Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa**

**Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa**

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hóa.

Sản xuất tự cấp tự túc là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra là nhằm để thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hóa ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xà hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xóa bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ hai điêu kiện sau đây:

a)      Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau. Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hóa lao động, do đó dẫn đên chuyên môn hóa sản xuất. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu, đòi hòi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau.

 Tuy nhiên, phân công lao động xã hội mới chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại. C.Mác viết: "Trong công xã Ấn Độ thời cổ đại, lao động đã có sự phân công xã hội, nhưng các sản phẩm lao động không trở thành hàng hóa... Chỉ có sản phẩm của nhũng lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa". Vì vậy, muốn sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai.

b)      Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.

Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm cùa người khác phải thông qua việc mua - bán hàng hóa, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hóa. Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hóa và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hóa.

Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xóa bó nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội. Sản xuất hàng hóa so với sản xuất tự cung tự cấp có đặc trưng và ưu thế cơ bản sau đây:

a)      Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

Thứ nhất, sản xuất hàng hóa là sản xuất để trao đổi, mua bán, không phải để người sản xuất ra nó tiêu dùng. Thứ hai, lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính chất tư nhân, vừa mang tính xã hội. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong kinh tế hàng hóa. Thứ ba, mục đích của sản xuất hàng hóa là giá trị, là lợi nhuận chứ không phải là giá trị sử dụng.

b)      Ưu thế của sản xuất hàng hóa

Một là, sự phát triển sản xuất hàng hóa làm cho phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc, chuyên môn hóa, hợp tác hóa ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Từ đó, nó xóa bó tính tự cấp, tự túc, bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy mạnh quá trình xã hội hóa sản xuất và lao động.

Hai là, tính tách biệt về kinh tế đòi hỏi người sản xuất hàng hóa phải năng động trong sản xuất - kinh doanh để sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Muốn vậy, họ phải ra sức cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng, cải tiến quy trình, mẫu mã hàng hóa, tổ chức tốt quá trình tiêu thụ... Từ đó làm tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Ba là, sản xuất hàng hóa quy mô lớn có ưu thế so với sản xuất tự cấp tự túc về quy mô, trình độ kỹ thuật, Công nghệ, về khả năng thỏa mãn nhu cầu... Vì vậy, sản xuất hàng hóa quy mô lớn là hình thức tổ chức kinh tế xã hội hiện đại phù hợp với xu thế thời đại ngày nay.

Bốn là, sản xuất hàng hóa là mô hình kinh tế mở, thúc đẩy giao lưu kinh tế, giao lưu văn hóa, tạo điều kiện nâng cao, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực như đã nêu trên, sản xuất hàng hóa cũng có những mặt trái của nó như phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá hoại môi trường sinh thái, v.v..

Lý thuyết: Học thuyết giá trị

Học thuyết giá trị là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trong học thuyết này. C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người thông qua mối quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở về kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ giữa vật với vật chính là lao động, cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa. Đó chính là trọng tâm của học thuyết giá trị. Sự thực thì sản xuất hàng hóa và gắn liền với nó là các phạm trù: giá trị, hàng hóa, tiền tệ, đã từng có trước chủ nghĩa tư bản. Nó là những điều kiện tiền đề để cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Dựa trên lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông. Vì vậy, nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác cũng cần phải hiểu rằng: đó là ta đã bắt đầu nghiên cứu về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng chung nhất.

Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa? (CH55)

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hoá.

+ Sản xuất tự cấp tự túc là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra là nhằm để thoả mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

+ Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

-   Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây.

+ Thứ nhất, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội một cách tự phát thành các ngành, nghề khác nhau.

Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hoá lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hoá sản xuất. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất sẽ làm một công việc cụ thể, vì vậy họ chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu, đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau. Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội mới chỉ là điều kiện thứ nhất chưa đủ để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại. C. Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc Ấn Độ thời cổ đã có sự phân công lao động khá chi tiết, nhưng sản phẩm của lao động chưa trở thành hàng hoá bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm của từng nhóm sản xuất chuyên môn hoá cũng là của chung, công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. Ở đây không hình thành quan hệ trao đổi, do đó chưa đủ điều kiện để ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa.

Vì vậy, phân công lao động xã hội mới chỉ là điều kiện cần, muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai.

-      Thứ hai, sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất.

Sự tách biệt này do sự tồn tại các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thuỷ là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.

Quan hệ sở hữu khác nhau vể tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng tất cả họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện đó, các chủ thể kinh tế muốn tiêu dùng sản phẩm của nhau họ phải thông qua trao đổi, mua bán.

Đây là điều kiện đủ cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hóa và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hóa.

Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa so với sản xuất tự cung tự cấp?

Sản xuất hàng hóa ra đời là bước ngoặt cản bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. So với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa có những đặc trưng và ưu thế cơ bản sau đây:

-     Sản xuất hàng hóa là sản xuất cho người khác, cho xã hội, sản xuất để bán, vì mục tiêu lợi nhuận, do đó nó tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Còn sản xuất tự cung tự cấp với mục đích sản xuất ra những giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của chính người sản xuất, nên không tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

-     Sản xuất hàng hóa đã tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Trong sản xuất tự cung tự cấp, quy mô nhỏ chủ yếu dựa vào nguồn lực sẵn có của tự nhiên, nhu cầu thấp, trình độ dân trí thấp nên không có cạnh tranh, không tạo ra động lực mạnh mẽ phát triển khoa học - công nghệ để phát triển kinh tế có hiệu quả.

-     Sản xuất hàng hóa với năng suất lao động cao, chất lượng hàng hóa tốt và khối lượng ngày càng nhiều, chủng loại đa dạng và phong phú làm cho thị trường được mở rộng, giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng, các miền, các địa phương và quốc tế phát triển, tạo điều kiện thỏa mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao cũng như sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi thành viên trong xã hội. Ngược lại với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất kém phát triển, mang tính khép kín, sản phẩm sản xuất ra không đủ tiêu dùng vì thế đời sống vật chất và tinh thần của người lao động thấp, không có điều kiện để mở rộng hoạt động giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng miền...

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực như đã nêu trên, sản xuất hàng hoá cũng có những mặt trái của nó như phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn những khả năng khủng hoàng kinh tế - xã hội, phá hoại môi trường sinh thái, V.V..

HÀNG HÓA

Hàng hóa và hai thuộc tính hàng hóa

 a) Khái niệm hàng hóa

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Hàng hóa có thể ở dạng vật thể (hữu hình) hoặc ở dạng phi vật thể (dịch vụ vô hình).

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác bắt đầu bằng sự phân tích hàng hóa. Điều này bắt nguồn từ các lý do sau:

Thứ nhất, hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản. C.Mác viết: "Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải xã hội biểu hiện ra là một "đống hàng hóa khổng lồ".

Thứ hai, hàng hóa là hình thái nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba, phân tích hàng hóa nghĩa là phân tích giá trị - phân tích cái cơ sở của tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu không có sự phân tích này, sẽ không thể hiểu được, không thể phân tích được giá trị thặng dư là phạm trù cơ bản của chủ nghĩa tư bản và những phạm trù khác như lợi nhuận, lợi tức, địa tô, V.V..

b) Hai thuộc tính của hàng hóa

 Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, sản xuất hàng hóa có bản chất khác nhau, nhưng một vật phẩm sản xuất ra khi đã mang hình thái là hàng hóa thì đều có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng

 Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Ví dụ: Giá trị sử dụng của cơm là để ăn, của áo là để mặc, của máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu là để sản xuất... Và ngay mỗi một vật cũng có thể có nhiều thuộc tính tự nhiên khác nhau, do đó nó có nhiều giá trị sử dụng hay công dụng khác nhau: gạo có thể dùng nấu cơm, nhưng gạo cũng có thể dùng làm nguyên liệu trong ngành rượu, bia hay chế biến cồn y tế..

Số lượng giá trị sử dụng của một vật không phải ngay một lúc đã phát hiện ra được hết, mà nó được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật.

Giá trị sử dụng hay công dụng của hàng hóa là do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng chỉ thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng, nó là nội dung vật chất của của cải, không kể hình thức xã hội của của cái đó như thế nào. C.Mác chỉ rõ: Chỉ có trong việc sử dụng hay tiêu dùng, thì giá trị sử dụng mới được thể hiện.

Con người ở bất kỳ thời đại nào cũng đều cần đến các giá trị sử dụng khác nhau của vật phẩm để thỏa mãn những nhu cầu muôn vẻ của mình.

Một vật khi đã là hàng hóa thì nhất thiết nó phải có giá trị sử dụng. Nhưng không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hóa. Chẳng hạn, không khí rất cần cho cuộc sống con người. nhưng không phải là hàng hóa. Nước suối, quả dại cũng có giá trị sử dụng, nhưng cũng không phải là hàng hóa. Như vậy, một vật muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải là vật được sản xuất ra để bán, để trao đổi, cũng có nghĩa là vật đó phải có giá trị trao đổi. Trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

- Giá trị

Muốn hiểu được giá trị hàng hóa phải đi từ giá trị trao đổi. C.Mác viết: "Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác".

Ví dụ: 1 mét vải = 10 kg thóc.

Vấn đề đặt ra là, tại sao vải và thóc là hai hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại có thể trao đổi được với nhau, hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định?

Khi hai hàng hóa khác nhau là vải và thóc có thể trao đổi được với nhau, thì phải có một cơ sở chung nào đó: Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, tuy sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Song, cái chung đó phải nằm ở cả hai hàng hóa. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ có một cái chung: chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải và thóc, nguời thợ thủ công và người nông dân đều phải hao phí lao động để sản xuất ra chúng. Hao phí lao động là cơ sở chung để so sánh vải với thóc, để trao đổi giữa chúng với nhau.

Sở dĩ phải trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, (1m vải = 10kg thóc), vì người ta cho rằng lao động hao phí sản xuất ra lm vải bằng lao động hao phí để sản xuất ra 10kg thóc. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa ẩn giấu trong hàng hóa chính là giá trị của hàng hóa. Từ sự phân tích trên, rút ra kết luận: giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Như vậy, chất của giá trị là lao động, vì vậy, sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất kết tinh trong đó thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao. Giá trị hàng hóa là biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hóa. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên, thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

 Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

Sự đối lập và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện ở chỗ: người làm ra hàng hóa đem bán chỉ quan tâm đến giá trị hàng hóa do mình làm ra, nếu họ có chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để có được giá trị. Ngược lại, người mua hàng hóa lại chỉ chú ý đến giá trị sử dụng của hàng hóa, nhưng muốn tiêu dùng giá trị sử dụng đó người mua phải trả giá trị của nó cho người bán. Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị tách rời quá trình thực hiện giá trị sử dụng: giá trị được thực hiện trước, sau đó giá trị sử dụng mới được thực hiện.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị là do lao động của người sản xuất ra hàng hóa có tính hai mặt. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hóa.

C.Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

 a) Lao động cụ thể

 Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng và kết quả riêng.

Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về cưa, về bào, khoan, đục: phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn, vì vậy, lao động cụ thể cũng lả phạm trù vĩnh viễn tồn tại gắn liền với vật phẩm, nó là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào. Cần chú ý rằng, hình thức của lao động cụ thể cũng có thể thay đổi.

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, hay nói cách khác, đó chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung.

         b) Lao động trừu tượng

Lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt bỏ tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải tiêu phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người. Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng nhất của con người.

Lao động bao giờ cũng là sự hao phí sức lực của con người xét về mặt sinh lý, nhưng không phải sự hao phí sức lao dộng nào về mặt sinh lý cũng là lao động trừu tượng.

Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hóa, do nục đích của sản xuất là để trao đổi. Từ đó làm xuất hiện sự cần thiết phải quy các lao động cụ thể vốn rất khác nhau, không thể so sánh được với nhau thành một thứ lao động đồng nhất có thể trao đổi với nhau, tức lao động trừu tượng.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị, làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu không có sản xuất hàng hóa, không có trao đổi thì cũng không cần phải quy các lao động cụ thể về lao động trừu tượng. Vì vậy, lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hóa.

Cần lưu ý, ở đây không phải có hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hóa, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

Nếu lao động cụ thể chỉ là một trong hai nhân tố tạo thành giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng là nhân tô duy nhất tạo ra giá trị của hàng hóa. Giá trị của mọi hàng hóa chỉ là sự kết tinh của lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hỏa có ý nghĩa rất to lớn về mặt lý luận; nó đem đến cho lý thuyết lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược khi khối lượng của cá vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hóa.

Trong nền kinh tế hàng hóa, sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy có tính chất tư nhân.

Đồng thời, lao động của mỗi người sản xuất hàng hóa, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hóa, lao động tư nhân và lao động xã hội không phải là hai lao động khác nhau, mà chỉ là hai mặt đối lập của một lao động thống nhất. Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của "sản xuất hàng hóa". Mâu thuẫn này biểu hiện ở chỗ:

-   Sản phẩm do người sản xuất hàng hóa tạo ra có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

-   Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, lại vừa tiềm ẩn khả năng khùng hoảng "sản xuất thừa".

Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

Giá trị hàng hóa được xét cả về mặt chất và mặt lượng:

Chất giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy, lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyểt định.

a)      Thước đo lượng giá trị của hàng hóa.

Đo lượng lao động hao phí để tạo ra hàng hóa bằng thước đo thời gian như: một giờ lao động, một ngày lao động, v.v.. Do đó, lượng giá trị của hàng hóa cũng do thời gian lao động quyết định. Trong thực tế, một loại hàng hóa đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hóa của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cả biệt của hàng hóa mà từng người sản xuất ra. Vậy phải chăng lao động cá biệt nào càng lười biếng, vụng về, phải dùng nhiều thời gian hơn để làm ra hàng hóa, thì hàng hóa đó càng có nhiều giá trị?

C.Mác viết: "Chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng, mới quyết định đại lượng giá trị của giá trị sử dụng ấy".

Như vậy, thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Trong một xã hội có hàng triệu người sản xuất hàng hóa, với thời gian lao động cá biệt hết sức khác biệt nhau, thì thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bộ phận một loại hàng hóa nào đó trên thị trường.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hóa cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi lượng giá trị của hàng hóa tùy thuộc vào những nhân tố:

Thứ nhất, năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phấm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết đế sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Có hai loại năng suất lao động: năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội. Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi không phải theo giá trị cá biệt mà là giá trị xã hội. Vì vậy, năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa chính là năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao dộng xã hội càng giảm, thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động xã hội. Như vậy, muốn giảm giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hóa. Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ khẩn trương, là sự căng thẳng mệt nhọc của người lao động. Vì vậy, khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra cũng tăng lên tương đương, còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Xét về bản chất, tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động.

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề mới có thể tiến hành được.

Khi nghiên cứu tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, có một vấn đề đặt ra là: phải chăng trong cùng một đơn vị thời gian lao động, thì bất cứ ai làm việc gì, nghề gì cũng đều tạo ra một lượng giá trị như nhau?

C.Mác chỉ rõ: trong một giờ lao động, người thợ sửa chữa đồng hồ tạo ra nhiều giá trị hơn người rửa bát. Bởi vì, lao động của người rửa bát là lao động giản đơn, có nghĩa là bất kỳ một người bình thường nào, không phải trải qua đào tạo, không cần có sự phát triển đặc biệt, cũng có thể làm được. Còn lao động của người thợ sửa chữa đồng hồ là lao động phức tạp đòi hỏi phải có sự đào tạo, phải có thời gian huấn luyện tay nghề. Vì vậy, trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân gấp bội lên. Để cho các hàng hóa do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hóa do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình.

C.Mác viết: "Lao động phức tạp... chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn là lao động giản đơn được nhân lên...”.

Như vậy, lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

c) Cấu thành lượng giá trị hàng hóa

Để sản xuất ra hàng hóa cần phải chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ tồn tại trong các yếu tố tư liệu sản xuất như máy móc, công cụ, nguyên vật liệu và lao động sống hao phí trong quá trình chế biến tư liệu sản xuất thành sản phẩm mới. Trong quá trình sản xuất, lao động cụ thể của người sản xuất có vai trò bảo tồn và di chuyển giá trị của tư liệu sản xuất vào sản phẩm, đây là bộ phận giá trị cũ trong sản phẩm (ký hiệu là c), còn lao động trừu tượng (biểu hiện ở sự hao phí lao động sống trong quá trình sản xuất ra sản phẩm) có vai trò làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm, đây là bộ phận giá trị mới trong sản phẩm (ký hiệu là V + m).Vì vậy, cấu thành lượng giá trị hàng hóa bao gồm hai bộ phận: giá trị cũ tái hiện và giá trị mới.

Thế nào là hàng hóa? Hàng hóa có những thuộc tính gì? Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa?

-    Khái niệm hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, nó có thể thoả mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con ngưòi thông qua trao đổi, mua bán.

-     Hai thuộc tính của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng:

+ Khái niệm: Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của hàng hóa có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, không kể nhu cầu đó được thỏa mãn trực tiếp hay gián tiếp.

+ Đặc trưng giá trị sử dụng của hàng hóa:

\*       Hàng hóa có thể có một hay nhiều giá trị sử dụng hay công dụng khác nhau. Số lượng giá trị sử dụng của một vật không phải ngay một lúc đã phát hiện ra được hết, mà nó được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật.

\*      Giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn vì giá trị sử dụng hay công dụng của hàng hóa là do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định.

\*      Giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất, tiêu dùng cho cá nhân), nó là nội dung vật chất của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải đó như thế nào.

\*     Hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, hiện đại thì giá trị sử dụng càng cao.

Giá trị hàng hóa:

Một vật, khi đã là hàng hoá thì nhất thiết nó phải có giá trị sử dụng. Nhưng không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hoá. Như vậy, một vật muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải là vật được sản xuất ra để bán, để trao đổi, cũng có nghĩa là vật đó phải có giá trị trao đổi. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi. Muốn hiểu được giá trị hàng hóa phải đi từ giá trị trao đổi.

+ Giá trị trao đổi:

\*     Khái niệm: Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

\*    Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc

\*     Hai vật thể khác nhau có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có cơ sở chung nào đó. Vì các hàng hóa khác nhau về giá trị sử dụng nên không thể lấy giá trị sử dụng để đo lường các hàng hóa. Các hàng hóa khác nhau chỉ có một thuộc tính chung làm cho chúng có thể so sánh được với nhau trong khi trao đổi: các hàng hóa đều là sản phẩm của lao động, sản phẩm của lao động là do lao động xã hội hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Thực chất các chủ thể khi trao đổi hàng hóa với nhau là trao đổi lao động chứa đựng trong hàng hóa. Trong ví dụ trên, giả sử người thợ dệt làm ra được 1 m vải mất 5 giờ, người nông dân làm ra 10 kg thóc cũng mất 5 giờ. Trao đổi 1 m vải lấy 10 kg thóc thực chất là trao đổi 5 giờ lao động sản xuất ra 1 m vải với 5 giờ lao động sản xuất ra 10 kg thóc.

Như vậy, hao phí để sản xuất ra hàng hóa là cơ sở chung của trao đổi gọi là giá trị hàng hóa.

+ Khái niệm: Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá.

+ Đặc trưng của giá trị hàng hóa:

\*   Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

\*    Giá trị là một phạm trù lịch sử, nghĩa là nó chỉ tồn tại ở những phương thức sản xuất có sản xuất và trao đổi hàng hóa.

\*    Giá trị hàng hóa biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội, tức là quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa. Trong nền kinh tế dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ kinh tế giữa người với người biểu hiện thành quan hệ giữa vật với vật. Hiện tượng vật thống trị mgười gọi là sự sùng bái hàng hóa, khi tiền tệ xuất hiện thì đỉnh cao của sự sùng bái hàng hóa là sự sùng bái tiền tệ.

\*    Giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị thay đổi thì giá trị trao đổi cũng thay đổi theo.

-   Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

+ Hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính trên đều do cùng một lao động sản xuất ra hàng hóa.

+ Hai thuộc tính của hàng hóa là sự thống nhất của các mặt đối lập. Sự đối lập và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện ở chỗ: người làm ra hàng hóa đem bán chỉ quan tâm đến giá trị hàng hóa do mình làm ra, nếu họ có chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để có được giá trị. Ngược lại, người mua hàng hóa lại chỉ chú ý đến giá trị sử dụng của hàng hóa, nhưng muốn tiêu dùng giá trị sử dụng đó người mua phải trả giá trị của nó cho người bán. Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị tách rời quá trình thực hiện giá trị sử dụng: giá trị được thực hiện trước, sau đó giá trị sử dụng mới được thực hiện.

Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính đó do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quyết định. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thần hàng hoá.

C. Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Đây không phải là hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

-    Lao động cụ thể

+ Khái niệm : Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng, và kết quả riêng.

Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về cưa, về bào, khoan, đục; phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

+ Đặc trưng của lao động cụ thể:

\*    Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại thì càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau.

\*    Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội.

\*   Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn, vì vậy lao động cụ thể cũng là phạm trù vĩnh viễn tồn tại gắn liền vối vật phẩm, nó là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào.

\*   Các hình thức phong phú và đa dạng của lao động cụ thể phụ thuộc vào trình độ phát triển và sự áp dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu trình độ phát triển kinh tế và khoa học - công nghệ ở mỗi thời đại.

\*    Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản giờ cũng do hai nhân tố hợp thành: vật chất và lao động. Lao động cụ thể của con người chỉ thay đổi hình thức tồn tại của các vật chất, làm cho nó thích hợp với nhu cầu của con người.

-   Lao động trừu tượng

+ Khái niệm: Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh của sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng.

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt bỏ tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải hao phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người.

+ Đặc trưng của lao động trừu tượng:

\*    Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa, làm cơ sở cho sự ngang bằng trao đổi.

\*    Giá trị của hàng hóa là một phạm trù lịch sử, do đó lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa cũng là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa.

Chú ý: Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa. Tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa có mâu thuẫn với nhau, đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa giản đơn biểu hiện ở chỗ sản phẩm của người sản xuất hàng hóa riêng biệt có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội hoặc hao phí lao động cá biệt của ngưòi sản xuất hàng hoá có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hoá vừa vận động phát triển, lại vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng “sản xuất thừa”.

Giá trị cũ và giá trị mới của H?

-     Cơ cấu lượng giá trị của hàng hóa gồm ba bộ phận: c + v + m.

+ c: giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, bao gồm c1: khấu hao giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị; c2: giá trị nguyên, nhiên, vật liệu đã tiêu dùng;

+ v: giá trị sức lao động, hay tiền lương;

+ m: giá trị thặng dư.

-     Để sản xuất ra hàng hoá cần phải chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ tồn tại trong các yếu tố tư liệu sản xuất như máy móc, công cụ, nguyên vật liệu và lao động sống hao phí trong quá trình chế biến tư liệu sản xuất thành sản phẩm mới. Trong quá trình sản xuất, lao động cụ thể của người sản xuất có vai trò bảo tồn và di chuyển giá trị của tư liệu sản xuất vào sản phẩm, đây là bộ phận giá trị cũ trong sản phẩm (ký hiệu là c), còn lao động trừu tượng (biểu hiện ở sự hao phí lao động sống trong quá trình sản xuất ra sản phẩm) có vai trò làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm, đây là bộ phận giá trị mới trong sản phẩm (ký hiệu là v + m).

-    Vì vậy, cấu thành lượng giá trị hàng hoá bao gồm hai bộ phận: giá trị cũ tái hiện (c) và giá trị mới (v + m). Ký hiệu W = c + v + m.

Tiền tệ

Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Về mặt giá trị sử dụng, tức hình thái tự nhiên của hàng hóa, ta có thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, tức hình thái xã hội của hàng hóa, nó không có một nguyên tử vật chất nào nên đủ cho người ta có lật đi lật lại mãi một hàng hóa, thì cũng không thể sờ thấy, nhìn thấy giá trị của nó. Giá trị chỉ có một tính hiện thực thuần túy xã hội, và nó chỉ biểu hiện ra cho người ta thấy được trong hành vi trao đổi, nghĩa là trong mối quan hệ giữa các hảng hóa với nhau. Chính vì vậy, thông qua sự nghiên cứu các hình thái biểu hiện của giá trị, chúng ta sẽ tìm ra nguồn gốc phát sinh của tiền tệ, hình thái giá trị nổi bật và tiêu biểu nhất.

a)Sự phát triển các hình thái giá trị

Sự phát triển các hình thái giá trị trong nền kinh tế hàng hóa được biểu hiện thông qua bốn hình thái cụ thể sau đây:

-Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

Đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hóa, khi trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác.

Ví dụ: 1m vải = 10 kg thóc.

Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Còn thóc là cái được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ như vậy vì bản thân thóc cũng có giá trị.

Trong ví dụ, giá trị của 1m vải, bản thân nó nếu đứng một mình thì không thể phản ánh được hay biểu hiện được giá trị của bản thân nó là bao nhiêu. Muốn biết được giá trị của 1m vải đó cần đem so sánh với giá trị của 10kg thóc, do đó hình thái giá trị của lm vải ở đây là hình thái tương đối, còn 10kg thóc không biểu hiện giá trị của bản thân nó được, trong mối quan hệ với vải, nó chỉ biểu hiện giá trị của vải nên nó là hình thái ngang giá của giá trị của vải. Nếu thóc muốn biểu hiện giá trị của mình, thì phải đảo ngược phương trình lại: l0kg thóc = 1m vải.

Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định. Hình thái vật ngang giá của giá trị có ba đặc điểm: giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng; lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:

A white background with black text

Description automatically generated

Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa này có thể quan hệ với nhiều hàng hóa khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Trong ví dụ trên, giá trị của 1m vải được biểu hiện ở 10kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

- Hình thái chung của giá trị

A white background with black text

Description automatically generated

Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hóa được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vì thế, việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp và gây trở ngại cho trao đổi. Trong tình hình đó, người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hóa của mình đổi lấy thứ hàng hóa mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem hàng hóa đó đổi lấy thứ hàng hóa mà mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hóa được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

Ở đây, tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hóa đóng vai trò là vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hóa nào. Các địa phương khác nhau thì hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

- Hình thái tiền tệ:

A black and white image of a mathematical equation

Description automatically generated

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hóa và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, do đó dẫn đến đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Sở dĩ bạc và vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, khôns hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một lượng giá trị lớn. Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hóa được phân thành hai cực: một bên là các hàng hóa thông thường; còn một bên là hàng hóa (vàng) đóng vai trò tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hóa đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

b)Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hình thái giá trị của hàng hóa, là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa. Các nhà kinh tế trước C.Mác giải thích tiền tệ từ hình thái phát triển cao nhất của nó, bởi vậy đã không làm rõ được bản chất của tiền tệ. Trái lại, C.Mác nghiên cứu tiền tệ từ lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, từ sự phát triển của các hình thái giá trị hàng hóa, do đó đã tìm thấy nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Vậy, tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

Ban chất của tiền tệ còn được thể hiện qua các chức năng của nó.

Các chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ

a) Các chức năng của tiền tệ

Theo C.Mác, tiền tệ có năm chức năng sau đây:

- Thước đo giá trị

Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hóa. Muốn đo lường giá trị của các hàng hóa, bản thân tiền tệ cũng phải có giá trị. Vì vậy, tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị phải là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hóa không cần thiêt phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó trong ý tưởng. Sở dĩ có thế làm được như vậy vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói cách khác, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau đây:

+ Giá trị hàng hóa.

+ Giá trị của tiền.

+ Quan hệ cung – cầu về hàng hóa.

Nhưng vì giá trị hàng hóa là nội dung của giá cả nên trong ba nhân tố nêu trên thì giá trị vẫn là nhân tố quyết định giá cả.

Để tiền làm được chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được quy định một đơn vị tiền tệ nhất định làm tiêu chuẩn đo lường giá cả của hàng hóa. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền tệ này có tên gọi khác nhau. Chẳng hạn ở Mỹ, tiêu chuẩn giá cả của 1 đồng đôla có hàm lượng vàng là 0.736662gr, ở Pháp 1 đồng frăng hàm lượng vàng là 0,160000gr, ở Anh 1 đồng Fun St’zelinh có hàm lượng vàng là 2,13281 gr.. .Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng; làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hóa khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Giá trị của hàng hóa tiền tệ thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá trị hàng hóa tiền tệ (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gì đến "chức năng" tiêu chuẩn giá cả của nó, mặc dù giá trị của vàng thay đổi như thế nào. Ví dụ. 1 đôla vẫn bằng 10 xen.

- Phương tiện lưu thông

Với chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa. Để làm chức năng lưu thông hàng hóa đòi hỏi phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hóa lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hóa.

Công thức lưu thông hàng hóa là: H - T - H, khi tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa đã làm cho hành vi bán và hành vi mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới hình thức vàng thỏi, bạc nén. Dần dần nó được thay thế bằng tiền đúc. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc bị hao mòn dần và mất một phần giá trị của nó. Nhưng nó vẫn được xã hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. Sở dĩ có tình trạng này vì tiền làm phương lện lưu thông chỉ đóng vai trò chốc lát. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tình hình đó, khi đúc tiền nhà nước tìm cách giám bớt hàm lượng kim loại của đơn vị tiền tệ. Giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy. Nhà nước có thể in tiền giấy ném vào lưu thông. Nhưng vì bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là ký hiệu của nén vàng, nên nhà nước không thể tùy ý in bao nhiêu tiền giấy cũng được, mà phải tuân theo quy luật lưu thông tiền giấy. Quy luật đó là: "việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) do tiền giấy đó tượng trưng, lẽ ra phải lưu thông thực sự". Khi khối lượng tiền giấy do nhà nước phát hành và lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần cho lưu thông, thì giá trị của tiền tệ sẽ bị giảm xuống, tình trạng lạm phát sẽ xuất hiện.

-Phương tiện cất trữ

Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vì: tiền là đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thái giá trị, nên cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền, vàng, bạc. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hóa nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nếu sản xuất giảm, lượng hàng hóa lại ít thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

-Phương tiện thanh toán

Làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng... Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hình thức giao dịch này, trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hóa. Nhưng vì là mua bán chịu nên đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh tóan được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên.

- Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa vượt khỏi biên giới quốc gia thì nên làm chức năng tiền tệ thế giới. Với chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải trở lại hình thái ban đầu của nó là vàng. Trong chức năng này, vàng được dùng làm phương tiện mua bán hàng hóa, phương tiện thanh toán quốc tế và biểu hiện của cải nói chung của xã hội.

Năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hóa quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

b) Quy luật lưu thông tiền tệ và vấn đề lạm phát

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

( Mác cho rằng, số lượng tiền tệ cần cho lưu thông do ba nhân tố quy định: số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, giá cả trung bình của hàng hóa và tốc độ lưu thông cua những đơn vị tiền tệ cùng loại. Sự tác động của ba nhân tố này đối với khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông diễn ra theo quy luật phổ biến là: Tổng số giá cả của hàng hóa chia cho ô vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định.

+ Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thong, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thong được tính theo công thức :

A close-up of a text

Description automatically generated

- Lạm phát: Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, hay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng phương tiện lưu thông, bản thân tiền giấy không có giá trị thực, do đó số lượng tiền giấy phải bằng số lượng tiền vàng hoặc bạc mà nó tựơng trưng. Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc mà nó đại diện thì sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát.

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, đó là hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, nhưng nó là sự phản ánh và thể hiện trạng thái chung của toàn bộ nền kinh tế. Có nhiều quan niệm khác nhau về lạm phát, nhưng đều nhất trí rằng: Lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định.

Căn cứ vào mức giá tăng lên, có thể chia lạm phát thành: lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng dưới 111% năm), lạm phát phi mã (trên 10%/năm) và siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn lần và hơn nữa). Khi lạm phát xảy ra sẽ dẫn tới sự phân phối lại 10 nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư: người nắm giữ hàng hóa, người đi vay được lời; người có thu nhập và nắm giữ tài sản bằng tiền, người cho vay bị thiệt (do sức mua của đồng tiền giảm sút); khuyến khích đầu cơ hàng hóa, cản trở sản xuất kinh doanh, các hoạt động kinh tế bị méo mó biến dạng, tâm lý người dân hoang mang...

Lạm phát là hiện tượng gây nhiều tác động tiêu cực tới kinh tế và xã hội, bởi vậy chống lạm phát được xem là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới. Để ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát, cần phải tìm hiểu đúng nguyên nhân dẫn tới lạm phát, đánh giá đúng dạng lạm phát để có cách xử lý tốt hơn.

Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ? (CH62)

Hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Về mặt giá trị sử dụng, ta có thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, chúng ta thấy được trong hành vi trao đổi, nghĩa là trong mối quan hệ giữa các hàng hóa với nhau.

Chính vì vậy, thông qua sự nghiên cứu các hình thái biểu hiện của giá trị, qua các giai đoạn phát triển lịch sử, chúng ta sẽ tìm ra nguồn gốc phát sinh của tiền tệ, hình thái giá trị nổi bật và tiêu biểu nhất.

-   Sự phát triển các hình thái giá trị

+ Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

\*   Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc

\*    Gọi là giản đơn hay ngẫu nhiên, vì khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, trong thời kỳ ban đầu của trao đổi, hàng hóa bất kỳ, tỷ lệ trao đổi bất kỳ, miễn là hai chủ thể của hàng hóa đồng ý trao đổi.

\*    Vế trái của phương trình (1 m vải) tự nó không nói lên được giá trị của nó, giá trị của nó chỉ được biểu hiện và phải nhờ hàng hóa đứng đối diện với nó (10 kg thóc) nói hộ giá trị của nó, vì thế nó được gọi là hình thái tương đối.

Vế phải của phương trình (10 kg thóc) là hình thái vật ngang giá, vì giá trị sử dụng của nó được dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (1 m vải). Hình thái vật ngang giá là mầm mống phôi thai của tiền tệ.

\*    Nhược điểm của hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên: trao đổi vật lấy vật, tỷ lệ trao đổi ngẫu nhiên, vật ngang giá chưa cố định, giá trị của một hàng hóa chỉ được phát hiện ở một hàng hóa nhất định khác với nó, chứ không biểu hiện ở mọi hàng hóa khác. Khi trao đổi hàng hóa phát triển cao hơn, có nhiều mặt hàng hơn. đòi hỏi giá trị của một hàng hóa phải được biểu hiện ở nhiều hàng hóa khác với nó. Do đó, hình thái giá trị giản đơn tự nó chuyển sang hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

+ Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:

\*     Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau khi có phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

\*    Ví dụ:

A math equations on a white background

Description automatically generated

\*     Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Trong ví dụ trên, giá trị của 1 m vải được biêu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau.

\*    Nhược điểm: trao đổi vật lấy vật, vật ngang giá chưa cố định...

+ Hình thái chung của giá trị:

\*     Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vì thế, việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp và gây trở ngại cho trao đổi. Trong tình hình đó, người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem hàng hoá đó đổi lấy thứ hàng hoá mà mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

\*    Ví dụ:

A math equations on a white background

Description automatically generated

\*      Đến đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung.

\*      Nhược điểm: vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hoá. Các địa phương khác nhau thì hàng hoá dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

+ Hình thái tiền tệ:

\*     Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn do đó dẫn đến đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

\*  Ví dụ:

A math equation with black text

Description automatically generated

\*    Trong lịch sử, lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: vàng, bạc và cuối cùng là vàng.

Sở dĩ bạc và vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một lượng giá trị lớn.

\*     Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hoá được phân thành hai cực: một cực là các hàng hoá thông thường; còn một cực là hàng hoá (vàng; đóng vai trò tiền tệ, đại biểu cho giá trị. Đến đây giá trị các hàng hoá đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

-    Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hình thái giá trị của hàng hoá, là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá. Các nhà kinh tế trước C. Mác giải thích tiền tệ từ hình thái phát triển cao nhất của nó, bởi vậy đã không làm rõ được bản chất của tiền tệ. Trái lại, C. Mác nghiên ứu tiền tệ từ lịch sử phát triển của sản xuất và trao dổi hàng hoá, từ sự phát triển của các hình thái giá trị hàng hoá, do đó đã tìm thấy nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Vậy, tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hoá khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt vì:

+ Tiền tệ cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị của tiền tệ cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết sản xuất ra vàng (bạc) quyết định. Giá trị sử dụng của tiền tệ làm môi giới trong mua bán và làm chức năng tư bản.

+ Là hàng hóa, tiền tệ cũng có người mua, người bán, cũng có giá cả (lợi tức). Giá cả của hàng hóa tiên tệ cũng lên xuống xoay quanh quan hệ cung cầu.

+ Đóng vai trò làm vật ngang giá chung.

Các chức năng của tiền tệ?

Theo C. Mác, tiền tệ có năm chức năng sau đây:

Thước đo giá trị

-    Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Muốn đo lường giá trị của các hàng hoá, bản thân tiền tệ cũng phải có giá trị. Vì vậy, tiền tệ làm chức nâng thước đo giá trị phải là tiền vàng.

-     Để đo lường giá trị hàng hoá không cần thiết phải là điển mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó trong ý tưởng. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó.

-     Giá trị hàng hoá đưọc biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá. Hay nói cách khác, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

Giá cả hàng hoá chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau đây:

+ Giá trị hàng hoá.

+ Giá trị của tiền.

+ Quan hệ cung - cầu về hàng hoá.

Nhưng vì giá trị hàng hóa là nội dung của giá cả, nên trong ba nhân tố nêu trên thì giá trị vẫn là nhân tố quyết định giá cả.

-     Để tiền làm được chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được quy định một đơn vị tiền tệ nhất định làm tiêu chuẩn đo lường giá cả của hàng hoá. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền tệ này có tên gọi khác nhau. Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thưốc đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ.

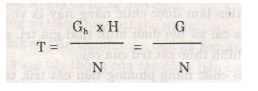
Phương tiện lưu thông

-     Tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá.

Công thức lưu thông hàng hoá là: H - T - H, khi tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá đã làm cho hành vi bán và hành vi mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

-     Ở mỗi thời kỳ nhất định, lưu thông hàng hoá bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông, số lượng tiền này được xác định bởi quy luật chung của lưu thông tiền tệ.

Theo C. Mác, nếu xem xét trong cùng một thời gian và trên cùng một không gian thì khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông được xác định qua công thức:



Trong đó: T là số lượng tiền tệ cần cho lưu thông, H là số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, Gh là giá cả trung bình của 1 hàng hóa, G là tổng số giá cả của hàng hóa, N là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

-     Quá trình hình thành tiền giấy: lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Dần dần nó được thay thế bằng tiền đúc. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc bị hao mòn dần và mất một phần giá trị của nó. Nhưng nó vẫn được xã hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. sở dĩ có tình trạng này vì tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trò trong chốc lát. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị.

Lợi dụng tình hình đó, khi đúc tiền nhà nước tìm cách giảm bớt hàm lượng kim loại của đơn vị tiền tệ. Giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy. Bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là ký hiệu của giá trị, do đó việc in tiền giấy phải tuân theo quy luật lưu thông tiền giấy.

Phương tiện cất trữ

-      Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

-       Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vì: tiền là đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thái giá trị, nên cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải.

-      Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng, bạc. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuât tăng, lượng hàng hoá nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nếu sản xuất giảm lượng hàng hoá lại ít thì một phần tiền rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

Phương tiện thanh toán

-     Làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng...

-      Làm phương tiện thanh toán có thể bằng tiền mặt, séc, chuyển khoản, thẻ tín dụng... Khi sản xuất và trao

đổi hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, ngươi bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên.

-    Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì công thức số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông sẽ được triển khai như sau:

Nếu ký hiệu:

T là số lượng tiền tệ cần cho lưu thông.

G là tổng số giá cả của hàng hóa.

Gc là tổng số giá cả hàng bán chịu.

Tk là tổng số tiền khấu trừ cho nhau.

Ttt là tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn trả.

N là sô vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

Ta có:

A close-up of a math equation

Description automatically generated

Tiền tệ thế giới

Khi quan hệ buôn bán giữa các quốc gia với nhau xuất hiện, thì tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới, nghĩa là thanh toán quốc tế. Làm chức năng tiền tệ thế giới phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được thừa nhận thnanh toán quốc tế. Việc đổi tiền của một quốc gia này thành tiền của một quốc gia khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái - đó là giá cả đồng tiền của một quốc gia này so với đồng tiền của quốc gia khác.

Nội dung và tác động của quy luật giá trị?

Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị

-      Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị.

-    Yêu cầu của quy luật giá trị:

+ Thứ nhất, theo quy luật này, sản xuất hàng hóa được thực hiện theo hao phí lao động xã hội cần thiết, nghĩa là cần tiết kiệm lao động (cả lao động quá khứ và lao động sống) nhằm: đối với một hàng hóa thì giá trị của nó phải nhỏ hơn hoặc bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, tức là giá cả thị trường của hàng hóa

+ Thứ hai, trong trao đổi phải tuân theo nguyên tắc ngang giá, nghĩa là phải đảm bảo bù đắp được chi phí chí người sản xuất (tất nhiên chi phí đó phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết, chứ không phải bất kỳ chi phí cá biệt nào) và đảm bảo có lãi để tái sản xuất mở rộng.

-     Sự tác động, hay biểu hiện sự hoạt động của quy luật giá trị được thể hiện thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị.

Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như: cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự vận động giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh trục giá trị của nó hình là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

Tác động của quy luật giá trị

-   Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

         Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác lộng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung - cầu.

\*     Nếu cung nhỏ hơn cầu, thì giá cả lớn hơn giá trị, nghĩa là hàng hóa sản xuất ra có lãi, bán chạy. Giá cả cao hơn giá trị sẽ kích thích mở rộng và đẩy mạnh sản xuất để tăng cung; ngược lại cầu giảm vì giá tăng.

\*     Nếu cung lớn hơn cầu, sản phẩm sản xuất ra quá nhiều so với nhu cầu, giá cả thấp hơn giá trị, hàng hóa khó bán, sản xuất không có lãi. Thực tế đó, tự người sản xuất ra quyết định ngừng hoặc giảm sản xuất; ngược lại, giá giảm sẽ kích thích tăng cầu, tự nó là nhân tố làm cho cung tăng.

\*    Cung cầu tạm thời cân bằng; giá cả trùng hợp với giá trị. Bề mặt nền kinh tế người ta thường gọi là “bão hòa”.

Tuy nhiên nền kinh tế luôn luôn vận động, do đó quan hệ giá cả và cung cầu cũng thường xuyên biến động liên tục.

Như vậy, sự tác động trên của quy luật giá trị đã dẫn đến sự di chuyển sức lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành sản xuất khác nhau. Đây là vai trò điều tiết sản xuất của quy luật giá trị.

+ Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua diễn biến giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giả cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

-      Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển.

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt của mỗi người khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh, và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

-    Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn đến phá sản trở thành nghèo khó.

CHƯƠNG 5 HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản

Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hóa, đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

 Sự vận động của đồng tiền thông thường và đồng tiền là tư bản có sự khác nhau hết sức cơ bản.

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn thì tiền được coi là tiền thông thường, vận động theo công thức: H - T - H (hàng - tiền - hàng), nghĩa là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền, rồi tiền lại chuyển hóa thành hàng hóa. Ở đây, tiền tệ không phải là tư bản mà chỉ là tiền tệ thông thường với đúng nghĩa của nó. Người sản xuất hàng hóa bán hàng hóa của mình lấy tiền tệ, rồi lại dùng tiền tệ đó để mua một hàng hóa khác phục vụ cho những nhu cầu tiêu dùng nhất định của mình. Ở đây, tiền tệ chỉ là phương tiện để đạt tới một mục đích bên ngoài lưu thông. Hình thức lưu thông hàng hóa này thích hợp với nền sản xuất nhỏ của những người thợ thủ công và nông dân.

 Còn tiền được coi là tư bản thì vận động theo công thức: T - H - T (tiền - hàng - tiền), tức là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa, rồi hàng hóa lại chuyển hóa ngược lại thành tiền.

So sánh công thức lưu thông hàng hóa giản đơn H - T - H và công thức lưu thông của tư bản T - H – T, chúng ta thấy chúng có những điểm giống nhau: Cả hai sự vận động đều do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán.

Nhưng đó chỉ là những điểm giống nhau về hình thức. Giữa hai công thức đó còn có những điểm khác nhau:

- Khác nhau về biểu hiện bên ngoài: Lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng việc bán (H — T) và kết thúc bằng việc mua (T - H). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hóa, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đẩu bằng việc mua (T - H) và kết thúc bằng việc bán (H-T). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hóa chỉ đóng vai trò trung gian; tiền ở đây không phải là chi ra dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

 - Khác nhau về bản chất bên trong: Mục đích của lưu thông hàng hóa giản đơn là giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu, nên các hàng hóa trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau. Sự vận động sẽ kết thúc ở giai đoạn thứ hai, khi những người trao đổi có được giá trị sử dụng mà người đó cần đến. Còn mục đích của lưu thông tư bản không phái là giá trị sử dụng mà là giá trị, hơn nữa là giá trị tăng thêm. Vì vậy, nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra, thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó, số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra, nên công thức vận động đầy đủ của tư bản là T - H - T, trong đó T' = T + T. Số tiền trội hơn so với sổ tiền đã ứng ra (T), C.Mác gọi là giá trị thặng dư. Số tiền ứng ra ban đầu đã chuyển hóa thành tư bản.

Vậy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn. C.Mác gọi công thức T - H - T là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù đó là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay. Điều này rất dễ dàng nhận thấy trong thực tiễn, bởi vì hình thức vận động của tư bản thương nghiệp là mua vào để bán ra đắt hơn, rất thích hợp với công thức trên. Tư bản công nghiệp vận động phức tạp hơn, nhưng dù sao cũng không thể tránh khỏi những giai đoạn T - H và H – T’. Còn sự vận động của tư bản cho vay để lấy lãi chẳng qua chỉ là công thức trên được rút ngắn lại T – T’.

 C.Mác chỉ rõ "Vậy T - H - T' thực sự là công thức chung của tư bản, đúng như nó trực tiếp thể hiện ra trong lĩnh vực lưu thông".

Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Trong công thức T - H – T’, trong đó T’ = T + T. Vậy, giá trị thặng dư (T) do đâu mà có?

Các nhà kinh tế học tư sản đã cố tình chứng minh rằng quá trình lưu thông đẻ ra giá trị thặng dư, nhằm mục đích che giấu nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Thực ra trong lưu thông, dù người ta trao đổi ngang giá hay không ngang giá thì cũng không tạo ra giá trị mới, do đó cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

Trường hợp trao đổi ngang giá:

Nếu hàng hóa được trao đổi ngang giá, thì chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, còn tổng giá trị cũng như phần giá trị nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng thì cả hai bên trao đổi đều có lợi vì có được những hàng hóa thích hợp với nhu cầu của mình.

 Trường hợp trao đổi không ngang giá:

Có thể có ba trường hợp xảy ra, đó là:

 Trường hợp thứ nhất, giả định rằng có một nhà tư bản nào đó có hành vi bán hàng hóa cao hơn giá trị 10% chẳng hạn. Giá trị hàng hóa của anh ta là 100 đồng sẽ được bán cao lên 110 đồng và do đó thu được 10 đồng giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế không có nhà tư bản nào lại chỉ đóng vai trò là người bán hàng hóa, mà lại không là người đi mua các yếu tố sản xuất để sản xuất ra các hàng hóa đó. Vì vậy, đến lượt anh ta là người mua, anh ta sẽ phải mua hàng hóa cao hơn giá trị 10%, vì các nhà tư bản khác bán các yếu tố sản xuất cũng muốn bán cao hơn giá trị 10% để có lời. Thế là 10% nhà tư bản thu được khi là người bán sẽ mất đi khi anh ta là người mua. Hành vi bán hàng hóa cao hơn giá trị đã không hề mang lại một chút giá trị thặng dư nào.

Trường hợp thứ hai, giả định rằng lại có một nhà tư bản nào đó, có hành vi mua hàng hóa thấp hơn giá trị 10%, để đến khi bán hàng hóa theo giá trị anh ta thu được 10% là giá trị thặng dư. Trong trường hợp này cũng vậy, cái mà anh ta thu được do mua rẻ sẽ bị mất đi khi anh ta là người bán vì cùng phải bán thấp hơn giá trị thì các nhà tư bản khác mới mua. Rút cục giá trị thặng dư vẫn không được đẻ ra từ hành vi mua rẻ.

 Còn có thể trường hợp thứ ba sau đây: Giả định trong xã hội tư bản lại có một kẻ giỏi bịp bợm, lừa lọc, bao giờ hắn cũng mua được rẻ và bán được đắt. Nếu khi mua, hắn ta đã mua rẻ được 5 đồng, và khi bán hắn cũng bán đắt được 5 đồng. Rõ ràng 10 đồng giá trị thặng dư mà hắn thu được là do trao đổi không ngang giá. Sự thực thì 5 đồng thu được do mua rẻ và 5 đồng hắn kiếm được do bán đắt cũng chỉ là số tiền hắn lường gạt được của người khác. Nhưng nếu xét chung cả xã hội, thì cái giá trị thặng dư mà hắn thu được lại chính là cái mà nguời khác mất đi, do đó tổng số giá trị hàng hóa trong xã hội không vì hành vi cướp đoạt, lường gạt của hắn mà tăng lên. Giai cấp tư sản không thể làm giàu trên lưng bản thân mình.

Trong thực tiễn, dù có lật đi lật lại vấn đề này đến mấy đi nữa thì kết quả cũng vẫn như thế. C.Mác đã chỉ rõ: "Lưu thông hay trao đổi hàng hóa, không sáng tạo ra một giá trị nào cả".

Như vậy, lưu thông đã không đẻ ra giá trị thặng dư. Vậy phải chăng giá trị thặng dư có thể đẻ ra ở ngoài lưu thông?

Trở lại ngoài lưu thông, chúng ta xem xét hai trường hợp:

-   Ở ngoài lưu thông, nếu ngươi trao đổi vẫn đứng một mình với hàng hóa của anh ta, thì giá trị của những hàng hóa ấy không hề tăng lên một chút nào.

-  Ở ngoài lưu thông, nếu người sản xuất muốn sáng tạo thêm giá trị mới cho hang hóa, thì phải bằng lao động của mình. Chẳng hạn, người thợ giày đã tạo ra một giá trị mới bằng cách lấy da thuộc để làm ra giày. Trong thực tế, đôi giày có giá trị lớn hơn da thuộc vì nó đã thu hút nhiều lao động hơn, còn giá trị của bản thân da thuộc vẫn y như trước, không tự tăng lên.

Đến đây, C.Mác đã khẳng định: "Vậy là tư bản không thề xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông".

Đó chính là mâu thuẫn chứa đựng trong công thức chung của tư bản. Để giải quyết những mâu thuẫn này. C.Mác chỉ rõ: "phải lấy những quy luật nội tại của lưu thông hàng hóa làm cơ sở...

Hàng hóa sức lao động

Sự biến đổi giá trị của số tiền cần phải chuyển hóa thành tư bản không thể xảy ra trong bản thân số tiền ấy, mà chỉ có thể xảy ra từ hàng hóa được mua vào (T - H). Hàng hóa đó không thể là một hàng hóa thông thường, mà phải là một hàng hóa đặt biệt, hàng hóa mà giá trị sử dụng của nó có đặc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị. Thứ hàng hóa đó là sức lao động mà nhà tư bản đã tìm thấy trên thị trường.

a) Sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

Theo C.Mác: "Sức lao động, đó là toàn bộ các thể lực và trí lực ở trong thân thể một con người, trong nhân cách sinh lộng của con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích".

Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất. Nhưng không phải trong bất kỳ điều kiện nào, sức lao động cũng là hàng hóa. Thực tiễn lịch sử cho thấy, sức lao động của người nô lệ không phải là hàng hóa, vì bản thân người nô lệ thuộc sở hữu của chủ nô, anh ta không có quyền bán sức lao động của mình. Người thợ thủ công tự do tuy được tùy ý sử dụng sức lao động của mình, nhưng sức lao động của anh ta cũng không phải là hàng hóa, vì anh ta có tư liệu sản xuất để làm ra sản phẩm nuôi sống mình chứ chưa buộc phải bán sức lao động để sống.

Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hóa trong những điều kiện lịch sử nhất định sau đây:

Thứ nhất, người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.

Thứ hai, người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất, để tồn tại buộc anh ta phải bán sức lao động của mình để sống.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hóa. Sức lao động biến thành hàng hóa là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản. Tuy nhiên, để tiền biến thành tư bản thì lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ phải phát triển tới một mức độ nhất định.

Trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản chỉ có sản phẩm của lao động mới là hàng hóa. Chỉ đến khi sản xuất hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định nào đó, các hình thái sản xuất xã hội cũ (sản xuất nhỏ, phường hội, phong kiến) bị phá vỡ thì mới xuất hiện những điều kiện để cho sức lao động trở thành hàng hóa, chính sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động đã làm cho sản xuất hàng hóa trở nên có tính chất phổ biến và đã báo hiệu sự ra đời của một thời đại mới trong lịch sử xã hội - thời đại của chủ nghĩa tư bản.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Cũng giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

-   Giá trị hàng hóa sức lao động: Cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực sống của con người. Muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định về ăn, mặc, ở, học nghề, V.V.. Ngoài ra, người lao động còn phải thỏa mãn những nhu cầu của gia đình và con cái anh ta nữa. Chỉ có như vậy thì sức lao động mới được sản xuất và tái sản xuất ra một cách liên tục.

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay nói cách khác, giá trị hàng hóa sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta.

Là hàng hóa đặc biệt, giá trị hàng hóa sức lao động khác với hàng hóa thông thường; ở chỗ nó còn bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó có nghĩa là ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hóa... Những nhu cầu đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, đồng thời nó còn phụ thuộc cả vào điều kiện địa lý, khí hậu của nước đó.

Tuy giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với mỗi nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hóa sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh rhần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống của bản thân người công nhân.

Hai là, phí tổn đào tạo người công nhân.

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái người công nhân.

Để biết được sự biến đổi của giá trị sức lao động trong một thời kỳ nhất định, cần nghiên cứu hai loại nhân tố tác động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động Một mặt, sự tăng nhu cầu trung bình của xã hội về hàng hóa và dịch vụ, về học tập và nâng cao trình độ lành nghề đã làm tăng giá trị sức lao động; mặt khác sự tăng năng suất lao động xã hội sẽ làm giảm giá trị sức lao động.

-  Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động: Hàng hóa sức lao động không chỉ có giá trị, mà còn có giá trị sử dụng như bất kỳ một hàng hóa thông thường nào. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng chỉ thể hiện ra trong qui trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Nhưng quá trình sử dụng hay tiêu dùng hàng hóa sức lao động khác với quá trình tiêu dùng hàng hóa thông thường ở chỗ: hàng hóa thông thường sau qui trình tiêu dùng hay sử dụng thì cả giá trị lẫn giá trị sử dụng của nó đều tiêu biến mất theo thời gian. Trái lại,  quá trình tiêu dùng hàng hóa sức lao động lại là quá trình sản xuất một loạt hàng hóa nào đó, đồng thời là quá trình sáng tạo giá trị mới. Mục đích của các nhà tư bản là muốn giá trị mới được sáng tạo ra phải lớn hơn giá trị sức lao động và thực tế việc nhà tư bản tiêu dùng sức lao động (thông qua hoạt động lao động của người công nhân) đã hàm chứa khả năng này. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản sẽ chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là chìa khóa để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Chính đặc tính này đã làm cho sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động trở thành điều kiện để tiền tệ chuyến hóa thành tư bản.

Lý thuyết: Học thuyết giá trị thặng dư

Ở chương IV, chúng ta đã nghiên cứu nhũng vấn đề chung về sản xuất háng hóa, về sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành tiền tệ. Chủ nghĩa tư bản ra đời gắn với sự phát triển ngày càng cao của sản xuất hàng hóa. Nhưng sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa khác với sản xuất hàng hóa giản đơn không chỉ về trình độ mà còn khác cả về chất nữa. Trên vũ đài kinh tế bây giờ xuất hiện một loại hàng hóa mới — đó là hàng hóa sức lao động. Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ mang hình thái là tư bản và gắn liền với nó là một quan hệ sản xuất mới xuất hiện: quan hệ giữa nhà tư bản và lao động làm thuê. Thực chất của mối quan hệ này là nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư của công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư là nguồn gốc hình thành nên thu nhập của các nhà tư bản và các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản. Nghiên cứu học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác cũng có nghĩa là chúng ta nghiên cứu học thuyết giữ vị trí "hòn đá tảng" trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác, một trong những phát hiện vĩ đại của C.Mác, làm sáng tỏ bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phân tích tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế?

-     Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử dụng để tái sản xuất sức lao động, nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hoá thành tiền công thực tế.

-    Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

-      Tiền công danh nghĩa không vạch rõ được đầy đủ mức sống của công nhân. Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, nên nó có thể tăng lên hay giảm xuống tuỳ theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền công thực tế sẽ giảm xoống hay tăng lên.

-    Xu hướng hạ thấp của tiền công thực tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa:C. Mác đã chỉ rõ tính quy luật của sự vận động tiền công trong chủ nghĩa tư bản như sau: trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp với mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ, khi đó tiền công thực tế của công nhân có xu hướng hạ thấp.

-    Sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công. Một mặt, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. Mặt khác, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nên nhu cầu về sức lao động có chất lượng cao ngày càng tăng đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một nhân tố cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

Giá trị thặng dư siêu ngạch?

- Quá trình cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, nhờ đó thu dược giá trị thặng dư siêu ngạch.

- Khái niệm: Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó.

- Xét từng trường hợp, thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, nhanh chóng xuất hiện rồi cũng lại nhanh chóng mất đi. Nhưng xót toàn bộ xã hội tư bản thân giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Tăng năng suất lao dộng, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối cùng có một cơ sở chung đó là dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động để rút ngắn thời gian lao động cần thiết.

- Điểm khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối:

+ Giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt, còn giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Giá trị thặng dư siêu ngạch sẽ được thay thế bằng giá trị thặng dư tương đối khi trình độ kỹ thuật mới được áp dụng ở các tư bản cá biệt trở thành phổ biến trong xã hội. Vì thế, C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

+ Giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu dược. Nó biểu hiện sự tiến bộ kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản được áp dụng rộng rãi. Xét về mặt đó thì nó thể hiện quan hệ giữa giai cấp công nhân và toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Giá trị thặng dư siêu ngạch là mục đích trực tiếp mà mỗi nhà tư bản cố gắng đạt tới trong cuộc cạnh tranh với các nhà tư bản khác. Xét về mặt này, giá trị thặng dư siêu ngạch không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa công nhân làm thuê và nhà tư bản, mà còn biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng xuất lao động giảm giá trị của hàng hoá.

Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi là giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. C.Mác viết: "Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hóa; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hóa".

Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm:

Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản giống như những yếu tố khác của sản xuất và được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất.

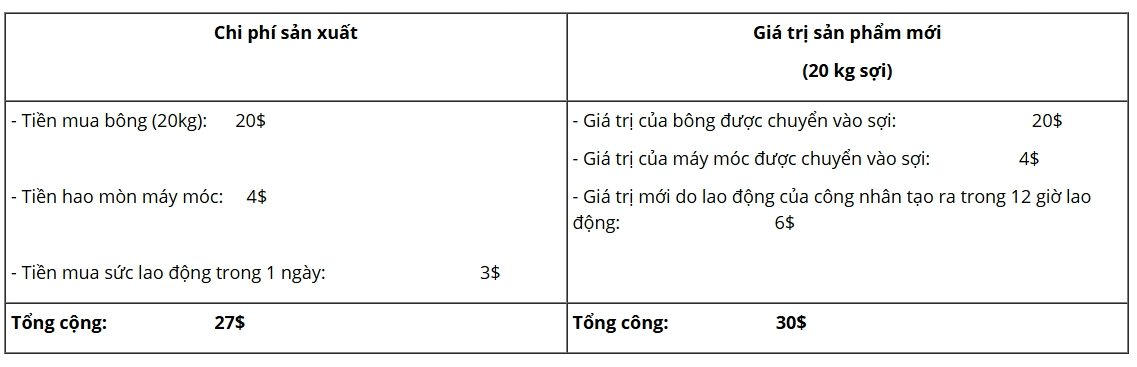
Hai là, sản phẩm là do lao động của người công nhân tạo ra, nhưng nó không thuộc về công nhân mà thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Đây là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình lớn lên của giá trị hay là quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Giả định để sản xuất 10kg sợi, cần 10kg bông và giá 10kg bông là 10. Để biến số bông đó thành sợi, một công nhân phải lao động trong 6 giờ và hao mòn máy móc là 2. Giá trị sức lao động trong một ngày là 3 và sức lao động được mua bán theo đúng giá trị. Ngày lao động là 12 giờ; trong một giờ lao động, người công nhân tạo ra một lượng giá trị là 0,5. Cuối cùng giả định trong quá trình sản xuất sợi đã hao phí thời gian lao động cá biệt ngang bằng với hao phí lao động xã hội cần thiết.

Với giả định như vậy, nếu như tư bản chỉ bắt công nhân lao động trong 6 giờ, thì nhà tư bản phải ứng ra là 15 và giá trị của sản phẩm mới (10kg sợi) mà nhà tư bản thu được cũng là 15. Như vậy, nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm đủ bù đắp lại giá trị sức lao động (6 giờ), tức là bằng thời gian lao động tất yếu, thì chưa có sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó tiền chưa biến thành tư bản.

Trong thực tế, quá trình lao động không dừng lại ở điểm đó. Giá trị sức lao động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị mà sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày (12 giờ). Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.



Như vậy, toàn bộ chi phí sản xuất mà nhà tư bản bỏ ra là 27, còn giá của sản phẩm mới (20kg sợi) do công nhân sản xuất ra trong 12 giờ lao động là 30. Vậy 27 ứng trước đã chuyển hóa thành 30, đem lại một giá trị thặng dư là 3. Do đó, tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hóa thành tư bản.

Từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20kg sợi), chúng ta thấy có hai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 24). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới (trong ví dụ là 6). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vậy, giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động tất yếu và lao động trong khoảng thời gian đó là lao động tất yếu. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã được giải quyết: Việc chuyển hóa của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hóa đặc biệt, đó là hàng hóa sức lao động. Sau đó, nhà tư bản sử dụng hàng hóa đặc biệt đó trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản.

Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Bản chất của tư bản

Các nhà kinh tế học tư sản thường cho rằng mọi công cụ lao động, mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản. Thực ra, bản thân tư liệu sản xuất không phải là tư bản, nó chỉ là yếu tố cơ bản của sản xuất trong bất cứ xã hội nào. Tư liệu sản xuất chỉ trở thanh tư bản khi nó trở thành tài sản của nhà tư bản và được dùng để bóc lột lao động làm thuê. Khi chế độ tư bản bị xóa bỏ thì tư liệu sản xuất không còn là tư bản nữa. Như vậy, tư bản không phải là một vật mà là một quan hệ sản xuất xã hội nhất định giữa người và người trong quá trình sản xuất, nó có tính chất tạm thời trong lịch sử.

Qua nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể định nghĩa chính xác tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê. Như vậy, bản chất của tư bản là phản ánh quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Muốn tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là biến tư bản tiền tệ thành các yếu tố của quá trình sản xuất, thành các hình thức tồn tại khác nhau của tư bản sản xuất. Vậy, các bộ phận khác nhau đó của tư bản có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư?

Trước hết, xét bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất có nhiều loại, có loại được sử dụng toàn bộ trong quá trình sản xuất, nhưng chỉ hao mòn dần, do đó chuyển dần từng phần giá trị của nó vào sản phẩm như máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., có loại khi đưa vào sản xuất thì chuyển toàn bộ giá trị của nó trong một chu kỳ sản xuất như nguyên liệu, nhiên liệu. Song, giá trị của bất kỳ tư liệu sản xuất nào cũng đều nhờ có lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm nên giá trị đó không thể lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm.Cái bị tiêu dùng của tư liệu sản xuất là giá trị sử dụng, kết quả của việc tiêu dùng đó là tạo ra một giá trị sử dụng mới. Giá trị tư liệu sản xuất được bảo toàn dưới dạng giá trị sử dụng mới chứ không phải là được sản xuất ra.

Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng

giá trị của nó, được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì lại khác.

Một mặt, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân.

Mặt khác, trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Như vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hóa từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu lượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng, được C.Mác gọi là tư bản khá biến (ký hiệu là v).

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết khỏng thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa đã giúp C.Mác tìm ra chiếc chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Căn cứ cho sự phân chia đó là dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

Sau khi vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, C.Mác nghiên cứu trình độ và quy mô của sự bóc lột, tức là nghiên cứu tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến tương ứng để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Nếu ký hiệu m' là tỷ suất giá trị thặng dư, thì m’ được xác định bằng công thức:

A black text on a white background

Description automatically generated

Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra, thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu. Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình. Do đó, có thể biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư theo một công thức khác:

A close up of black text

Description automatically generated

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột. Để phản ánh quy mô bóc lột, C.Mác sử dụng phạm trù khối lượng giá trị thặng dư.

b)      Khối lượng giá trị thặng dư

Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư thì M được xác định bằng công thức:

A close up of words

Description automatically generated

Trong đó:

v: tư bản khả biến đại biểu cho giá trị 1 sức lao động

V: Tổng tư bản khả biến đại biểu cho giá trị của tổng số sức lao động

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Vì vậy, các nhà tư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

a) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi và giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giả sử ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:

A black and white text on a white background

Description automatically generated

Giả sử nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ, trong khi thời gian tất yếu không thay đổi, vẫn là 4 gịờ. Khi đó ngày lao động được chia như sau:

A black and white text

Description automatically generated

Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Trước đây, tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì bây giờ là 150%.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tất yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.

Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

b)  Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của nguời lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội, tức là bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi. Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Giả sử ngày lao động là 8 giờ và nó được chia thành 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn như sau:

A screenshot of a white page

Description automatically generated

Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng từ 100% lên 166%.

Làm thế nào để có thể rút ngắn được thời gian lao động tất yếu? Thời gian lao động tất yếu có quan hệ với giá trị sức lao động. Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân và tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó, tức là tăng năng suất lao động xã hội.

Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hóa sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

• Giá trị thặng dư siêu ngạch

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giám giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của háng hóa, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị củ biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Xét từng trường hợp thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, nhanh chóng xuất hiện rồi cũng lại nhanh chóng mất đi. Nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tứơng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối dều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (mặc dù một bên là dựa vào tăng năng suất lao động cá biệt, còn một bên dựa vào tăng năng suất lao dộng xã hội).

Sự khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở chỗ giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được. Xét về mặt đó, nó thể hiện quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ do một số nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được. Xét về mặt đó, nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn trực tiếp biểu hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá trị của hàng hóa.

Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế tuyệt đối, quy luật phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Theo C.Mác, tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thật vậy, giá trị thặng dư – phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản - quan hệ tư bản bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải lá giá trị sử dụng mà là sản xuất ra giá trị thặng dư, là nhân giá trị lên. Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản cũng như của toàn bộ xã hội tư bản. Nhà tư bản cố gắng sản xuất ra hàng hóa với chất lượng tốt cũng chỉ vì họ muốn thu được nhiều giá trị thặng dư.

Sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn mà các nhà tư bản sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Như vậy, sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó quyết định các mặt chủ yếu, các quá trình kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa tư bản. Nó là động lực vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó cũng làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở hữu, quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi. Nhà nước tư sản hiện nay tuy có tăng cường can thiệp vào đời sống kinh tế và xã hội, nhưng về cơ bản nó vẫn là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản.

Tuy nhiên, do trình độ đã đạt được của văn minh nhân loại và do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân mà một bộ phận không nhỏ công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Nhưng trong điều kiện hiện nay, sản xuất giá trị thặng dư có những đặc điểm mới sau đây:

Một là, do kỹ thuật và công nghệ hiện đại được áp dụng rộng rãi nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động. Việc tăng năng suất lao động do áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại có đặc điểm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn.

Hai là, cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn. Do áp dụng rộng rãi kỹ thuật và công nghệ hiện đại nên lao động phức tạp, lao động trí tuệ tăng lên và thay thế lao động giản đơn, lao động cơ bắp. Do đó, lao động trí tuệ, lao động có trình độ kỹ thuật cao ngày càng; có vai trò quyết định trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính nhờ sử dụng lực lượng lao động ngày nay mà tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã tăng lên rất nhiều.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và hàng hóa, trao đổi không ngang giá... lợi nhuận siêu ngạch mà các nước tư bản phát triển bòn rút từ các nước kém phát triển trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành mâu thuẫn nổi bật trong thời đại ngày nay. Các nước tư bản phát triển đã bòn rút chất xám, hủy hoại môi sinh cũng như cội rễ đời sống văn hóa của các nước lạc hậu, chậm phát triển.

Lợi nhuận là gì? Phân biệt lợi nhuận với giá trị thặng dư ?

-     Giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có sự chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hoá (giả định: giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với m. Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu: p.

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thức biến tướng là lợi nhuận. Hay lợi nhuận là số tiền lời mà nhà tư bản thu được sau khi bán hàng hoá đo có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí tư bản.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

W = c + v + m = k + m bây giờ sẽ chuyển thành: W = k + p

-     So sánh giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận:

+ Giống nhau, cả lợi nhuận (p) và giá trị thặng dư (m) đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

+ Khác nhau: phạm trù giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chát của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân, còn phạm trù lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư.

-     Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta hiểu lầm rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao dộng làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng đó là:

+ Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xóa nhoà sự khác nhau giữa c và v.

+ Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá cao hơn chi phi sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thế thấp hơn giá trị hàng hoá là đã có lợi nhuận rồi.

Nhìn vào hình thức, lý luận giai cấp tư sản cho rằng, lợi nhuận là do lưu thông sinh ra. Vì nếu:

Giá cả = giá trị thì p = m

Giá cả > giá trị thì p > m

Giá cả < giá trị thì p < m

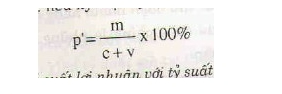
Nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả luôn băng tổng giá trị, do đó tổng p luôn luôn bằng tổng m.

Tỷ suất lợi nhuận là gì? Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận?

- Tỷ suất lợi nhuận

- Khái niệm : Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

+ Công thức: nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p’ ta có:



+ So sánh tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư:

Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m’ và p’ lại có sự khác nhau cả về chất và lượng.

+ Về mặt chất: m’ phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, còn p’ không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Về mặt lượng: p’ luôn luôn nhỏ hơn m’, vì:

A close up of a math equation

Description automatically generated

- Các nhân tố ảnh hướng tới tỷ suất lợi nhuận

+ Tỷ suất giá trị thặng dư:

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là 800c + 200v + 200m thì m' = 100%, p’ = 20%.

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là 800c + 200v + 400m thì m’ = 200%, p’ = 40%.

Do đó tất cả các thủ đoạn nhằm nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư cũng chính là những thủ đoạn nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

+ Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là 70c + 30v + 20m thì p’ = 30%.

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là 80c + 20v + 20m thì p’ = 20%.

Thông thường, khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng thì suất giá trị thặng dư cũng có thể tăng lên, nhưng không thể tăng đủ bù đắp mức giảm của tỷ suất lợi nhuận.

+ Tốc độ chu chuyển của tư bản:

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

Ví dụ:

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 1 vòng: 80c + 20v + 20m thì p’ = 20%.

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 2 vòng: 80c + 20v + (20 + 20) m thì p’ = 40%.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản.

+ Tiết kiệm tư bản bất biến:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

A math equation on a white paper

Description automatically generated

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

Vì vậy, trong thực tế để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quảcao nhất: kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, thay thế nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền, giảm những chi tiêu bảo hiểm lao động, giảm những chi tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, giảm tiêu hao vật tư năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải để sản xuất hàng hoá.

Phân tích sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất?

-    Khi lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

-    Giá cả sản xuất bằng chi phi sán xuất cộng với lợi nhuận bình quân. Giá cả sản xuất = k + lợi nhuận bình quân.

-     Điều kiện để giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

-    Trong sản xuất, hàng hóa giản đơn thì giá cả hàng hoá xoay quanh giá trị hằng hoá. Giờ dây, giá cả hàng hoá sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành, giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, nhưng đứng trên phạm vi toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất: giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

- Quá trình hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

A close-up of a table

Description automatically generated

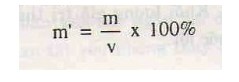
Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất và quy luật giá trị cũng biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Tỷ suất, khối lượng giá trị thặng dư và ý nghĩa của nó?

-   Tỷ suất giá trị thặng dư

+ Khái niệm: Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

+ Công thức: nếu ký hiệu m’ là tỷ suất giá trị thặng dư, m là giá trị thặng dư, v là tư bản khả biến, thì m’ được xác định bằng công thức:



+ Ý nghĩa:

\*    Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ trong tổng số giá trị nới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.

\*    Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình.

Do đó, có thể biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư theo một công thức khác:

A close up of a text

Description automatically generated

\*     Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột. Để phản ánh quy mô bóc lột, C. Mác sử dụng phạm trù khối lượng giá trị thặng dư.

-     Khối lượng giá trị thặng dư

+ Khái niệm: Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giả trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

+ Công thức: nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến, thì M được xác định bằng công thức:

M = m’. V

+ Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô của sự bóc lột.

Tại sao nói quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Đặc diểm của sản xuất giá trị thặng dư trong giai đoạn hiện nay?

-   Sản xuất giá trị thặng dư - Quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Mỗi một phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế tuyệt đối, quy luật phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Đối với sản xuất hàng hóa giản đơn, thì quy luật kính tế cơ bản là quy luật giá trị, còn quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư.

Thể hiện:

+ Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản - quan hệ tư bản bóc lột lao dộng làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

+ Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là sản xuất ra giá trị thặng dư, là nhân giá trị lên. Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản, cũng như của toàn bộ xã hội tư bản. Nhà tư bản cố gắng sản xuất ra hàng hoá với chất lượng tốt đi chăng nữa, thì đó cũng chỉ vì nhà tư bản muốn thu được nhiều giá trị thặng dư.

+ Sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn mà các nhà tư bản sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Như vậy, quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Thực chất của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Quy luật này quyết định toàn bộ sự vận động của chủ nghĩa tư bản, một mặt nó là động lực thúc đẩy sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, mặt khác lại làm tăng mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

-     Đặc điểm của sản xuất, giá trị thặng dư trong giai đoạn hiện nay

+ Chế độ người bóc lột người chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Chủ nghĩa tư bản ngày nay tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở hữu, quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi. Nhà nước tư sản hiện nay tuy có tăng cường can thiệp vào đời sống kinh tế và xã hội, nhưng về cơ bản nó vẫn là bộ máy thống trị của giai ấp tư sản.

+ Hiện nay do trình độ đã đạt được của văn minh nhân loại và do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, mà một bộ phận không nhỏ công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột.

Tuy nhiên, ngày nay sự tiến bộ của khoa học - công nghệ đã đưa đến sự biến đổi sâu sắc các yếu tố sản xuất và bản thân quá trình sản xuất làm cho việc sản xuất ra giá trị thặng dư có những đặc điểm mới:

Một là, do kỹ thuật và công nghệ hiện đại được áp dụng rộng rãi nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động, ở đây, việc tăng năng suất lao động có đặc điếm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện dại thay thế được nhiều lao động sống hơn. Đồng thời, do việc sử dụng máy móc hiện đại nên chi phí lao động quá khứ trong một đơn vị sản phẩm cũng giảm xuống một cách tuyệt đối.

Hai là, cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn. Do áp dụng rộng rãi kỹ thuật và công nghệ hiện đại nên lao động phức tạp, lao động trí tuệ tăng lên và thay thế lao động giản đơn, lao động cơ bắp. Chính nhờ sử dụng lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao mà ngày nay tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã tăng lên rất nhiều.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và hàng hoá, trao đổi không ngang giá... lợi nhuận siêu ngạch mà các nước tư bản phát triển bòn rút từ các nước kém phát triển trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành mâu thuẫn nổi bật trong thời đại ngày nay.

Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Lý thuyết: Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Bản chất, nguồn gốc và những thủ đoạn chiếm đoạt giá trị thặng dư đã được phân tích. Nhưng giá trị thặng dư lại có mối liên hệ chặt chẽ với tiền công. Vì vậy, sự nghiên cứu về tiền công của C.Mác một mặt có tác dụng hoàn chỉnh lý luận giá trị thặng dư, nhưng mặt khác lại góp phần tạo ra một lý luận độc lập về tiền công.

Bản chất kinh tế của tiền công

Biểu hiện bề ngoài của đời sống xã hội tư bản, công nhân làm việc cho nhà tư bản một thời gian nhất định, sản xuất ra một lượng hàng hóa hay hoàn thành một số công việc nào đó thì nhà tư bản trả cho công nhân một số tiền nhất định đó là tiền công. Hiện tựơng đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả của lao động. Sự thật thì tiền công không phải là giá trị hay giá cả lao động, vì lao động không phải là hàng hóa. Sở dĩ như vậy là vì:

- Nếu tạo động là hàng hỏa, thì nó phải có trước, phải được vật hóa trong một hình thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hóa được là phải có tư liệu sản xuất. Nhưng nếu người lao động có tư liệu sản xuất, thì họ sẽ bán hàng hóa do mình sản xuất ra, chứ không bán "lao động".

- Việc thừa nhận lao động là hàng hóa dẫn tới một trong hai mâu thuẫn về lý luận sau đây:

Thứ nhất, nếu lao động là hàng hóa và nó được trao đổi ngang giá, thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư); điều này phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, còn nếu "hàng hóa lao động" được trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư cho nhà tư bản, thì phải phủ nhận quy luật giá trị.

-   Nếu lao động là hàng hóa, thì hàng hóa đó cũng phải có giá trị. Nhưng lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, bản thân lao động thì không có giá trị. Vì thế, lao động không phải là hàng hóa, cái mà công nhân bán cho nhà tư bản chính là sức lao động. Do đó, tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân là giá cả của sức lao động.

Vậy, bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, hay giá cả của sức lao động nhưng lại biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

Hình thức biểu hiện đó đã gây ra sự nhầm lẫn. Điều đó là do những thực tế sau đây:

Thứ nhất, đặc điểm của hàng hóa sức lao động là không bao giờ tách khỏi người bán, nó chỉ nhận được giá cả khi đã cung cấp giá trị sử dụng cho người mua, tức là lao động cho nhà tư bản, do đó bề ngoài chỉ thấy nhà tư bản trả giá trị cho lao động.

Thứ hai, đối với công nhân, toàn bộ lao động trong cả ngày là phương tiện để có tiền sinh sống, do đó bản thân công nhân cũng tưởng rằng mình bán lao động. Còn đối với nhà tư bản bỏ tiền ra để có lao động, nên cũng nghĩ rằng cái mà họ mua là lao động.

Thứ ba, lượng của tiền công phụ thuộc vào thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm sản xuất ra, điều đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả lao động.

Tiền công đã che đậy mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, do đó tiền công che đậy mất bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công có hai hình thức cơ bản là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công, tính theo thời gian là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tùy theo thời gian lao động của công nhản (giờ, ngày, tháng) dài hay ngắn.

Cần phân biệt tiền công giờ, tiền công ngày, tiền công tuần, tiền công tháng. Tiền công ngày và tiền công tuần chưa nói rõ được mức tiền công đó cao hay là thấp, vì nó còn tùy theo ngày lao động dài hay ngắn. Do đó, muốn đánh giá chính xác mức tiền công không chỉ căn cứ vào tiền công ngày, mà phải căn cứ vào độ dài của ngày lao động và cường độ lao động. Giá cả của một giờ tao động là thước đo chính xác mức tiền công tính theo thời gian.

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số luợng những bộ phận của sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra hoặc là số lượng công việc đã hoàn thành.

Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định. Đơn giá tiền công được xác định bằng thương số giữa tiền công trung bình của công nhân trong một ngày với số lượng sản phẩm trung bình mà một công nhân sản xuất ra trong một ngày, do đó về thực chất, đơn giá tiền công là tiền công trả cho thời gian cần thiết sản xuất ra một sản phẩm. Vì thế tiền công tính theo sản phẩm là hình thức biến tướng của tiền công tính theo thời gian.

Thực hiện tiền công thính theo sản phẩm, một mặt giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn: mặt khác kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để nhận được tiền công, cao hơn.

Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử đụng để tái sản xuất sức lao động, nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hóa thành tiền công thực tế.

Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, nên nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng gỉá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền lương thực tể sẽ giảm xuống hay tăng lên.

Tiền là giá cả của sức lao động, nên sự vận động của nó gắn liền với sự biến đổi của giá trị sức lao động. Lượng giá trị sức lao động chịu ảnh hưởng của các nhân tố tác động ngược chiều nhau. Nhân tố tác động làm tăng giá trị sức lao động như: sự nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, sự tăng cường độ lao động và sự tăng lên của nhu cầu cùng với sự phát triển của xã hội. Nhân tố tác động làm giảm giá trị sức lao động đó là sự tăng năng suất lao động làm cho giá cả tư liệu tiêu dùng bé đi. Sự tác động qua lại của các nhân tố đó dẫn tới quá trình phức tạp của sự biến đổi giá trị sức lao động, do đó dần tới sự biến đổi phức tạp của tiền công thực tế.

Tuy nhiên,C.Mác đã vạch ra rằng xu hướng chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là nâng cao mức tiền công trung bình mà là hạ thấp mức tiền công ấy. Bởi lẽ trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên, khiến cho cung về lao động làm thuê vượt quá cầu về lao động, điều đó cho phép nhà tư bản mua sức lao động dưới giá trị của nó. Vì vậy tiền công thực tế của giai cấp công nhân có xu hướng hạ thấp.

Nhưng sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công. Một mặt, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. Mặt khác, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ nên nhu cầu về sức lao động có chất lượng cao ngày càng tăng đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một nhân tố cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

Nguồn gốc ra đời và vai trò của tư bản thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản?

- Nguồn gốc ra đời

+ Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa (H’), chờ để được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ (T’). Do sự phát triển của phân công lao động xã hội, đến một trình độ nhất định, giai đoạn này được tách riêng ra trở thành chức năng chuyên môn của một loại hình tư bản kinh doanh riêng biệt, đó chính là tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hóa).

+ Như vậy, trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của tư bản công nghiệp.

+ Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là: T- H – T’

Với công thức này, hàng hóa được chuyển chỗ hai lần: (1) Từ tay nhà tư bản công nghiệp sang tay nhà tư bản thương nghiệp; (2) Từ tay nhà tư bản thương nghiệp sang tay người tiêu dùng.

-    Vai trò của tư bản thương nghiệp

+ Sản xuất càng phát triển, quy mô sản xuất càng mở rộng, các xí nghiệp ngày càng lớn lên, làm cho các chức năng quản lý kinh tế ngày càng phức tạp. Vì vậy, mỗi nhà tư bản chỉ có khả nâng hoạt động trong một số khâu nhất định. Điều đó đòi hỏi phải có một số người chuyên sản xuất, còn một số người thì chuyên tiêu thụ hàng hóa.

+ Tư bản thương nghiệp chuyên trách nhiệm vụ lưu thông hàng hóa, phục vụ cùng một lúc cho nhiều nhà tư bản công nghiệp, nên lượng tư bản và các chi phí bỏ vào lưu thông sẽ giảm đi rất nhiều, do đó từng nhà tư bản công nghiệp cũng như của toàn xã hội bỏ vào sản xuất sẽ tăng lên

+ Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng càng gay gắt, do đó cần phải có các nhà tư bản biết tính toán, am hiểu được nhu cầu và thị hiếu của thị trường... chỉ có nhà tư bản thương nghiệp đáp ứng được điều đó. Về phía nhà tư bản công nghiệp mà xét thì nhờ đó mà nhà tư bản công nghiệp có thời gian để tập trung vào sản xuất, đầu tư tập trung để nâng cao năng suất lao động, rút ngắn thời gian lưu thông và tăng nhanh tốc độ chu chuyển tư bản.

Nguồn gốc, bản chất và sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp?

-    Nguồn gốc, bản chất của lợi nhuận thương nghiệp

+ Việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn để khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động của các nhà tư bản thương nghiệp đúng là không tạo ra được giá trị thặng dư, nhưng do vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của sản xuất và tái sản xuất nên các nhà tư bản thương nghiệp vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với các nhà tư bản công nghiệp và phần giá trị thặng dư mà các nhà tư bản thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

+ Như vậy, lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và do nhà tư bản công nghiệp nhượng lại cho nhà tư bản thương nghiệp, để nhà tư bản thương nghiệp tiêu thụ hàng cho mình.

+ Tại sao nhà tư bản công nghiệp lại nhượng lại cho nhà tư bản thương nghiệp một phần giá trị thặng dư? Điều đó được giải thích như sau:

\*    Tư bản thương nghiệp hoạt, động trong lĩnh vực lưu thông, đó là một khâu, một giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Hơn nữa, hoạt động trong lĩnh vực này nếu không có lợi nhuận thì nhà tư bản thương nghiệp không thể tiếp tục đảm nhiệm công việc đó. Vì vậy, xuất phát từ lợi ích kinh tế của nhà tư bản thương nghiệp mà nhà tư bản công nghiệp nhượng lại cho nó một phần lợi nhuận.

\*    Tư bản thương nghiệp góp phần mở rộng quy mô tái sản xuất.

\*    Tư bản thương nghiệp góp phần mỏ rộng thị trường, tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

\*    Do tư bản thương nghiệp đảm nhận khâu lưu thông, nên tư bản công nghiệp có thể rảnh tay trong lưu thông và chỉ tập trung đẩy mạnh sản xuất. Vì vậy, tư bản của nó chu chuyển nhanh hơn, năng suất lao động cao hơn và nhờ đó lợi nhuận cũng tăng lên.

\*    Tư bản thương nghiệp tuy không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, nhưng góp phần làm tăng năng suất lao động, tăng lợi nhuận, do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận chung của xã hội cũng tăng lên, góp phần tích lũy cho tư bản công nghiệp.

-    Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp

+ Trên thực tế, các nhà tư bản thương nghiệp thu lợi nhuận thương nghiệp từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà tư bản thường nghiệp bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà là: nhà tư bản thương nghiệp mua hàng của nhà tư bản công nghiệp với giá thấp hơn giá trị (khi chấp nhận bán hàng với giá thấp hơn giá trị cho nhà tư bản thương nghiệp có nghĩa là nhà tư bản công nghiệp đã chấp nhận “nhượng” một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản thương nghiệp), sau đó, nhà tư bản thương nghiệp lại bán hàng cho người tiêu dùng với giá đúng giá trị của nó.

+ Để làm rõ quá trình phân chia giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp, ta xét ví dụ sau đây (giả định trong ví dụ này không xét đến chi phí lưu thông):

Một nhà tư bản công nghiệp có một lượng tư bản ứng trước là 900, trong đó phân chia thành 720c + 180v. Giả định m’ = 100% thì giá trị hàng hóa sẽ là:

720c + 180v + 180m = 1.080

Tỷ suất lợi nhuận công nghiệp là:



Nhưng khi nhà tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh thì công thức trên đây sẽ thay đổi. Giả sử nhà tư bản thương nghiệp ứng ra 100 tư bản để kinh doanh. Như vậy, tổng tư bản ứng ra của cả hai nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp sẽ là: 900 + 100 = 1.000, và tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ là:



Theo tỷ suất lợi nhuận chung này, nhà tư bản công nghiệp chỉ thu được số lợi nhuận bằng 18% của số tư bản ứng ra (tức là 18% của 900, bằng 162) và nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp theo giá: 900 + 162= 1.062.

Còn nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng cho người tiêu dùng theo giá bàng giá trị hàng hóa, tức là 1.080.

Chênh lệch giữa giá bán và giá mua của nhà tư bản thương nghiệp chính là lợi nhuận thương nghiệp. Trong ví dụ này lợi nhuận thương nghiệp sẽ là:

Pthương nghiệp = 1.080 - 1.062= 18

Khoản lợi nhuận thường nghiệp 18 này cũng tương ứng với tỷ suất 18% của tư bản thương nghiệp ứng trước.

Tư bản cho vay được hình thành như thế nào trong chủ nghĩa tư bản?

-    Tư bản cho vay đã xuất hiện từ rất lâu, sớm hơn cả tư bản công nghiệp, đó là tư bản cho vay nặng lãi.

-     Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản hoàn toàn khác tư bản cho vay nặng lãi. Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra trong quá trình tuần hoàn của tư bản.

-    Sự xuất hiện và tồn tại của tư bản cho vay là sự cần thiết và có khả năng thực hiện:

+ Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tiền tệ ở trạng thái nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao nhưng chưa đến kỳ đổi mới hoặc sửa chữa lớn tư bản cố định; tiền mua nguyên, nhiên, vật liệu nhưng chưa đến kỳ hạn mua; quỹ tiền lương để trả cho công nhân nhưng chưa đến kỳ phải trả; phần giá trị thặng dư dùng để tích lũy mở rộng sản xuất nhưng chưa có cơ hội, V.V..

+ Nếu tiền để nhàn rỗi có nghĩa là không mang lại thu nhập cho nhà tư bản, tức là tư bản nhàn rỗi không sinh lợi. Nhưng đối với nhà tư bản thì tiền phải đẻ ra tiền. Do đó họ có mong muốn cho người khác vay để kiếm lời. Đồng thời cũng chính trong thời gian đó, có những nhà tư bản khác rất cần tiền. Ví dụ như cần tiền để mua nguyên nhiên, vật liệu, để mở rộng quy mô sản xuất, V.V.. Do đó tất yếu các nhà tư bản đó phải đi vay.

Từ hai mặt trên tất yếu sinh ra sự vay mượn lẫn nhau, sinh ra quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Nhờ quan hệ vay mượn này mà tư bản nhàn rỗi đã trở thành tư bản cho vay.

-     Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định. Số tiền lời đó được gọi là lợi tức. Ký hiệu: z.

-     Điểm khác nhau giữa tư bản cho vay so với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp:

+ Đối với tư bản cho vay thì quyền sử dụng tư bản tách rời quyền sở hữu tư bản.

+ Tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt: do vận dộng theo công thức T – T’ trong đó T ’ = T + z. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất, tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

Lợi tức là gì? Tỷ suất lợi tức là gì ?

Để hiểu rõ nguồn gốc và bản chất của lợi tức, cần phải xem xét dòng lưu chuyển của đồng tiền từ nhà tư bản cho vay đến nhà tư bản đi vay và ngược lại.

+  Đứng về phía nhà tư bản cho vay thì họ nhường quyền sử dụng tư bản của mình cho người khác trong một thời gian nhất định, nên thu được lợi tức.

+ Về phía nhà tư bản đi vay thì họ vay tiền về để đưa vào sản xuất - kinh doanh nên họ thu được lợi nhuận. Nhưng vì họ không có tư bản hoạt động nên phải đi vay. Trong quá trình vận động, tư bản hoạt động sẽ thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì để có tư bản hoạt dộng, trước đó anh ta đã phải đi vay, nên nhà tư bản đi vay (tức tư bản hoạt động) không được hưởng toàn bộ lợi nhuận bình quân, mà trong số lợi nhuận bình quân có một phần được trích ra để trả cho nhà tư bản cho vay dưới hình thức lợi tức.

+ Lợi tức (z) chính là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho uay đã bỏ ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

+ Nguồn gốc của lợi tức chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra từ trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, có thể khẳng định tư bản cho vay cũng gián tiếp bóc lột công nhân làm thuê thông qua nhà tư bản đi vay.

+ Giới hạn của lợi tức: 

-     Tỷ suất lợi tức

+ Khái niệm: Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức cuả số tư bản tiền tệ cho vay (thường tính theo tháng, quý, năm...).

+ Công thức: nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z’ ta có:

A close up of a text

Description automatically generated

+ Giới hạn của tỷ suất lợi tức: 

+ Tỷ suất lợi tức cao hay thấp phụ thuộc vào các nhân tố sau đây:

Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Hai là, tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận của nhà tư bàn hoạt động.

Ba là, quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay.

Hãy phân tích các hình thức tín dụng cơ bản trong chủ nghĩa tư bản?

Trong chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

-     Tín dụng thương nghiệp

+ Tín dụng thương nghiệp là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hóa với nhau.

+ Việc mua bán chịu hàng hóa giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này dã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản tương ứng với giá trị chứa dựng trong hàng hóa đó. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hóa bán chịu bao giờ cũng cao hơn giá hàng hóa trả tiền ngay bởi vì còn bao gồm cả phần lợi tức trong đó.

+ Mục đích chủ yếu của tín dụng thương nghiệp là để thực hiện giá trị hàng hóa và thúc đẩy lưu thông hàng hóa.

+ Đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hóa.

-    Tín dụng ngân hàng

+ Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

+ Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội. Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những người cho vay và những người đi vay.

+ Tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển dựa trên sự phát triển của tín dụng thương nghiệp. Đồng thời, tín dụng ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho tín dụng thương nghiệp phát triển lên đỉnh cao hơn. Nhờ có tín dụng ngân hàng, các kỳ phiếu được chiết khấu dễ dàng, được chuyển thành tiền mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, cho việc dùng kỳ phiếu làm phương tiện lưu thông và thanh toán.

+ Sự vận động của tín dụng ngân hàng gắn liền với sự vận động của tư bản tiền tệ, vì đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ.

Ngân hàng là gì? Phân tích lợi nhuận ngân hàng?

- Ngân hàng

+ Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

+ Nguồn gốc ra đời ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản:

\* Từ những tư bản thương nhân kinh doanh tiền tệ thời trung cổ.

\* Từ những hội tín dụng do tư bản công, thương nghiệp lập nên. Tư bản công, thương nghiệp không thể vay nặng lãi đã hợp tác với nhau để lập nên các hội tín dụng, ban đầu là nhận tiền gửi và thanh toán chuyển khoản không dùng tiền mặt và sau đó cho vay,kinh doanh tín dụng, trở thành những ngân hàng thực sự.

+ Khối Lượng tiền tệ mà ngân hàng có được để cho vay có nguồn gốc từ:

\* Tư bản tiền tệ tự có của ngân hàng.

\* Tư bản tiền tệ tự có của các nhà tư bản công, thương nghiệp chưa dùng đến như: quỹ khấu hao, quỹ tích lũy, quỹ dự phòng...

\* Tư bản tiền tệ của các nhà tư bản thực lợi sống bằng lợi tức.

\* Những khoản tiền tiết kiệm, dành dụm, những thu nhập tạm thời chưa sử dụng của các tầng lớp dân cư.

\* Một phần ngân sách nhà nưốc tạm ihời chưa sử dụng đến.

+ Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Nghiệp vụ nhận gửi thu hút tiền vào quỹ; tạo nên nguồn vốn cho vay chủ yếu của ngân hàng. Tiên gửi có hai loại: tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn. Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền.

Nghiệp vụ cho vay của ngân hàng được thực hiện bằng nhiều cách: chiết khấu kỳ phiếu thương nghiệp, cho vay có bả0 đảm hay không bảo đảm. Ngân hàng có thể cho vay dưới các hình thức: cho vay bằng tiền mặt, phát hành séc ngân hàng, mở tài khoản cho vay, phát hành kỳ phiếu ngân hàng. Trong hoạt động cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay, về nguyên tắc lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.

+ Ngoài nghiệp vụ trung gian tín dụng, ngân hàng còn có các hoạt động kinh doanh khác như: chuyển tiền, nghiệp vụ thu - chi hộ, nghiệp vụ ủy thác, nghiệp vụ mua bán hộ để thu hoa hồng. Đặc biệt, ngân hàng hiện đại còn có một hoạt động rất quan trọng, đó là nghiệp vụ chứng khoản, mua - bán các chứng khoán hay kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

+ Hệ thống tổ chức của ngân hàng: hiện nay tại hầu hết các nước, hệ thống tổ chức của ngân hàng được phân ra thành hai cấp: các ngân hàng thương mại làm chức năng kinh doanh tiền tệ và ngân hàng trung ương đóng vai trò ngân hàng của các ngân hàng.

-   Lợi nhuận ngân hàng

+ Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

+ Tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng là tỷ lệ phần trăn giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng. Trong cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với tỷ suất lợi nhuận bình quân.

+ Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm dược chi phí lưu thông, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, đẩy nhanh tốc độ quay vòng của đồng tiền.

Phân tích thực chất và động cơ của tích lũy tư bản?

Tái sản xuất nói chung được hiểu là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục không ngừng. Căn cứ vào quy mô, có thể chia tái sản xuất thành hai loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

+ Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất nhỏ và là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ.

+ Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng của nền sản xuất lớn. Đây là nét điển hìh của chủ nghĩa tư bản.

+ Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm. Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản.

-     Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.

Nói một cách cụ thể, tích luỹ tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Có thể minh hoạ tích luỹ và tái sản xuất mở rộng tư bản chú nghĩa bằng ví dụ:

Năm thứ nhất quy mô sản xuất là 80c + 20v + 20m. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích luỹ và 10m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10m dùng để lích luỹ được phân thành 8c + 2v, khi đó quy mô sàn xuất của năm sau sẽ là 88c + 22v + 22m (nếu m’ vẫn như cũ).

Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng lăng lên tương ứng.

-     Động cơ thúc đẩy tích luỹ và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích luỹ để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê. Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích luỹ.

Phân tích bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện qua tích lũy tư bản?

Việc nghiên cứu tích luỹ tư bản chủ nghĩa rút ra những kết luận vạch rõ bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

-    Một là, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích luỹ là giá trị thặng dư và tư bản tích luỹ chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C. Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích luỹ mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

-    Hai là, quá trình tích luỹ đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hoá giản dơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Những nhân tố quyết định quy mô tích luỹ tư bản?

-    Quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra liên tục, do đó quy mô tích lũy tư bản cũng không ngừng tăng lên. Việc xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản phải được chia làm hai trường hợp:

Một là, trường hợp khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô của tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành hai quỹ: quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Đương nhiên tỷ lệ quỹ này tăng lên thì tỷ lệ dành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

Hai là, nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư.

Khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào những nhân tố sau dây:

+ Trình độ bóc lột sức lao động bằng những biện pháp tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, cắt xén tiền công của công nhân. Điều đó có nghĩa là thời gian công nhân sáng tạo ra giá trị càng được kéo dài ra nhưng chi phí càng được cắt giảm, do vậy khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

+ Trình độ năng suất lao động xã hội: nếu năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm xuống. Sự giảm này đem lại hai hệ quả:

Thứ nhất, với khốỉ lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể tăng lên, nhưng tiêu dùng của các nhà tư bản không giảm, thậm chí có thể cao hơn trước.

Thứ hai, một giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ có thể chuyển hoá thành một khôi lượng tư liệu sản xuất và sức lao dộng phụ thêm lớn hơn trước.

Như vậy, năng suất lao động tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích luỹ.

+ Sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng.

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của chúng lại chỉ bị khấu hao từng phần. Như vậy là mặc dù đã mất dần giá trị, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Sự hoạt động này của máy móc được xem như là sự phục vụ không công. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng càng lớn, do đó sự phục vụ không công càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

+ Quy mô của tư bản ứng trước:

Với trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước càng lớn, nhất là bộ phận tư bản khả biến thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng nhiều, tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích luỹ tư bản.

Từ sự nghiên cứu bốn nhân tố quyết định quy mô của tích luỹ tư bản có thể rút ra nhận xét chung là để tăng quy mô tích luỹ tư bản, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để công suất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

Phân tích hai khu vực của nền sản xuất xã hội?

Xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, C. Mác coi hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiền đề lý luận quan trọng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội. Là hiện vật, tổng sản phẩm xã hội được C. Mác phân chia thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, do đó nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực:

Khu vực I: Sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Mỗi khu vực đó lại bao gồm rất nhiều ngành và số lượng những ngành này ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội.

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và khu vực II không phải lúc nào cùng rõ ràng. Có thể một số ngành vừa thuộc khu vực I, vừa thuộc khu vực II, than vừa sản xuất ra để luyện thép vừa sản xuất để làm chất đốt cho tiêu dùng hàng ngày của nhân dân; hay là ngành nông nghiệp, xét về mặt sản xuất ra lúa, gạo, thịt, sữa, v.v. trực tiếp phục vụ cho tiêu dùng của con người thì nó thuộc khu vực II, nhưng nếu xét về mặt sản xuất ra nguyên liệu, phục vụ cho công nghiệp chế biến, thì nó lại thuộc khu vực I.

Mỗi khu vực sản xuất xã hội trên đây còn có thể được chia thành các ngành nhỏ.

Khu vực I có thể chia thành 2 nhóm:

+ Các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu sản xuất.

+ Các ngành sản xuất ra tư liệu sân xuất để sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Khu vực II có thể chia thành 2 nhóm:

+ Các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng cần thiết.

+ Các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng xa xỉ.

Hiện nay hoạt động dịch vụ đang có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế. Mặc dù hoạt động dịch vụ vô cùng phong phú, đa dạng nhưng chúng cũng hoặc là dịch vụ cho sản xuất hoặc dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân. Nếu là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực I, nếu là dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân thì nó thuộc khu vực II.

Như vậy, trong điều kiện hiện đại, quy mô và hình thức biểu hiện của mỗi khu vực trong sơ đồ của C. Mác đã được mở rộng, trở nên phong phú, đa dạng và việc phân chia sản xuất xã hội thành hai khu vực vẫn đúng, vẫn là cơ sở để phân tích tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phân tích hậu quả của khủng hoảng kinh tế?

Khủng hoảng kinh tế nổ ra làm cho năng lực sản xuất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bị phá hoại dữ dội; hàng lọat xí nghiệp bị đóng cửa, quy mô sản xuất bị thu hẹp, nhiều ngân hàng không hoạt động, thị trường chứng khoán bị rối loạn, giá cổ phiếu hạ thấp.

Trong khi một khối lượng khổng lồ của cải bị tiêu huỷ thì hàng triệu người lao động lâm vào tình cảnh đói khổ. Hàng triệu người lao động làm thuê bị mất việc làm. Lợi dụng tình hình thất nghiệp gia tăng, các nhà tư bản tăng cường bóc lột công nhân bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ, tăng thời gian lao động. Không những công nhân chính quốc bị bóc lột mà công nhân ở các nước thuộc địa cũng chịu chung cảnh.

Vì vậy, khủng hoảng kinh tế thúc đẩy mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản vời vô sản, giữa tư bản với các dân tộc thuộc địa càng thêm sâu sắc.

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là gì?

- Để tạo ra giá trị hàng hoá phải bao gồm cả lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao dộng vật hoá), tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động tạo ra giá trị mới (v + m).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế của xã hội, chi phí này tạo ra giá trị hàng hoá. Ký hiệu giá trị hàng hoá là W, W = c + v + m. Về mặt lượng: chi phí thực tế = giá trị hàng hóa.

-     Đối với nhà tư bản, họ không phải bỏ ra chi phí lao động để sản xuất hàng hoá, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v).

Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản, chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. C. Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chu nghĩa, ký hiệu: (k), k = c + v.

Vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hoá.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức giá trị hàng hoá W = c + v + m sẽ chuyển thành

W = k + m.

Như vậy, giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau về cả mặt chất lẫn mặt lượng:

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế hay giá trị hàng hoá:

(c + v) < (c + v + m)

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hoá, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hoá.

Vì vậy, C. Mác chỉ rõ phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hoá, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hoá: W = k + m, trong đó k = c + v. Nhìn vào công hức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người thấy dường như k sinh ra m. Chính ở dây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, : nguồn gốc của giá trị thì bị biến mất và khi đó không ít người lầm tưởng hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản - Tích lũy tư bản

Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Tái sản xuất nói chung được hiểu là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục không ngừng.

Sản xuất hiểu theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là tái sản xuất. Căn cứ vào quy mô, có thể chia tái sản xuất thành hai loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuấit được lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn liền với nền sản xuất nhỏ và là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng của nền sản xuất lớn.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của chủ nghĩa tư bản. Bởi vì, giả định nếu có tái sản xuất giản đơn thì cũng có nghĩa là các nhà tư bản sử dụng toàn bộ giá tri thặng dư cho tiêu dùng cá nhân. Song trên thực tế, khát vọng không có giới hạn về giá trị thặng dư đã buộc các nhà tư bản phải không ngừng mở rộng quy mô sản xuất để tăng quy mô giá trị thặng dư.

Vì vậy, nét điển hình của chủ nghĩa tư bản phải là tái sản xuất mở rộng Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một lượng tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Sự chuyển hóa trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản được gọi là tích lũy tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phân giá trị thặng dư thành tư baản, hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư.

Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hóa thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Có thể minh họa tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ: năm thứ nhất quy mô sản xuất là 80c + 20v + 20m. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích lũy và l0m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư ban. Phần l0m dùng để tích lũy được phân thành 8c + 2v, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là 88c + 22v + 22m (nếu m' vẫn như cũ). Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

Nghiên cứu tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa cho phép rút ra những kết luận vạch rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Thứ nhất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C.Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích lũy mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

Thứ hai, quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hóa biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hóa giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hóa theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Động cơ thúc đẩy tích lũy và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích lũy.

Cùng với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô tích lũy tư bản cũng không ngừng tăng lên. Việc xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản phải được chia làm hai trường hợp:

Một là, trường hợp khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành hai quỹ: quỹ tích

lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Đương nhiên, tỷ lệ quỹ này tăng lên thì tỷ lệ dành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

Hai là, nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Trong trường hợp này, khối lượng giá trị thặng dư bị phụ thuộc vào những nhân tố sau đây:

-   Trình độ bóc lột sức lao động bằng những biện pháp: tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, cắt giảm tiền lương của công nhân. Có nghĩa là thời gian công nhân sáng tạo ra giá trị thì càng được kéo dài ra nhưng chi phí càng được cắt giảm, do vậy khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

-    Trình độ năng suất lao động xã hội: năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên giảm tăng quy mô của tích lũy.

-   Sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của chủng lại chỉ bị khấu hao từng phần. Như vậy là mặc dù đã mất dần giá trị, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Sự hoạt động này của máy móc được xem như là sự phục vụ  không công. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng càng lớn, do đó, sự phục vụ không công càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

- Quy mô của tư bản ứng trước

Với trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cả biệt là tích tụ tư bản.

Tích tụ tư bản, một mặt là yêu cầu của tái sản xuất mở rộng, của sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Cạnh tranh và tín dụng là những đòn bẩy mạnh nhất thúc đẩy tập trung tư bản. Do cạnh tranh mà dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sáp nhập các tư bản cá biệt. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là phương tiện để tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có điểm giống nhau là chúng đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt. Nhưng giữa chúng lại có những điểm khác nhau:

Một là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, do đó tích tụ tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, đồng thời kìm tăng quy mô của tư bản xã hội. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, do đó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, mà không làm tăng quy mô của tư bản xã hội.

Hai là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động: nhà tư bản tăng cường bóc lột lao động làm thuê để tăng quy mô của tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Tích tụ và tập trung tư bản quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn. Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư, nên đẩy nhanh tích tụ tư bản. Ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung tư bản làm cho tích lũy tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất tu bản chủ nghĩa Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản gẳn với quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành nền sản xuất xã hội hóa cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng sâu sắc thêm.

Phân tích sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp?

-     Trong chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp cũng trở thành một lĩnh vực đầu tư của tư bản, cũng được kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa. So với lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chu nghĩa trong nông nghiệp xuất hiện muộn hơn. Trong lịch sử, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp theo hai con đường điển hình:

Thứ nhất, dần dần chuyển nền nông nghiệp địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sử dụng lao động làm thuê. Ví dụ như ở Đức, Italia, Nga Sa hoàng, v.v..

Thứ hai, thông qua cuộc cách mạng dân chủ tư sản, xóa bỏ chế độ canh tác ruộng đất theo kiểu phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Ví dụ như ở Pháp, Anh. V.V..

-     Đặc điểm nổi bật của quan hộ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền ruộng dất. Chế độ độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành, nếu không kể đến một số ít nông dân cá thể tự canh tác trên mảnh đất của họ, thì trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa có ba giai cấp chủ yếu: giai cấp địa chủ (người sở hữu ruộng đất), giai cấp các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp (các nhà tư bản thuê ruộng dất để kinh doanh) và giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê.

Phân tích cấu tạo hữu cơ của tư bản?

Trong quá trình tích lũy tư bản, tư bản chẳng những tăng lên về quy mô, mà còn không ngừng biến đổi trong cấu tạo của nó. C. Mác phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ của tư bản.

-    Về mặt hình thái hiện vật, mỗi tư bản đều bao gồm tư liệu sản xuất và sức lao động để sử dụng những tư liệu sản xuất đó. Tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Ví dụ: để biểu thị cấu tạo kỹ thuật cửa tư bản, người thường dùng các chỉ tiêu như số năng lượng hoặc số lượng máy móc do một công nhân sử dụng trong sản xuất, ví dụ 100 kW điện/1 công nhân, 10 máy dệt/1 công nhân.

-    Về mặt giá trị, mỗi tư bản đều chia thành hai phần tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v). Tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến và số lượng giá trị của tư bản khả biến cần thiết để tiến hành sản xuất gọi là cấu tạo giá trị của tư bản.

Ví dụ: một tư bản mà đại lượng của nó là 12.000, trong đó giá trị tư liệu sản xuất là 10000, còn giá trị sức lao động là 2.000, thì cấu tạo giá trị của tư bản đó là 10000:2000= 5:1.

-     Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, những sự thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản. Để biểu hiện mối quan hệ đó, C. Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh những sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

+ Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học - công nghệ, cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, kéo theo sự tăng lên của cấu tạo giá trị của tư bản, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Sự giảm xuống một cách tương đối của lư bản khả biến cũng sẽ làm cho cầu về sức lao dộng giảm một cách tương đối. Vì vậy, một số công nhân lâm vào tình trạng thất nghiệp.

+ Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản làm cho khối lượng tư liệu sản xuất tăng lên, trong đó sự tăng lên của máy móc, thiết bị là điều kiện để tăng năng suất lao dộng, còn nguyên liệu tăng theo năng suất lao động.

Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên trong quá trình tích lũy chính là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản. Còn nguyên nhân sâu xa của nạn thất nghiệp lại chính là ở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tích tụ và tập trung tư bản? Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

-     Tích tụ tư bản

+ Khải niệm: Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản.

+ Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

+ Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của tái sản xuất mở rộng, của sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

-    Tập trung tư bản

+ Khái niệm: Tập trung tư bản là sự tăng thêm, quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn.

+ Nguyên nhân: do cạnh tranh và tín dụng. Do cạnh tranh mà dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sáp nhập các tư bản cá biệt. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là phương tiện để tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản.

-   So sánh giữa tích tụ và tập trung tư bản:

+ Điểm giống nhau: đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt.

+ Điểm khác nhau:

Một là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, do đó tích tụ tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, đồng thời làm tăng quy mô của tư bản xã hội. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, do dó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, mà không làm tăng quy mô của tư bản xã hội.

Hai là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, xét về mặt đó. Nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động: nhà tư bản tăng cường bóc lột lao động làm thuê để tăng quy mô của tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

-   Mối quan hệ:

Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn. Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư, nên đây nhanh tích tụ tư bản. Ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung tư bản làm cho tích luỹ tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng được kỷ thuật và công nghệ hiện đại.

-    Vai trò của tập trung tư bản

+ Nhờ có tập trung tư bản mà có thể tổ chức được một cách rộng lớn lao động hợp tác, biến quá trình sản xuất rời rạc, thủ công thành quá trình sản xuất phối hợp theo quy mô lớn và được xếp đặt một cách khoa học, xây dựng được những công trình công nghiệp lớn, sử dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

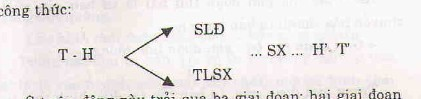
+ Tập trung tư bản không những dẫn đến sự thay đổi về lượng của tư bản, mà còn làm cho tư bản có một chất lượng mới, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên. Nhờ đó năng suất lao động tăng lên nhanh chóng. Chính vì vậy, tập trung tư bản trở thành đòn bẩy mạnh mẽ của tích luỹ tư bản.

Thế nào là tuần hoàn và các hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp?

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất, và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản. Nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

-    Tuần hoàn của tư bản

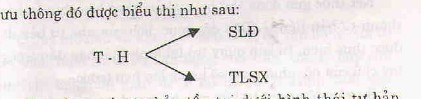
Tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất), trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:



Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

+ Giai đoạn thứ nhất - giai đoạn lưu thông:

Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường các yếu tố sản xuất, để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau:



Giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, chức năng của giai đoạn này là mua các yếu tố cho quá trình sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

+ Giai đoạn thứ hai - giai đoạn sản xuất.

A close up of a paper

Description automatically generated

Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất (TBSX), có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra hàng hoá mà trong giá trị của nó có giá trị thặng dư. Trong các giai đoạn tuần hoàn của tư bản thì giai đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kết thúc của giai đoạn thứ hai là tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.

+ Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông.

H’-T’

Trong giai doạn này, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hoá, chức năng là thực hiện giá trị của khối lượng hàng hoá đã sản xuất ra. Trong giai đoạn này, nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hóa của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền.

Kết thúc giai đoạn thứ ba, ttư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Đến đây mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

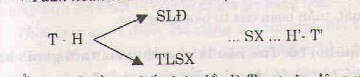
Sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn nói trên là sự vận động có tính tuần hoàn: tư bản ứng ra dưới hình thái tiền và rồi đến khi quay trở về cũng dưới hình thái tiền có kèm theo giá trị thặng dư. Quá trình đó tiếp tục được lặp đi, lại không ngừng gọi là sự vận dộng tuần hoàn của tư bản.

Vậy, tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường khi hai điều kiện sau đây được thoả mãn: một là, các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục; hai là, các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hoá một cách đều đặn. Vì vậy, sự vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận dộng liên tục không ngừng; đồng thời là sự vận động không đứt quãng.

-   Các hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp

          Trong các loại tư bản, chỉ có tư bản công nghiệp (với nghĩa là các ngành sản xuất vật chất) mới có hình thái tuần hoàn đầy đủ gồm 3 giai đoạn và mới lần lượt mang vào và trút bỏ ba hình thái tư bản.



Ở đây mở đầu và kết thúc đều là T, sự vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động của tiền, còn H hay sản xuất chỉ là trung gian để T lại đẻ ra T. Hình thái này phản ánh rõ rệt nhất mục đích, động cơ vận động của tư bản là làm tăng giá trị - tức giá trị thặng dư.

+ Tuần hoàn của tư bản sản xuất:

... SX ... H’- T - H ... SX'

ở đây mở đầu và kết thúc đều là sản xuất, H và T là yếu tố trung gian. Tuần hoàn của tư bản sản xuất không chỉ ra được mục đích và động cơ vận động của tư bản, nhưng lại phản ánh rõ nét nguồn gổc của tư bản, của tích luỹ tư bản. Vì giá trị thặng dư được rút ra trong quá trình này.

+ Tuần hoàn của tư bản hàng hoá:

H’ - T’ - H ... SX...- H”

Ở đây mở đầu và kết thúc đều là H còn sản xuất và tiền chỉ là những yếu tố trung gian, chỉ là điều kiện cho sự vận động của H. Hình thái này phản ánh rõ vai trò của lưu thông hàng hoá và tính liên tục của lưu thông hàng hoá.

Tóm lại, tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá. Trong sự vận động liên tục của tư bản công nghiệp, mỗi hình thái của tư bản đều có thể làm điểm mở dầu và làm điểm kết thúc của tuần hoàn, tạo nên ba hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản công nghiệp: tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tuần hoàn của tư bản sản xuất, tuần hoàn của tư bản hàng hoá.

Thế nào là chu chuyển, thời gian chu chuyển và tốc độ chu chuyển của tư bản?

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu mặt chất của sự vận động tư bản, còn nghiên cứu chu chuyển tư bản là nghiên cứu mặt lượng hay nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản.

-     Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển tư bản phản ánh tốc độ vận động nhanh hay chậm của tư bản.

-     Thời gian, chu chuyển của tư bản là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái ban đầu, có kèm theo giá trị thặng dư.

Thời gian chu chuyển của tư bản cũng là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Tuần hoàn tư bản bao gồm quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, nên thời gian chu chuyển tư bản cũng bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian sản xuất = thời gian lao động + thời gian gián đoạn lao động + thời gian dự trữ sản suất.

Thời gian lao động là thời gian người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời kỳ hữu ích nhất vì nó tạo ra giá trị hàng hoá.

Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động tồn tại dưới dạng bán thành phẩm nằm trong lĩnh vực sản xuất, nhưng không chịu tác động trực tiếp của lao động mà chịu sự tác động của tự nhiên như thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu ủ lên men... Thời kỳ này có thể xen kẽ với thời kỳ lao động hoặc tách ra thành một thời kỳ riêng biệt, có thể dài ngắn khác nhau tuỳ thuộc vào ngành sản xuất, các sản phẩm chế tạo và phụ thuộc vào công nghệ sản xuất.

Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian các yếu tố sản xuất dã được mua về, sẵn sàng tham gia quá trình sản xuất nhưng chưa thực sự được sử dụng vào quá trình sản xuất, còn ở dạng dự trữ tạo điều kiện cho sản xuất diễn ra liên tục. Quy mô dự trù phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: đặc điểm của ngành, tình hình thị trường, năng lực tổ chức quản lý sản xuất...

Lưu ý: cả thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất đều không tạo ra giá trị sản phẩm. Sự tồn tại của hai thời kỳ này là không tránh khỏi nhưng nói chung thời gian của chúng càng dài hay sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất với thời gian lao động càng lớn thì hiệu quả hoạt động của tư bản càng thấp.

+ Thời gian lưu thông là thời kỳ tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Thời gian này bao gồm thời gian mua và thời gian bán.

-     Tốc độ chu chuyển của tư bản là khái niệm dùng để chỉ sự vận động nhanh hay chậm, của tư bản ứng trước.

Đơn vị tính tốc độ chu chuyển tư bản bằng số vòng hoặc số lần chu chuyển tư bản thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn một năm.

Ta có công thức tính số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

n = CH / ch

Trong đó: (n) là số vòng (hay lần) chu chuyển của tư bản: (CH) là thời gian trong năm: (ch) là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian 1 vòng chu chuyển là 6 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là: n - 12 tháng/6 tháng = 2 vòng

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch về thời gian một vòng chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thế nào là tư bản cố định và tư bản lưu động? Ý nghĩa của việc phân chia cặp phạm trù trên?

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận và có thời gian chu chuyển khác nhau về mặt giá trị, do đó ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức (đặc điểm) chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay chậm của các bộ phận tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu dộng.

-     Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, V.V. tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết mệt lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

+ Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về cơ học có thể nhận thấy. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

+ Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần tuý về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc, v.v. nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

- Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động, v.v.. Giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi quá trình sản xuất, khi hàng hóa được bán xong.

- Căn cứ để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động là phương thức chuyển dịch giá trị khác nhau của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất.

- Ý nghĩa:

+ Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó, mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

+ Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

Tác dụng và biện pháp nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản?

-   Tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản:

+ Nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tài sản cố định, giảm được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị; có thể sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ dự trữ sản xuất để mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

+ Nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản lưu động sẽ cho phép tiết kiệm tư bản ứng trước khi quy mô sản xuất như cũ hay có thể mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

+ Đốì với tư bản khả biến, việc nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa khối lượng giá trị thặng dư hằng năm với tổng tư bản khả biến ứng trước. Công thức:

M’= M/V x 100%

Trong đó: M’ là tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, M là khối lượng giá trị thặng dư hằng năm, V là tổng tư bản khả biến ứng trước.

-    Biện pháp năng cao tốc độ chu chuyến tư bản:

Muốn nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản thì phải rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ Thời gian sản xuất dài hay ngắn ngoài sự phụ thuộc vào đặc điểm của ngành sản xuất khác nhau, còn phụ thuộc vào trình độ tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ và sự ứng dụng vào quá trình sản xuất, phụ thuộc vào trình độ tổ chức phân công lao động và trình độ dịch vụ các yếu tố gắn với đầu vào sản xuất. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật sẽ cho phép tổ chửc sản xuất và dịch vụ sản xuất một cách khoa học trên cơ sở đó rút ngắn, thời gian gián đoạn lao động, thời gian dự trữ sản xuất trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả hoạt động của tư bản.

+ Thời gian lưu thông phụ thuộc vào các yếu tố như tình hình thị trường (cung - cầu và giá cả...): khoảng cách từ sản xuất tới thị trường, trình độ phát triển giao thông vận tải... Chỉ khi nào giải quyết dược các vấn đề trên thì sẽ góp phần rút ngắn được thời gian lưu thông trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

Phân tích sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?

Trong chủ nghĩa tư bản, do những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, thì tỷ suất lợi nhuận đạt được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, để thu lợi nhuận cao nhất.

Cạnh tranh xuất hiện và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Trong nến kinh tế hàng hóa, cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực của sản xuất. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa tồn tại hai loại cạnh tranh là: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

-    Cạnh tranh trong nội bộ ngành

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi hơn để thụ lợi nhuận siêu ngạch.

+ Biện pháp cạnh tranh, các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

+ Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội (giá trị thị trường) của từng loại hàng hoá. Chúng ta biết rằng, trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân...) khác nhau, cho nên hàng hoá có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá phải bán theo giá trị xã hội - giá trị thị trường.

-      Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

+ Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau, nhằn mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn, tức là, nơi nào có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

+ Biện pháp cạnh tranh: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là phân phôi tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

+ Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Ví dụ:

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

A white background with black text

Description automatically generated

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư, nhưng do cấu tạo hữu cơ khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà tư bản ở ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp không thể bằng lòng, đứng yên trong khi những ngành khác có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Trong ví dụ trên, ngành da là ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại cao nhất, ngược lại, ngành cơ khí là ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại thấp nhất. Vì vậy, tư bản ở ngành cơ khí, ngành dệt sẽ tự phát di chuyển sang ngành da, làm cho sản phẩm của ngành da tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, ngành cơ khí là ngành mà cả xã hội đều muốn né tránh, vì tỷ suất lợi nhuận thấp nhất nên sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên.

Như vậy, do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hóa) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau. Kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là A black and white text

Description automatically generated

Nếu ký hiệu là A black and white text

Description automatically generated tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

A math equations and formulas on a white paper

Description automatically generated

-     Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì lượng lợi nhuận của tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó, nếu lượng tư bản ứng ra bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Vậy, lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào. Lợi nhuận bình quân được ký hiệu là p ngag , khi đó:

A black text on a white background

Description automatically generated

Theo ví dụ trên thì lợi nhuận bình quân của cả ba ngành đều tính được như sau:

A close up of a number

Description automatically generated

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị thặng dư cũng biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

Tại sao nói tư bản thương nghiệp vừa thống nhất, phụ thuộc, vừa độc lập tương đối với tư bản công nghiệp?

Ra đời từ tư bản công nghiệp, song lại thực hiện một chức năng chuyên môn riêng tách rời khỏi chức năng sản xuất của tư bản công nghiệp nên tư bản thương nghiệp có đặc điểm là vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp lại vừa độc lập đối với tư bản công nghiệp.

-   Sự thống nhất, phụ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ở chỗ:

+ Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra, làm nhiệm vụ lưu thông hàng hóa, cho nên tốc độ và quy mô của lưu thông là do tốc độ và quy mô sản xuất của tư bản công nghiệp quyết định, sở dĩ như vậy là vì sản xuất bao giờ cũng là cơ sở của trao đổi, của lưu thông, không có sản xuất, không có hàng hóa thì không có cái gì để trao đổi, để lưu thông.

+ Tư bản thương nghiệp đảm nhiệm chức năng tư bản hàng hóa của tư bản công nghiệp (thực hiện giá trị và giá trị thặng dư). Do đó, những giai đoạn vận động của tư bản kinh doanh hàng hóa là do sự vận động của tư bản hàng hóa quyết định.

-      Tính độc lập của tư bản thương nghiệp so với tư bản công nghiệp: do hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, nhà tư bản thương nghiệp phải ứng trước tư bản nhằm mục đích thu về lượng tiền lớn hơn trước thông qua việc mua bán. Với mục đích đó, tư bản của họ không bao giờ mang hình thái tư bản sản xuất, mà chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực lưu thông.

Phân biệt tư bản ngân hàng với tư bản cho vay?

Tư bản ngân hàng có điểm khác biệt căn bản so với tư bản cho vay, thể hiện ở điểm sau dây:

-     Tư bản cho vay là tư bản tiềm thế, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy tư bản cho vay không tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Lợi tức - thu nhập của tư bản cho vay chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

Lợi tức vận động theo quy luật tỷ suất lợi tức, có giới hạn tối đa, tối thiểu, nó dược quy dịnh trước và do ý chí của đôi bên, tỷ suất lợi tức lên xuống theo quan hệ cung - cầu của tư bản cho vay. Còn lợi nhuận ngân hàng vận động theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân.

-    Tư bản ngân hàng là tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên tư bản ngân hàng cũng có tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Trong tự do cạnh tranh, lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

-   Tư bản cho vay chỉ bao gồm tư bản nhàn rỗi, còn tư bản ngân hàng, ngoài các tư bản nhàn rỗi còn bao gồm các kim loại quý hiếm, các chứng khoán có giá. Nguồn vốn của ngân hàng gồm có: tư bản tiền tệ tự có của ngân hàng; tư bản tiền tệ tự có của các nhà tư bản công, thương nghiệp chưa dùng đến như: quỹ khấu hao., quỹ tích lũy, quỹ dự phòng...; tư bản tiền tệ của các nhà tư bản thực lợi sống bằng lợi tức; những khoản tiền tiết kiệm, dành dụm; những thu nhập tạm thời chưa sử dụng của các tầng lớp dân cư; một phần ngân sách nhà nước tạm thời chưa sử dụng đến.

Các chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản?

Khủng hoảng kinh tế xuất hiện làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mang tính chu kỳ. Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động từ đầu cuộc khủng hoảng này đến đầu cuộc khủng hoảng sau.

Chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

-   Khủng hoảng: là giai đoạn khới điểm của chu kỳ kinh tế mới. Ở giai đoạn này, hàng hoá ế thừa, ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

-  Tiêu điều: đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái trì trệ, không còn tiếp tục đi xuống nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hóa được đem bán hạ giá, tư bản để rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư. Trong giai đoạn này, để thoát khỏi tình trạng bế tắc, các nhà tư bản còn trả lại được tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới tư bản cố định làm cho sản xuất vẫn còn có lời trong tình hình hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

- Phục hồi; là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

- Hưng thịnh: là giai doạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt dược. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, lại tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện nay, khủng hoảng kinh tế vẫn không tránh khỏi, nhưng có sự can thiệp tích cực của nhà nước tư sản vào quá tình kinh tế. Sự cần thiết này mặc dù không triệt tiêu được khủng hoảng và chu kỳ trong nền kinh tế nhưng đã làm cho tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế bớt.

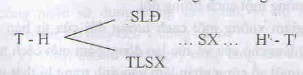
Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư

Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chúng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

a) Tuần hoàn của tư bản

Tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất), trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:



Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

-Giai đoạn thứ nhất - giai đoạn lưu thông:

Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường các yếu tố sản xuất để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau:



Giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, chức năng giai đoạn này là mua các yếu tố cho quá trình sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Giai đoạn thứ hai - giai đoạn sản xuất:



Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất (TBSX), có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra hàng hóa là trong giá trị của nó có giá trị thặng dư. Trong các giai đoạn tuần hoàn của tư bản thì giai đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kết thúc của giai đoạn thứ hai là tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.

-          Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông:

H' - T'

Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa, chức năng là thực hiện giá trị của khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra trong đó đã bao hàm một lượng giá trị thặng dư. Trong giai đoạn này, nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hóa của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền.

Kết thúc giai đoạn thứ ba, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Đến đây, mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn nói trên là sự vận động có tinh tuần hoàn: tư bản ứng ra dưới hình thái tiền và rồi đến khi quay trở về cũng dưới hình thái tiền có kèm theo giá trị thặng dư. Quá trình đó tiếp tục được lặp đi, lặp lại không ngừng gọi là sự vận động tuần hoàn của tư bản.

Vậy, tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặc khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi gia đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Hay nói cách khác, tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành một cách bình thường khi hai điều kiện sau đây được thỏa mãn: một là, các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục; hai là, các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hóa một cách đều đặn. Vì vậy, tư bản là một sự vận động tuần hoàn của tư bản, là sư vận động liên tục không ngừng.

Phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn của tư bản có ba hình thái của tư bản công nghiệp: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

Để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thái. Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chứa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành các tập đoàn khác trong giai cấp tư bản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng, v.v. chia nhau giá trị thặng dư.

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu mặt chất trong sự vận động của tư bản, còn mặt lượng của sự vận động được nghiên cứu ở chu chuyển của tư bản.

b) Chu chuyển của tư bản

Sự tuần hòan của tư bản, nếu xét nó với tư cách là một quá trình định kỳ đổi mới và thường xuyên lặp đi lặp lại thì gọi là chu chuyển của tư bản. Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hóa. Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của nhiều nhân tố như: tính chất của ngành sản xuất; quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm: sự tác động của quá trình tự nhiên đối với sản xuất; năng suất lao động và tình trạng dự trữ các yếu tố sản xuất.

-  Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó không sản xuất ra hàng hóa, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hóa. Thời gian lưu thông dài hay ngắn phụ thuộc các nhân tố sau đây: thị trường xa hay gần, tình hình thị trường xấu hay tốt, trình độ phát triển của vận tải và giao thông.

Thời gian chu chuyển của tư bản càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

Các loại tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì số vòng chu chuyển không giống nhau. Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản khác nhau, người ta tính số vòng chu chuyển của các loại tư bản đó trong một thời gian nhất định.

Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm. Ta có công thức số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

n = CH/ch

Trong đó: (n) lả số vòng (hay lần)  chu chuyển của tư bản; (CH) là thời gian trong năm; (ch) là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian 1 vòng chu chuyển là 6 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là:

n = 12 tháng / 6 tháng = 2 vòng

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian 1 vòng chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

c)  Tư bản cố định và tư bản lưu động

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển giống nhau. Căn cứ vào phương thức chu chuyển khác nhau của từng bộ phận tư bản, người ta chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, v.v. về hiện vật tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó bị khấu hao từng phần và được chuyển dần vào sản phẩm mới được sản xuất ra.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai lại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về cơ học có thể nhận thấy. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc, v.v. nhằm tận dụng công suất của máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên, tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

-   Tư bản lưui động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động, V.V., giá trị của nó lưu thông toàn bộ cùng với sản phẩm và được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

Căn cứ để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động là phương thức chuyển dịch giá trị khác nhau của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất.

Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a)  Một số khái niệm cơ bản của tái sản xuất tư bản xã hội

- Tổng sản phẩm xã hội

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật.

Về mặt giá trị, tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi ba bộ phận:

+ Bộ phận thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (C), hay giá trị nhũng tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng để bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

+ Bộ phận thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (V), hay là giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội đã tiêu hao. Khoản giá trị này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất.

+ Bộ phận thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (M). Khoản giá trị này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là "giá trị cũ chuyển dịch". Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là bộ phận "giá trị mới". Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hóa được phân giải thành: C+ V + M.

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng do hình thức tự nhiên của nó quyết định. Ví dụ: sắt, thép chỉ có thể dùng làm nguyên liệu cho sản xuất, bánh mì chỉ dùng để ăn. Như vậy, mỗi vật phẩm đều được dùng hoặc để tiêu dùng cho sản xuất (các tư liệu sản xuất) hoặc cho các cá nhân (các tư liệu tiêu dùng). Có những vật phẩm vừa có thể tiêu dùng, cho sản xuất và có thể tiêu dùng cho cá nhân, nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó.

- Hai khu vực của nền sản xuất xã hội

Xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. C.Mác coi hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiền đề lý luận quan trọng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội.

Nếu trong tái sản xuất ở các doanh nghiệp cá biệt, mặt giá trị có vai trò quan trọng thì trong tái sản xuất tư bản xã hội, với tư cách tổng hòa hành vi tái sản xuất của các doanh nghiệp cá biệt, mặt hiện vật của tổng sản phẩm xã hội lại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Là hiện vật của tổng sản phẩm xã hội được C.Mác phân chia thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, do đó nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực:

Khu vực I: Sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và II không phải lúc nào cũng rõ ràng. Có thể một số ngành vừa thuộc khu vực I, vừa thuộc khu vực II, than vừa sản xuất ra để luyện thép, vừa sản xuất để làm chất đốt cho tiêu dùng hàng ngày của nhân dân: hay là ngành nông nghiệp, xét về mặt sản xuất ra lúa, gạo, thịt, sữa, v.v. trực tiếp phục vụ cho tiêu dùng của con người thì thuộc khu vực II, nhưng nếu xét về mặt sản xuất ra nguyên liệu, phục vụ cho công nghiệp chế biến thì nó lại thuộc khu vực I.

- Tư bản xã hội

Tư bản xã hội là tổng hợp cảc tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Tham gia vận động của tư bản xã hội có cả tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng... Nhưng ở đây nghiên cứu trừu tượng về tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, nên C.Mác đã khẳng định tư bản công nghiệp vẫn là một thể thống nhất, chưa xét từng loại tư bản cụ thể.

- Những giá định của C. Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội.

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, C.Mác đã nêu ra năm giả định sau đây:

(1) Toàn bộ nền kinh tế trong nước là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần túy, nghĩa là mối quan hệ kinh tế trong xã hội chỉ gồm có mối quan hệ giữa tư bản với công nhân.

(2) Hàng hóa luôn được mua và bán theo đúng giá trị, giá cả phù hợp với giá trị.

(3) Cấu tạo hữu cơ của tư bản không đổi.

(4) Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.

(5) Không xét đến ngoại thương.

Những giá định đó chỉ nhằm mục đích đơn giản hóa việc tính toán chứ không hề xuyên tạc bản chất của vấn đề nghiên cứu, vì vậy, đó là những giả định khoa học.

b)               Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất

giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

-   Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.

Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Vì vậy, để nghiên cứu điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong tái sản xuất giản đơn. C.Mác đưa ra mô hình sau:

Khu vực I: 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 (tư liệu sản xuất).

Khu vực II: 2.000c + 500v + 500m = 3.000 (tư liệu tiêu dùng).

Tổng sản phẩm xã hội là 9.000.

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội sẽ là:

I (v + m) = II c

-    Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng.

Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái vật chất tương ứng với nhu cầu của nó. Muốn có thêm tư liệu sản xuất thì khu vực I phải cung ứng lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn trong tái sản xuất giản đơn, để không những phụ thêm tư liệu sản xuất cho khu vực I mà cả cho khu vực II. Ngược lại, khu vực II cũng phải sản xuất ra lượng tư liệu tiêu dùng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó làm cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

Do việc cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với tái sản xuất mở rộng, nên C.Mác đã đưa ra mô hình của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội như sau:

Khu vực I: 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 (tư liệu sản xuất).

Khu vực II: 1.500c + 750v + 750m = 3.000 (tư liệu tiêu dùng).

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

I (v + m ) > II c

c) Sự phát triển của V.I.Lênin đối với lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác

V.I.Lênin đã áp dụng lý luận của C.Mác về tái sản xuất tư bản xã hội để nghiên cứu sự hình thành thị trường tư bản chủ nghĩa do kết quả trực tiếp của việc phát triển lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ kỹ thuật. V.I.Lênin đã chú ý đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản. Trong cả hai khu vực, cấu tạo hữu cơ của tư bản đều tăng lên, nhưng cấu tạo hữu cơ khu vực I tăng nhanh hơn khu vực II. Căn cứ vào thực tế đó, phân tích sự phát triển của tư bản xã hội trong nhiều năm, cuối cùng V.I.Lênin đã nêu lên một biểu so sánh về sự tăng lên của các bộ phận khác nhau của tổng sản phẩm xã hội và kết luận:

Sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu sản xuất phát triển nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất đểtạo ra tư liệu tiêu dùng; và cuối cùng chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dung. Đó cũng là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Quy luật này là quy luật kinh tế của tái sản xuất tư bản mở rộng trong điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ.

Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a)      Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Nếu như trong sản xuất hàng hóa giản đơn, với sự phát triển của chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ đã làm xuất hiện khả năng nổ ra khung hoảng kinh tế, thì đến chủ nnhĩa tư bản, khi nền sản xuất đã xã hội hóa cao độ, khủng hoảng kinh tế là điều không tránh khỏi. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí đã làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bị gián đoạn bởi những cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa". Khi khủng hoảng nổ ra, hàng hóa không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiêu doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị trường bị rối loạn. Tình trạng thừa hàng hóa không phải là so với nhu cầu của xã hội,  mà là "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hóa đang bị phá hủy thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán.

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt nguồn từ chính mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Mâu thuẫn này biểu hiện ra thành các mâu thuẫn sau:

- Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

-    Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng do bị bần cùng hóa.

- Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư bản và giai cấp lao động làm thuê.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên nổ ra vào năm 1825 ở nước Anh và cuộc khủng hoảng đầu tiên diễn ra trên quy mô thế giới nổ ra vào năm 1847.

b) Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Khủng hoảng kinh tế xuất hiện làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nahĩa tư bản mang tính chu kỳ. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, cứ khoảng từ 8 đến 12 năm, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động từ đầu cuộc khủng hoảng này đến đầu cuộc khủng hoảng sau. Chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

- Khủng hoảng: là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới, ở giai đoạn này, hàng hoá ế thừa, ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản ,lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

- Tiêu điều: đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái trì trệ, không còn tiếp tục đi xuống nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hóa được đem bán hạ giá, tư bản để rỗi nhiều vì không có nơi đầu cơ. Trong giai đoạn này, để thoát khỏi tình trạng bế tắc, các nhà tư bản còn trụ lại được tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới tư bản cố định làm cho sản xuất vẫn còn có lời trong tình hình hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

- Phục hồi: là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

-  Hưng thịnh: là giai đoạn sản xuất phát triển vượt qua điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hóa tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền chi vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, lại tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới.

Khủng hoảng kinh tế không chỉ diễn ra trong công nghiệp mà trong cả nông nghiệp. Nhưng khủng hoảng trong nông nghiệp thường kéo dài hơn khủng hoảng trong công nghiệp. Sở dĩ như vậy là do chế độ độc quyền tư hữu vì ruộng đất đã cản trở việc đổi mới tư bản cố định để thoát khỏi khủng hoảng. Mặt khác, trong nông nghiệp vẫn còn một bộ phận không nhỏ những người tiểu nông, điều kiện sống duy nhất của họ là tạo ra nông phẩm hàng hóa trên đất canh tác của mình. Vì vậy, họ phải duy trì sản xuất ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước tư bản độc quyền nên chu kỳ khủng hoảng ở các nước tư bản sau chiến tranh đã có những thay đổi sâu sắc, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

-  Thứ nhất, khủng hoảng kinh tế không gay gắt. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã làm rung chuyển thế giới tư bản chủ nghĩa, sản xuất công nghiệp ở các nước tư bản phát triển trong thời gian này đã bị kéo thụt lùi lại hàng chục năm, chỉ tương đương với sản lượng công nghiệp những năm cuối thế kỷ XIX: Mỹ giảm 55,6%, Anh giảm 32,2%. Pháp giảm 34,7%. Đức giám 43,5%,... Khủng hoảng kinh tế 1929-1933 cho đến nay vẫn được coi là vực thẳm trong lịch sử phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Nhưng từ sau chiến tranh, khủng hoảng kinh tế ở các nước đều không dữ dội như trước chiến tranh, sản xuất công nghiệp chỉ giảm tương đối nhẹ (mức giảm cao nhất cũng chỉ là 21 %, còn thấp nhất có cuộc khủng hoảng chỉ giảm 1,4%).

-  Thứ hai, vật giá leo thang trong khủng hoàng. Trước chiến tranh, khi “khủng hoảng thừa” nổ ra vật giá giảm sút rất nhanh và do đó tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế 1929- 1933, vật giá ở Mỹ giảm 23,6%, Anh giảm 15,7%, Đức giảm 23,4%, Nhật giảm 26,4%. Sau chiến tranh, khi khủng hoảng kinh tế nổ ra vật giá chỉ giảm nhẹ, sang đến thập kỷ 60 của thế kỷ XX vật giá lại tăng lên và đặc biệt là sang thập kỷ 70 ngay trong thời kỳ khủng hoảng vật giá leo thang mạnh, tốc độ tăng giá tái mức hai con số ở nhiều nước. Đây là hiện tượng chưa hề có trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thời kỳ trước chiến tranh.

-   Thứ ba, sự xuất hiện của các cuộc khủng hoảng trung gian, khủng hoảng cơ cấu.

+ Khủng hoảng trung gian là cuộc khủng hoảng nhẹ xảy ra giữa hai cuộc khủng hoảng lớn. Ví dụ: ở Mỹ trong khoảng thời gian từ cuộc khủng hoảng 1948-1949 đến cuộc khủng hoảng 1957-1958 có một cuộc khủng hoảng trung gian là khủng hoảng 1953- 1954:từ cuộc khủng hoảng 1957-1958 đến khủng hoảng 1969-1970 có một cuộc khủng hoảng trung gian là khủng hoảng 1960-1961.

Trong cuộc khủng hoảng trung gian 1953 – 1954, đầu tư của Mỹ giảm nhẹ khoảng 3,2%, nguyên nhân là do chiến tranh Triều Tiên chấm dứt, chính phủ Mỹ cắt giảm chi tiêu quân sự.

Cuộc khủng hoảng trung gian 1960-1961 xảy ra khi nền kinh tế Mỹ vẫn chưa khắc phục được toàn bộ hậu quả của khủng hoảng 1957-1958, trước cuộc khủng hoảng này đầu tư vẫn chưa trở lại mức năm 1957. Đầu tư giảm nhẹ chỉ khoảng 4,8%.

+ Khủng hoảng cơ cấu là cuộc khủng hoảng xảy ra trong từng ngành, từng lĩnh vực riêng biệt, như: khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, khủng hoảng dầu mỏ, khủng hoảng tiền tệ.

Khủng hoảng dầu mỏ thế hiện ở chỗ các nước sản xuất dầu mỏ hạn chế xuất khẩu dầu, giảm bớt cung ứng, đẩy giá dầu lên cao làm chao đảo kinh tế ở các nước nhập khẩu dầu mỏ. Khủng hoảng dầu mỏ lần 1 vào năm 1973- 1974 giá dầu tăng 287%, từ 3,01 USD/ thùng lên 11,65 USĐ/thùng. Khủng hoảng dầu mỏ lần 2 vào năm 1979-1980 giá dầu tăng 223% từ 12,7 USD thùng lên 41 USD/thùng.

Trong những năm gần đây, giá dầu trên thế giới diễn biến rất bất thường. Tháng 7 - 2008, giá dầu thế giới leo lên mức kỷ lục 147 USD/thùng sau đó giảm dần và chạm đáy ở ngưỡng 32 USD/thùng do tác động từ sự suy giảm nhu cầu thế giới mà cuộc khủng hoảng toàn cầu gây ra.

Khủng hoảng tiền tệ được dùng để chỉ hiện tượng giá trị đối ngoại của đơn vị tiền tệ quốc gia bị suy giảm (nói cách khác là mất giá so với ngoại tệ) một cách nghiêm trọng và nhanh chóng. Chính phủ trở nên vô cùng khó khăn khi kiểm soát tỷ giá hối đoái và khi ngân hàng trung ương cố gắng can thiệp tỷ giá để bảo vệ giá trị tiền tệ thì dự trữ ngoại hối của quốc gia bị mất đi ở quy mô lớn.

Đã có một số mô hình khủng hoảng tiền tệ được nghiên cứu, một trong số đó là những nhà đầu cơ tấn công vào tiền tệ của một quốc gia và khi họ có nhiều tiền hơn ngân hàng trung ương của quốc gia đó thì khủng hoảng tiền tệ sẽ xảy ra.

Kể cả những nền kinh tế lớn như Mỹ cũng phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng tiền tệ trong bối cảnh thế giới hiện nay. Từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX trở lại đây, đồng đôla Mỹ đã trải qua hai thời kỳ nghiêng ngửa kịch liệt. Lần đầu vào cuối những năm 70, tỷ giá hối đoái đôla Mỹ tụt xuống thấp điểm nhất trong lịch sử, lần thứ hai xảy ra vào năm 1985-1987 đồng đôla Mỹ sụt giá kéo dài trong 2 năm. Đồng đôla Mỹ mất giá đã hạ thấp dự trữ đôla Mỹ của các nước, khiến thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế lâm vào tình trạng hỗn loạn, không ổn định.

Nhìn vào diễn biến lịch sử thì từ năm 1970, chu kỳ tăng, giảm giá của đôla Mỹ là từ 5-7 năm cho mỗi một quá trình. Theo quy luật đó thì sau khi đôla Mỹ lên giá tới mức kỷ lục vào năm 2001 (chỉ số đôla Mỹ lúc đó đạt gần 122 điểm), đôla Mỹ bắt đầu giảm giá so với các loại tiền tệ mạnh khác của thế giới vào đầu năm 2002. Từ thời điểm đó đến nay, đôla Mỹ đã mất giá được trên 10 năm (chỉ số đôla Mỹ thấp nhất tháng 4-2008 gần 69 điểm). Tuy nhiên, ngoài sự giảm giả mang tính chu kỳ, sự giảm giá của đồng đôla Mỹ còn có nguyên nhân là do bị cạnh tranh bởi đồng Euro và một số đồng tiền mạnh khác. Mặc khác, cuộc khủng hoảng năm 2008 bắt đầu từ Mỹ cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Vì vậy, diễn biến tỷ giá của đồng đôla Mỹ trên thị trường tiền tệ thế giới chắc chắn còn phức tạp. Nguyên nhân của khủng hoảng cơ cấu là do:

Một là, tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ một mặt hình thành những ngành kinh tế mới như công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu, song mặt khác lại làm suy thoái những ngành nghề truyền thống. Ví dụ: công nghiệp vật liệu mới ra đời làm cho công nghiệp sắt thép bị cạnh tranh. Nhiều sản phẩm trước đây sử dụng nguyên liệu sắt, thép nay chuyển sang sử dụng vật liệu chất dẻo có tính năng tác dụng cao hơn làm cho công nghiệp sắt thép bị suy thoái.

Hai là, trước chiến tranh, hầu hết các nước lạc hậu là thị trường cung cấp nguyên vật liệu cho các nước tư bản phát triển, sau chiến tranh các nước này đều giành được độc lập ở những mức độ khác nhau, các nước đều muốn tìm cách thoát ra khỏi sự phụ thuộc vào các nước tư bản bằng nhiều biện pháp khác nhau, mà một trong những biện pháp họ hay sử dụng là giảm quy mô khai thác, giảm sản lượng cung ứng trên thị trường thế giới. Điều đó đã tạo ra những cú sốc cho những nước trước đây vẫn thường xuyên nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu của họ.

Ba là, sự tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước tư bản độc quyền đối với các quá trình kinh tế. Chính sách tài chính, tiền tệ thường là công cụ để nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhưng nhiều khi việc lạm dụng những công cụ này cũng dễ dẫn tới các cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ (lượng cung tiền tệ được điều chỉnh quá mạnh trong một thời gian ngắn sẽ tạo ra những biến động trong quan hệ cung - cầu về tiền tệ và để dẫn tới nguy cơ khủng hoảng tiền tệ).

-  Thứ tư, dấu hiệu để nhận biết tiêu điều và phồn thịnh không rõ ràng.

Đây cũng là kết quả tất yếu của sự xuất hiện các cuộc khủng hoảng trung gian, khủng hoảng cơ cấu. Các cuộc khủng hoảng này đã làm giảm biên độ dao động của chu kỳ tái sản xuất, vì vậy rất khó phân định ranh giới giữa tiêu điều và phục hồi cũng như ranh giới giữa phồn thịnh và khủng hoảng. Có khi nền kinh tế chỉ xuất hiện sự suy thoái nhẹ sau đó lại thoát ra rất nhanh và kinh tế lại tăng trưởng trở lại.

Thị trường chứng khoán là gì?

-  Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán.

-   Thị trường chứng khoán được phân thành hai cấp độ: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

+ Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên.

+ Thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán.

-  Phát hành chứng khoán là một hình thức huy động vốn, mua chứng khoán là một hình thức đầu tư.

+ Huy động vốn qua thị trường chứng khoán có đặc điểm và ưu thế khác so với huy động vốn qua ngân hàng như:

\*   Vốn huy động qua ngân hàng thường là vốn ngắn hạn, tín dụng ngắn hạn; còn vốn huy động qua thị trường chứng khoán thừơng là vốn dài hạn, tín dụng dài hạn.

\*    Vốn huy động qua ngân hàng làm trung gian chia lịch người sở hữu và người sử dụng vốn, người sở hữu vốn không biết tới quá trình sử dụng vốn của mình. Trong việc phát hành chứng khoán, người sở hữu vốn biết rõ việc sử dụng vốn của mình, quan tâm tới quá trình đó, tạo điểu kiện để nâng cao quá trình đó.

+ Mua chứng khoán là đầu tư dài hạn, nhưng việc mua và bán chứng khoán cho phép người có chứng khoán thu hồi vốn của mình, biến chứng khoán của mình thành một tín dụng ngắn hạn. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho người mua huy động vốn, tạo điều kiện cho sự linh hoạt trong đầu tư, tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế, phân tán bớt rủi ro cho người đầu tư...

-     Thị trường chứng khoán bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi cho huy động vốn và đầu tư, thông qua việc đánh giá khách quan, linh hoạt, nhanh nhạy giá trị của các cổ phiếu, trái phiếu, thị trường chứng khoán phản ánh trạng thái hoạt động của nền kinh tế nói chung, của từng công ty trong nền kinh tế nói riêng. Vì vậy, người ta thường ví thị trường chứng khoán như là “phong vũ biểu" của nến kinh tế.

Tổng sản phẩm xã hội là gì?

-      Khái niệm: Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định thường là một năm.

-    Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật.

+ Về mặt giá trị, tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi ba bộ phận:

Bộ phận thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (c), hay giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng đế bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

Bộ phận thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (v), hay là giá trị của toàn bộ sức lao dộng xã hội đã tiêu hao. Khoản giá trị này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao dộng tham gia vào quá trình sản xuất.

Bộ phận thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (m). Khoản giá trị này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là giá trị của chuyển dịch. Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là bộ phận “giá trị mới”.

Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hoá được phân giải thành: c + v + m.

+ Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng do hình thức tự nhiên của nó quyết định.

Ví dụ: sắt, thép chỉ có thể dùng làm nguyên liệu cho sản xuất, bánh mì chỉ dùng để ăn.

Như vậy, mỗi vật phẩm đều được dùng hoặc để tiêu dùng cho sản xuất (các tư liệu sản xuất) hoặc cho các cá nhân (các tư liệu tiêu dùng). Có những vật phẩm vừa có thể tiêu dùng cho sản xuất và có thể tiêu dùng cho cá nhân, nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó.

Chú ý: cần phân biệt tổng sản phẩm xã hội với tài sản quốc dân. Nếu tổng sản phẩm xã hội chỉ được tính trong một năm thì tài sản quốc dân được tính bằng sự tích luỹ nhiều năm cộng lại và được tính cả của cải vật chất lẫn tinh thần.

Tư bản xã hội là gì? Những giả định của C. Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội?

-    Tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

-     Những giả định của C. Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội:

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, C. Mác đã nêu ra năm giả định sau đây:

+ Toàn bộ nền kinh tế trong nước là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần tuý, nghĩa là mối quan hệ kinh tế trong xã hội chỉ gồm có mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân.

+ Hàng hoá luôn được mua và bán theo đúng giá trị, giá cả phù hợp với giá trị.

+ Cấu tạo hữu cơ tư bản không đổi.

+ Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.

+ Không xét đến ngoại thương.

Những giả định đó chỉ nhằm mục đích đơn giản hoá việc tính toán, chứ không hề xuyên tạc bản chất của vấn đề nghiên cứu; vì vậy, đó là những giả định khoa học.

Phân tích các điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội?

-     Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn:

Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Vì vậy, để nghiên cứu điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong tái sản xuất giản đơn, C. Mác đưa ra mô hình sau:

Khu vực I: 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 (tư liệu sản xuất);

Khu vực II: 2.000c + 500v + 500m = 3.000 (tư liệu tiêu dùng);

Tổng sản phẩm xã hội là 9.000.

Để cho sản xuất hằng năm có thể lặp di lặp lại với quy mô như cũ thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực phải được tiến hành như sau:

+ Khu vực I:

\*    Bộ phận 4.000c là giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí. Nó (tược bù đắp bằng trao đổi trong nội bộ khu vực I, lấy trong 6.000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu sản xuất.

\*     Bộ phận II (v + m) = (1.000v +1.000m) là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản. Về mặt hiện vật, hai bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất không thể trực tiếp tiêu dùng cá nhân nên dược đem trao đổi với khu vực II dể lấy tư liệu tiêu dùng.

+ Khu vực II:

\*    Bộ phận (500v + 500m) là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên dược trao đổi trong nội bộ khu vực II lấy từ 3.000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu tiêu dùng.

\*    2.000c là phần để khu vực II bù dắp tư liệu sản xuất đã hao phí. Về mặt hiện vật, bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Quan hệ trao đổi giữa hai khu vực có thể biểu diễn như sau:

I (1.000v + 1.000m) = II (2.000c)

Với việc thực hiện trao đổi như trên, sản xuất của năm sau sẽ được phục hồi và diễn ra theo quy mô như cũ.

+ Điều kiện để thực hiện tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội là:

Điều kiện thứ nhất:  I (v + m) = II c

Cung của khu vực I về những tư liệu sản xuất mới tạo ra phải bằng cầu về tư liệu sản xuất của khu vực II, đồng thời cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II phải bằng cầu về tư liệu tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản ở khu vực I.

Điều kiện thứ hai: I(c + v + m) = Ic + IIc

Tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất của cả hai khu vực. Điều này phản ánh quan hệ cung cầu về tư liệu sản xuất trong xã hội.

Điều kiện thứ ba: II (c + v + m) = I (v + m) + II (v + m)

Tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng cả hai khu vực của nền kinh tế. Điều kiện này phản ánh quan hệ cung cầu vể tư liệu tiêu dùng trong xã hội.

-      Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng:

+ Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biên phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái vật chất tương ứng với nhu cầu của nó. Muốn có thêm tư liệu sản xuất thì khu vực I phải cung ứng lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn trong tái sản xuất giản dơn, để không những phụ thềm tư liệu sản xuất cho khu vực I mà cả cho khu vực II. Ngược lại, khu vực II cũng phải sản xuất ra lượng lư liệu tiêu dùng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó làm cho cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

+ Do việc: cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định đối với tái sản xuất mở rộng, nên C. Mác đã đưa ra mô hình của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội như sau:

Khu vực I: 4.000c + l.000v + l.000m = 6.000 (tư liệu sản xuất).

Khu vực II: 1.500c + 750v + 750m = 3.000 (tư liệu tiêu dùng).

+ Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

Điều kiện thứ nhất: I (v + m) > II c

Giá trị mới của khu vực I sản xuất ra phải lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II đã tiêu dùng.

Điều kiện thứ hai: I (c + v + m) > I c + II c

Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải lớn hơn tổng giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng của cả hai khu vực. Có như vậy, cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới có tư liệu sản xuất phụ thêm để mở rộng sản xuất.

Điều kiện thứ ba: II (c + v + m) < 1 (v + m) < II (v + m)

Toàn bộ giá tri mới của cả hai khu vực phải lớn hơn giá trị sản phẩm của khu vực II. Có như vậy mới có thể dành một phần thu nhập quốc dân để mở rộng sản xuất.

Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản?

-     Bản chất của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

Trong chủ nghĩa tư bản, khi nền sản xuất đã được xã hội hoá cao độ, khủng hoảng kinh tế là điều không tránh khỏi. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí đã làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bị gián đoạn bởi những cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa".

Khi khủng hoảng nổ ra, hàng hoá không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị trường bị rối loạn. Tình trạng thừa hàng hoá không phải là so với nhu cầu của xã hội, mà là “thừa” so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hoá đng bị phá huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán.

-      Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt nguồn từ chính mâu thuẫn cở bản của chủ nghĩa tư bản. Đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu cua xã hội.

Mâu thuẫn này biểu hiện ra thành các mâu thuẫn sau:

+ Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

+ Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích luỹ, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng co hẹp của quần chúng do bị bần cùng hoá.

+ Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư bản và giai cấp lao động làm thuê.

Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Lý thuyết: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Giá trị thặng dư là một phạm trù nói lên mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đời sống thực tế của xã hội tư bản, giá trị thặng dư chuyển hóa và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa. Ở đây,chúng ta nghiên cứu những hình thức biểu hiện cụ thể đó của giá trị thặng dư, đồng thời khẳng định quy luật vận động của chúng trong điều kiện tự do cạnh tranh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chí phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a)  Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, muốn tạo ra giá trị hàng hóa, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hóa) tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động lạo ra giá trị mới (v + m).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế của xã hội, chi phí này tạo ra giá trị hàng hóa. Ký hiệu giá trị hàng hóa là w

W = c + v + m

Về mặt lượng:

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

Song, đối với nhà tư bản, họ không phải chi phí lao động để sản xuất hàng hóa, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản, chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. C.Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k.

k = c + v

Vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phi về tư bản bất biến và tư bản khả biến mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

Khi xuất hiện chi phi sàn xuất tư bàn chũ nghĩa, thì còng thức eiá trị hàng hóa (W = c + v + m) sổ chuyển thành W = k + m.

Như vậy, giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau về cả mặt chất lẫn mặt lượng.

Về  mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không lạo ra giá trị hàng hóa.

Vì vậy, C.Mác chỉ rõ phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế:

(c + v) < (c + v + m)

Vì tư bản sản xuất đươc chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động cho nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước (k).

Ví dụ: Một nhà tư bản sản xuất đầu tư tư bản với số tư bản cố định (c1) là 1.200 đơn vị tiền tệ; số tư bản lưu động (c2 và v) là 480 đơn vị tiền tệ (trong đó giá trị của nguyên nhiên, vật liệu (c2) là 300, tiền công (v) là 180). Nếu tư bản cố định hao mòn hết trong 10 năm, tức là mỗi năm hao mòn 120 đơn vị tiền tệ, thì:

Chi phí sản xuất (k) là: 120 + 480 = 600 đơn vị tiền tệ.

Tư bản ứng trước (K) là: 1.200 + 480 = 1.680 đơn vị tiền tệ.

Tức là K > k

Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước (K) và chi phí sản xuất luôn bằng nhau (K = k).

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hóa: w = k + m, trong đó k = c + v. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người ta thấy dường như k sinh ra m. Chính ở đây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, là nguồn gốc của giá trị thì bị biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sán xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

b)  Lợi nhuận

Giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hóa (giả định: giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đúng số tư bản ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với m. Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p.

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng truớc sẽ mang hình thức biến tướng là lợi nhuận.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

W = c + v + m = k + m bây giờ sẽ chuyển thành:

W = k + p

Vậy giữa p và m có gì giống và khác nhau?

Giống nhau: cả lợi nhuận (p) và gá trị thặng dư (m) đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

Khác nhau:

Phạm trù giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chất của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân.

Phạm trù lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư. C.Mác viết: “giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa”. Vì vậy, phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta hiểu lầm rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng này là:

Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xóa nhòa sự khác nhau giữa c và v, nên việc p sinh ra trong quá trình sản xuất nhờ bộ phận v được thay thế bằng k (c + v), bây giờ p được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa cao hơn chi phi sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể thấp hơn giá trị hàng hóa là đã có lợi nhuận. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng lợi nhuận là do việc mua bán, do lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hóa với giá cả bằng giá trị của nó thì khi đó p = m; nếu bán với giá cả cao hơn giá trị thì khi đó p > m: nếu bán với giá cả nhỏ hơn giá trị hàng hóa thì khi đó p < m. Nhưng xem xét trên phạm vi toàn xã hội và trong một thời gian dài thì tổng giá cả bằng tổng giá trị,nên tổng lợi nhuận cũng bằng tổng giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa p và m nên càng che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

c)  Tỷ suất lợi nhuận

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá tri thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

A close up of a math problem

Description automatically generated

Lợi nhuận là hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư. Vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về chất và lượng.

Về mặt chất: m’ phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, còn p’ không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư ban, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Về  mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m’ vì:

A black text on a white background

Description automatically generated

d)  Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

-  Tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

-  Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và đó cùng là bản chất của quy luật p’ có xu hướng giảm sút trong chủ nghĩa tư bản.

-  Tốc độ chu chuyển tư bản;

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng đư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

- Tiết kiệm tư bản bất biến:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:



Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p’ càng lớn.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng, khai thác một cách triệt để, để đạt được tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau thì tỷ suất lợi nhuận đạt được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa?

-    Giống như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, thương nghiệp, các nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì phải thuê ruộng của địa chủ nên ngoài lợi nhuận bình quân, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp còn phải thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận binh quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Thực chất, địa tô tư bản chủ nghĩa chính là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư siêu ngạch hay lợi nhuận siêu ngạch.

-    Phân biệt địa tô tư bản chủ nghĩa với địa tô phong kiến:

+ Điểm giống nhau, đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất. Cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.

+ Điểm khác nhau:

\*     Về mặt chất, địa tô phong kiến chỉ phản ánh quan hệ sản xuất giữa hai giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân: còn địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất giữa ba giai cấp: địa chủ, nhà lư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê thông qua nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

\*     Về mặt lượng, địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết; còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của sản phẩm thặng dư, đó là phần sản phẩm tương ứng với phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

Địa tô tuyệt đối là gì? Phân biệt địa tô tuyệt đối với địa tô chênh lệch?

-    Địa tô tuyệt đối

+ Khái niệm: Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cá các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù ruộng đất là tốt hay xấu. Đây là loại địa tô thu trên mọi loại đất.

+ Trong chủ nghĩa tư bản, do có sự độc quyền tư hữu vể ruộng đất, nên đã cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ: nông nghiệp thường lạc hậu so với công nghiệp cả về kinh tế lẫn kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thường thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp. Vì vậy, nếu trình độ bóc lột ngang nhau và với một lượng tư bản ứng ra bằng nhau thì lượng giá trị thặng dư thu được trong nông nghiệp bao giờ cũng cao hơn lượng giá trị thặng dư thu được trong công nghiệp.

Ví dụ: có hai nhà tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều s::s ra mộL lương tư bản là 100; cấu tạo hữu cư của tư bản trong nông nghiệp là 3/2; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 4/1; tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai ngành nông nghiệp và công nghiệp đều bằng 100%; thì giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra ở từng lĩnh vực là:

Trong nông nghiệp: 60c + 40v + 40m = 140

Trong công nghiệp: 80c + 20v + 20m = 120

Sự chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm với giá cả sản xuất chung làm hình thành địa tô tuyệt đối là: 140 -120 = 20. Sự độc quyền tư hữu ruộng đất dã ngăn cản quá trình tự do di chuyển tư bản từ các ngành khác vào nông nghiệp và do đó đã ngăn cản quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận giữa nông nghiệp và công nghiệp.

Do vậy, trong nông nghiệp, nông sản phẩm được bán ra theo giá trị chứ không bán theo giá cả sản xuất chung. Phần chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung, cũng là phần chênh lệch giữa giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp và lợi nhuận bình quân sẽ được giữ lại để nộp địa tô cho địa chủ.

+ Bản chất của địa tô tuyệt đối cũng là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là sốchênh, lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung.

+ So sánh giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối

 + Điểm, giống nhau: về thực chất, địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có nguồn gốc từ giá trị thặng dư, đều là kết quả của sự chiếm đoạt lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê.

+ Điểm khác biệt: độc quyền kinh doanh ruộng đã theo kiểu tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn độc quyền tư hữu về ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy, việc xóa bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất chính là cơ sở để xóa bỏ địa tô tuyệt đối, khi đó giá cả nông sản phẩm sẽ hạ xuống và có lợi cho người tiêu dùng.

Công ty cổ phần là gì?

-    Công ty cổ phần là một loại hình xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua việc phát hành cổ phiếu.

-   Cổ phiếu là một loại chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của ngưòi mua cổ phiếu.

-    Thu nhập từ cổ phiếu gọi là lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào giá trị cổ phẩn và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Thông thường, lợi tức cổ phiếu cao hơn lợi tức ngân hàng, nếu không người có tiền sẽ gửi tiền vào ngân hàng để hưởng lợi tức chắc chắn hơn chứ không mạo hiểm đầu tư vào việc mua cổ phiếu.

-    Người sở hữu cổ phiếu gọi là cổ đông.

-    Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn để quan trọng khá trong công ty. Phiếu biểuquyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khống chế sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty cổ phần.

-      Cổ phiếu có hai loại: cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi.

-     Cổ phiếu được mua bán trên thị trường chứng khoán. Khi mua bán, giá cả của cổ phiếu không nhất thiết theo mệnh giá của nó mà căn cứ vào giá cả thị trường, gọi là thị giá cổ phiếu.

-     Thị giá cổ phiếu không phụ thuộc vào giá trị danh nghĩa ghi trên cổ phiếu hay mệnh giá cổ phiếu mà phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và lợi tức tiền gửi ngân hàng.

+ Lợi tức cổ phần càng cao thì thị giá cổ phiếu càng cao và ngược lại.

+ Tỷ suất lợi tức ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

-      Vai trò của công ty cổ phần: nhờ sự ra đời của các công ty cổ phần mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một nhà tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Công ty cổ phần còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế, phân tán bớt rủi ro cho những người đầu tư trong môi trường cạnh tranh quyết liệt. Công ty cổ phần trở thành hình thức tổ chức kinh tế cơ bản trong nền kinh tế tư bản đương đại.

Tư bản giả là gì? Đặc điểm của tư bản giả?

-     Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó.

-    Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu: cổ phiếu và trái phiếu.

+ Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của người mua cổ phiếu.

+ Trái phiếu cũng có hai loại:

\*    Loại do các doanh nghiệp phát hành dược gọi là trái phiếu công ty hay trái phiếu doanh nghiệp với tư cách là những chứng khoán có giá chứng nhận khoản tiền vay nợ của doanh nghiệp đối với người mua trái phiếu. Người nua trái phiếu không phải là cổ đông của doanh nghiệp mà chỉ đơn thuần là người cho doanh nghiệp vay vốn với giá trị tương ứng với mệnh giá trái phiếu. Khi hết hạn, người sở hữu trái phiếu có quyền được hoàn trả số tiền đã mua trái phiếu theo mệnh giá kèm theo khoản lợi tức gọi à lợi tức trái phiếu.

\*   Loại do chính phủ hay nhà nước phát hành được gọi là trái phiếu chinh phủ. Công trái về bản chất cũng là một loại trái phiếu chính phủ. Về cơ bản, trái phiếu chính phủ cũng giống như trái phiếu doanh nghiệp. Sự khác nhau tập trung ở chỗ: chủ nợ của trái phiếu doanh nghiệp là doanh nghiệp, còn chủ nợ của trái phiếu chính phủ (hay công trái) chính là nhà nước.

-    Vì sao các chứng khoán có giá lại gọi là tư bản giả:

+ Thứ nhất, bởi tự bản thân các chứng khoán không có giá trị, giá trị danh nghĩa ghi trên tờ chứng khoán chỉ là bản sao, là sự ghi chép lại tư bản thật đã đầu tư vào sản xuất. Tư bản thật được đầu tư vào sản xuất tồn tại dưới hình thức nhà xưởng, máy móc, thiết bị.... Sự vận động của tư bản thật gắn liền với sự vận động của sản xuất, còn các chứng khoán tồn tại bên ngoài sản xuất, không tham gia vào quá trình sản xuất, chỉ là tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền được hưởng thu nhập sau một thời gian nhất định.

+ Thứ hai,. sự vận động của tư bản giả hoàn toàn tách rời sự vận động của tư bản thật. Ngay cả khi tư bản thực tế đã sử dụng hết, không còn tồn tại thì tư bản giả vẫn tồn tại, vẫn tiếp tục lưu thông như trường hợp công trái.

+ Thứ ba, tư bản giả không những khác tư bản thật về chất, mà còn khác tư bản thật về lượng. Ban đầu giá trị danh nghĩa của các chứng khoán phản ánh giá trị của những tư bản thực tế đầu tư. Nhưng trên thị trường, giá cả của những chứng khoán đó không phải là giá trị danh nghĩa, mà là thị giá chứng khoán. Thực tế, tổng giá cả của các chứag khoán lớn hơn nhiều lần tổng tư bản thực tế đã đầu tư.

+ Thứ tư, tính chất giả dối của tư bản giả bộc lộ rõ trong thời gian khủng hoảng kinh tế, khi các sở giao dịch chứng khoán sụp đổ, các cổ phiếu và trái phiếu bị mất giá nghiêm trọng, mặc dù trong nhiều trường hợp, của cải thực tế của xã hội không hề giảm sút.

-   Đặc điểm của tư bản giả:

Một là, có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

Hai là, có thể mua bán được.

Ba là, vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thi trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

Cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư duy lý luận của Hồ Chí Minh về vấn đề dân chủ và nhà nước

Câu hỏi. Cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư duy lý luận của Hồ Chí Minh về vấn đề dân chủ và nhà nước?

Trả lời:

Dân chủ và nhà nước gắn bó mật thiết với nhau trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tư duy lý luận của Hồ Chí Minh về dân chủ và nhà nướe không phải bao giờ cùng song hành với nhau.

Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và nhà nước.

Tư tưởng dân chủ và nhà nước của Hồ Chí Minh bắt nguồn sâu xa từ nguyện vọng hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Sống dưới chế độ chuyên chế phong kiến hàng ngàn năm không có một chút quyền tự do dân chủ nào, người Việt Nam muốn sống độc lập, tự do, thoát khỏi sự ràng buộc của các thế lực độc tài, chuyên chế. Tuy nhiên về mặt tổ chức nhà nước phong kiến bước đầu đem lại cho Hồ Chí Minh những hiểu biết nhất định.

Dấu ấn của triết lý nhân văn phương Đông trong tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh là hết sức sâu đậm nó đem lại cho tư tưởng này một ý nghĩa nhân đạo cao cả, đẹp đẽ, một sức hấp dẫn đặc sắc. Nói đến phương Đông là nói tới chữ “nhân” của Khổng giáo, nói tới “đại từ, đại bi, cứu khổ cứu nạn” của Phật giáo. Đây là những dấu ấn trong triết lý phương Đông đã in đậm trong tư duy Hồ Chí Minh.

Từ giã phương Đông, Hồ Chí Minh đến với Phương Tây Thực chất Hồ Chí Minh đã biết tới phương Tây từ trên ghế nhà trường Pháp - Việt khi còn học tiểu học ở Vinh hay Quốc học Huế. Nhưng ba mươi năm đi nước ngoài. Hồ Chí Minh có dịp tiếp xúc với văn hóa phương Tây và đã tiếp thu được thêm tinh hoa, lý tưởng dân chủ và nhân văn của thế giới, để làm phong phú và phát triển thêm tư tưởng dân chủ của mình. Nếu ở Việt Nam, những khái niệm về Tự do, Bình đẳng Bác ái mới dừng lại ở khấu hiệu, thì khi sang Pháp và các nước phương Tây, Hồ Chí Minh đã cảm nhận được "người Pháp ở Pháp tốt hơn người Pháp ở Việt Nam”. Hồ Chí Minh đã tiếp thu được tư tưởng dân chủ và phong cách dân chủ ngay trên đất Pháp. Hồ Chí Minh đã biết tới cách mạng Mỹ 1776, cách mạng Pháp 1789. Đây là những cuộc cách mạng tư sản đã thành công nhưng không đến nơi, không triệt để.

Sau những cuộc khảo sát dài ngày, cuối cùng Hồ Chí Minh đã đến với Cách mạng Tháng Mười, với chủ nghĩa Lênin. Cách mạng Tháng Mười thành công triệt để và dân chủ mácxít “dân chủ gấp triệu lần dân chủ tư sản” là cơ sở quan trọng nhất tạo ra cuộc cách mạng thật sự trong quan niệm Hồ Chí Minh về dân chủ.

Tuy nhiên, quá trình hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh nhằm tìm đường, dẫn đường và cuối cùng thực hiện giải phóng dân tộc giải phóng giai cấp giải phóng con người đã đem lại cho Hồ Chí Minh một nội dung phong phú về dân chủ và nhà nước.

Quá trình phát triển tư duy lý luận của Hồ Chí Minh về dân chủ và nhà nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ xã hội chủ nghĩa và về nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân không phải được hình thành ngay một lúc mà phải trải qua một quá trình gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Từ những năm 20 thế kỷ XX, chứng kiến kiểu dân chủ và nhà nước chỉ dành cho một bọn ít người từ thành quả các cuộc cách mạng tư sản. Hồ Chí Minh nhấn mạnh “quyền giao cho dân chúng số nhiều". Điều này hoàn toàn phù hợp với Chính quyền Xôviết. Có thể lúc đó Hồ Chí Minh đã nghĩ tới số nhiều một cách cụ thể, nhưng trong bối cảnh lúc đó Người chỉ nói một cách chung nhất.

Ngay khi Đảng ta vừa ra đời, Hồ Chí Minh đã trình bày trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng: về phương diện xã hội thì dân chúng được tự do tổ chức: nam nữ bình quyền; phổ thông giáo dục theo công nông hóa, về phương diện chính trị Người khẳng định “dựng ra chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông”. Như vậy so với những năm 20 thế kỷ XX tư duy lý luận của Hồ Chí Minh về nhà nước và dân chủ đã có bước phát triển, không dừng lại số nhiều chung chung mà nói rõ là công nông binh. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu đây là tư duy theo kiểu Chính quyền Xôviết công nông năm 1917. Không phải Hồ Chí Minh không hiểu chính quyền ở Việt Nam không thể là công nông binh, vì từ năm 1924 Người đã phát biểu về sự khác biệt giữa châu Âu và phương Đông. Nhưng trong bối cảnh lúc bấy giờ. Hồ Chí Minh không thể trình bày tư duy kiểu khác.

Nhận thức trên càng rõ hơn khi Hồ Chí Minh về nước, cùng Đảng ta trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám (khóa I) tháng 5-1941. Hội nghị do Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì đã khẳng định: Không nên nói công nông liên hiệp và lập Chính quyền xôviết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hợp và lập chính phủ dân chủ cộng hòa. Theo Nghị quyết Trung ương lần thứ tám. Mặt trận Việt Minh được thành lập. Chương trình Việt Minh khẳng định: Sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp - Nhật, sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lấy lá cờ đỏ ngôi sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc. Chính phủ ấy do Quốc dân đại hội cử ra. Trong Thư gửi đồng bào toàn quốc (10-1944), Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta trước phải có một cái cơ cấu đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất trí của toàn thể quốc dân ta. Mà cơ cấu ấy thì phải do một cuộc Toàn quốc đại biểu Đại hội gồm tất cả các đảng phái cách mệnh và các đoàn thể ái quốc trong nước bầu ra. Một cơ cấu như thế mới đủ lực lượng và oai tín trong thì lãnh đạo công việc cứu quốc, kiến quốc, ngoài thì giao thiệp với các hữu bang”[1].

Đại hội quốc dân Tân Trào (8-1945) với sự có mặt của 60 đại biểu Bắc, Trung, Nam. Việt kiều, đảng phái chính trị, đoàn thể cứu quốc, các dân tộc, các tôn giáo... tiêu biểu cho đồng bào Việt Nam được xem như tiền Quốc hội. Đại hội đã quyết định thành lập uỷ ban dân tộc giải phóng, tức Chính phủ lâm thời được xem như tiền Chính phủ do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đại hội thông qua 10 điểm được xem như tiền Hiến pháp.

Đây là những nội dung có tính nền tảng, để khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi. nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Hồ Chí Minh có một quan niệm hoàn chỉnh về dân chủ và nhà nước dân chủ, như sau này Người nói: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra"1.

Địa tô chênh lệch là gì? Có mấy hình thức địa tô chênh lệch?

- Địa tô chênh lệch

+ Địa tô chênh lệch là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện sản xuất (độ mầu mỡ của đất dai tốt hơn, vị trí gần thị trường, gần đường hơn, hoặc ruộng đất dược đầu tư để thâm canh). Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung (được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả sản xuất cá biệt.

+ Định lượng: Địa tô chênh lệch - Giá cả sản xuất chung - Giá cả sản xuất cá biệt.

+ Vì sao giá cả sản xuất chung được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất: trong công nghiệp, thì giá cả sản xuất dược quy định bởi điều kiện sản xuất trung bình, còn trong nông nghiệp nếu giá cả sản xuất cũng được quy định trên ruộng dất có điều kiện sản xuất trung bình thì trên ruộng đất xấu sẽ không có người canh tác và như vậy sẽ không đủ nông sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

+ Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch. Nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra.

+ Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp đều có lợi nhuận siêu ngạch, nhưng trong công nghiệp, do cạnh tranh nên lợi nhuận siêu ngạch không tồn tại ổn định ở một doanh nghiệp cố định. Trái lại, trong nông nghiệp, lợi nhuận siêu ngạch tồn tại thường xuyên và ổn dịnh những doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi. Đó là do:

Thứ nhất, trong nông nghiệp đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu nhưng đất đai có hạn đã bị độc chiếm và người ta không thể tạo ra thêm những điều kiện tự nhiện thuận lợi.

Thứ hai, nông phẩm lại là sản phẩm tất yếu không thể thiếu được đối với đời sống con người và xã hội. Bởi vậy, để đảm bảo đủ nhu cầu nông phẩm cho tiêu dùng, người ta không chỉ canh tác trên những khoảng đất tốt hoặc trung bình mà buộc phải canh tác trên cả những đất xấu hay kém thuận lợi. Do vậy, giá cả thị trường của nông phẩm do giá cả sản xuất ở nơi có điều kiện kém thuận lợi quyết định, có như vậy mới đảm bảo cho những nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất xấu cũng thu được lợi nhuận bình quân. Khi đó những nhà tư bản kinh doanh trên những ruộng đất tốt và trung bình, khi bán sản phẩm theo giá cả sản xuất chung, ngoài lợi nhuận bình quân còn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Khoản lợi nhuận siêu ngạch này được chuyển hóa thành địa tô và được gọi là địa tô chênh lệch.

- Các hình thức địa tô chênh lệch

Xét về cơ sở hình thành lợi nhuận siêu ngạch và việc chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, địa tô chênh lệch được chia làm hai loại:

+ Địa tô chênh lệch I:

Địa tó chênh lệch I là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường hoặc gần đường giao thông.

Ví dụ:

Giả sử có ba thửa ruộng tương ứng với ba mức độ màu mỡ khác nhau: tốt, trung bình và xấu. Tư bản đầu tư trên thửa này đều bằng nhau, tất cả đều là 100 và tỷ suất nhuận bình quân 

là 20%.Nhưng do khác nhau về độ màu mỡ của đất đai nên sản lượng thu được trên ba thửa này sẽ khác nhau. Cụ thể: thửa tốt có sản lượng là 6 tạ, thửa trung bình có sản lượng là 5 tạ và thửa xấu có sản lượng là 4 tạ. Ta có bảng như sau:

A table with numbers and letters

Description automatically generated

Địa tô chênh lệch (II) là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh.+ Địa tô chênh lệch II:

Thâm canh là việc đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích ruộng đất để nâng cao chất lượng canh tác của đất, nhằm tăng độ màu mỡ trên thửa ruộng đất đó, nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích.

Khi thời hạn hợp đồng còn thì nhà tư bản kinh doanh bỏ túi số lợi nhuận siêu ngạch này, nhưng khi hết hợp đồng thì chủ ruộng đất sẽ tìm cách nâng cao mức địa tô để chiêm lấy số lợi nhuận siêu ngạch đó, tức là biến lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô chênh lệch. Do đó chủ ruộng đất chỉ muốn cho thuê trong một thời gian ngắn còn nhà tư bản thì không muốn đầu tư nhiều vốn để cải tạo vì làm như vậy phải mất một thời gian dài mới thu hồi được vốn. Vì vậy, trong thời gian thuê ruộng đất, nhà tư bản kinh doanh ruộng đất tìm mọi cách khai thác, tận dụng hết độ màu mỡ của đất đai để thu được nhiều lợi hơn. Như vậy trong điều kiện canh tác theo lối tư bản chủ nghĩa thì độ màu mỡ của đất đai ngày càng giảm sút.

Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản

a)     Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

-      Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản

Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa (H’), chờ để được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ (T). Do sự phát triển của phân công lao động xã hội, đến một trình độ nhất định, giai đoạn này được tách riêng ra trở thành chức năng chuyên môn của một loại hình tư bản kinh doanh riêng biệt, đó chính là tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hóa).

Như vậy, trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của tư bản công nghiệp.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là:

T-H-T’

Với công thức này, hàng hóa được chuyển chỗ hai lần:

(1) Từ tay nhà tư bản công nghiệp sang tay nhà tư bản thương nghiệp; (2) Từ tay nhà tư bản thương nghiệp sang tay người tiêu dùng. Điều này cho thấy tư bản thương nghiệp chỉ hoạt động trong; lĩnh vực lưu thông và không bao giờ mang hình thái là tư bản sản xuất cả.

Ra đời từ tư bản công nghiệp, song lại thực hiện một chức năng chuyên môn riêng tách rời khỏi chức năng sản xuất của tư bản công nghiệp nên tư bản thương nghiệp có đặc điểm là vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp lại vừa độc lập đối với tư bản công nghiệp.

Thực tế cho thấy, sự ra đời và phát triển của tư bản thương nghiệp đã làm cho lưu thông hàng hóa phát triển, thị trường được mở rộng, hàng hóa được lưu thông nhanh chóng, do vậy, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Từ đó nó cũng có tác động ngược trở lại: thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Lợi nhuận thương nghiệp

Như ở trên đã cho thấy, tư bản thương nghiệp xét về chức năng là mua và bán thì chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, tách rời khỏi chức năng của sản xuất của tư bản công nghiệp. Mà theo lý luận giá trị của C.Mác thì lưu thông không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá tri thặng dư và lợi nhuận. Nhưng thực tế, các nhà tư bản thương nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa thì tất cả đều nhằm vào lợi nhuận thương nghiệp và kết quả là họ đều thu được lợi nhuận thương nghiệp.

Vậy, bản chất của lợi nhuận thương nghiệp là gì? Nguồn gốc của nó là từ đâu?

Nếu xét về khía cạnh lưu thông thuần túy thì việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn đề khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động động thương nghiệp đúng là không tạo ra được giá thặng dư, nhưng do vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của sản xuất và tái sản xuất nên tư bản thương nghiệp vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với tư bản công nghiệp và phần giá trị thặng dư mà tư bản thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

Như vậy, lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và do tư bản công nghiệp nhượng lại cho tư bản thượng nghiệp, để tư bản thương nghiệp thực hiện chức năng lưu thông.

Trên thực tế, tư bản thương nghiệp thu lợi nhuận thương nghiệp từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Nhưng điều đó không có nghĩa là tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, mà là: tư bản thương nghiệp mua hàng của tư bản công nghiệp với giá thấp hơn giá trị (khi chấp nhận bản hàng với giá thấp hơn giá trị cho tư bản thương nghiệp có nghĩa là tư bản công nghiệp đã chấp nhận “nhượng” một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp), sau đó, tư bản thương nghiệp lại bán hàng cho người tiêu dùng với giá đúng giá trị của nó.

Để làm rõ quá trình phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp, ta xét ví dụ sau đây (giả định trong ví dụ này không xét đến chi phí lưu thông):

Một nhà tư bản công nghiệp có một lượng tư bản ứng trước là 900, trong đó phân chia thành 720 c + 180 v. Giả định m' = 100% thì giá trị hàng hóa sẽ là:

A math equations on a white background

Description automatically generated

Nhưng khi tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh thì công thức trên đây sẽ thay đổi. Giả sử tư bản thương nghiệp ứng ra 100 tư bản để kinh doanh. Như vậy, tổng tư bản ứng ra của cả tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp sẽ là: 900 + 100 = 1.000, và tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ là:

A black text on a white background

Description automatically generated

A close up of a text

Description automatically generated

b)  Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản

Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển cùa tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tiền tệ ở trạng thái nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao nhưng chưa đến kỳ đổi mới hoặc sửa chữa lớn tư bản cố định, tiền mua nguyên, nhiên, vật liệu nhưng chưa đến kỳ hạn mua, quỹ tiền lương để trả cho công nhân nhưng chưa đến kỳ phải trả, phản giá trị thặng dư dùng để tích lũy mở rộng sản xuất nhưng chưa có cơ hội, V.V.. Tình trạng tiền để rỗi như vậy lại mâu thuẫn với bản chất của tư bản là luôn luôn vận động.

Chỉ trong quá trình vận động tư bản mới có khả năng sinh lời. Mặt khác, cùng do có sự khác biệt về cơ hội kinh doanh giữa các nhà tư bản cá biệt. Vì vậy, nếu xét tại một thời điểm sẽ có những nhà tư bản cá biệt có tiền để rỗi, song lại có những nhà tư bản khác tìm được cơ hội đầu tư và lại rẩt cần tiền. Từ đó nảy sinh quan hệ cung - cầu về tư bản tiền tệ và xuất hiện quan hệ vay mượn lẫn nhau, trong đó bên cung về tư bản tiền tệ chính là bên cho vay, còn bên cầu về tư bản tiền tệ chính là bên đi vay.

Như vậy, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sơ hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định, số tiền lời đó được gọi là lợi tức. Ký hiệu là z.

Tư bản cho vay có những đặc điểm khác căn bản với tư bản công nghiệp và tư bản thuơng nghiệp. Điều này được thể hiện ở chỗ: đối với tư bản cho vay thì quyền sở hữu tư bản tách rời với quyền sử dụng tư bản; tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt.

Tư bản cho vay vận động theo công thức T – T. trong đó T' = T + z. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

- Lợi lức và tỷ suất lợi tức

+ Lợi tức

Để làm rõ nguồn gốc và bản chất của lợi tức cần phải xem xét dòng lưu chuyển của đồng tiền từ nhà tư bản cho vay đến nhà tư bản đi vay và ngược lại.

Do có tư bản tiền tệ để rồi nên nhà tư bản cho vay đã chuyển tiền của mình cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Tiền nhàn rỗi khi vào tay nhà tư bản đi vay sẽ trở thành tư bản hoạt động. Trong quá trình vận động, tư bản hoạt động sẽ thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì để có tư bản hoạt động, trước đó anh ta phải đi vay, nên nhà tư bản đi vay (tức tư bản hoạt động) không được hưởng toàn bộ lợi nhuận bình quân, mà trong số lợi nhuận bình quân có một phần được trích ra để trả cho nhà tư bản cho vay dưới hình thức lợi tức. Phần còn lại của lợi nhuận bình quân chính là thu nhập của nhà tư bản đi vay (tư bản hoạt động) còn được gọi là lợi nhuận doanh nghiệp.

Như vậy, lợi tức (z) chính là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho vay đã bỏ ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

Nguồn gổc của lợi tức cũng chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra từ trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, có thể khẳng định tư bản cho vay cũng gián tiếp bóc lột công nhân làm thuê thông qua nhà tư bản đi vay.

Vì là một phần của lợi nhuận bình quân, nên thông thường, giới hạn của lợi tức ở trong khoảng:

A white paper with black text

Description automatically generated

Thông thường, tỷ suất lợi tức phải nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân (trừ trường hợp khủng hoảng) và phải lớn hơn số 0. Trong giới hạn đó, tỷ suất lợi tức lên xuống theo quan hệ cung cầu về tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ vận động của tư bản công nghiệp. Cụ thể là tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào các nhân tố sau đây:

Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Hai là, tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động.

Ba là, quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm vì tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm và cung về tư bản cho vay có xu hướng tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay.

c)  Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

-  Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có quan hệ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương nghiệp: là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hóa với nhau.

Việc mua bán chịu hàng hóa giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản tương ứng với giá trị chứa đựng trong hàng hóa đó. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hóa bán chịu bao giờ cũng cao hơn giá hàng hóa trả tiền ngay bởi vì còn bao gồm cả phần lợi tức trong đó. Tuy nhiên, mục đích chủ yểu của tín dụng thương nghiệp lại không phải là để thu lợi tức, mà là để thực hiện giá trị hàng hóa và thúc đẩy lưu thông hàng hóa.

Sự vận động của tín dụng thương nghiệp gắn liền với sự vận động của tư bản hàng hóa, vì đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hóa.

Tín dụng ngân hàng: là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới. Đây là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.

Sự vận động của tín dụng ngân hàng gắn liền với sự vận động của tư bản tiền tệ, vì đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ.

-Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay, về nguyên tắc, lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.

Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân, nếu không sẽ lại diễn ra sự tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau.

Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng, sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm được chi phí lưu thông, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, đẩy nhanh tốc độ quay vòng của đồng tiền.

-Phân biệt tư bản ngân hàng với tư bản cho vay

Tư bản ngân hàng có điểm khác biệt về căn bán so với tư bản cho vay, thể hiện ở điểm sau đây:

-    Tư bản cho vay là tư bản tiềm thế, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy, tư bản cho vay không tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Lợi tức - thu nhập của tư bàn cho vay chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

+ Tư bản ngân hàng là tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên tư bản ngân hàng cũng có tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Trong tự do cạnh tranh, lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

d)  Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và quan hệ tín dụng đã dẫn tới sự hình thành các công ty cổ phần và sự ra đời của thị trường chứng khoán.

-  Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một loại xí nghiệp lớn được hình thành bằng con đường tập trung vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu.

Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá do công ty cô phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của người mua cổ phiếu (được gọi là cổ đông), đồng thời còn bảo đảm cho cổ đông có quyền được lĩnh một phần thu nhập của công ty (tổ chức) căn cứ vào giá trị cổ phần và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Cổ phiếu được mua, bán trên rhị trường chứng khoán theo thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu được xác định tương đương với một số tiền mà nếu đem gửi vào ngân hàng thì căn cứ theo tỷ suất lợi tức tiền gửi hiện hành cũng sẽ đem lại một khoản lợi tức tương đương với mức cổ tức

Vì vậy, thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào hai nhân tố:

Một là, mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại. Mức cổ tức càng cao thì thị giá cổ phiếu càng lớn và ngược lại.

Hai là, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

- Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó.

Trên thực tế có hai loại chứng khoán phổ biến là: cổ phiếu do công ty có phần phát hành và trái phiếu.

Trái phiếu cũng có hai loại:

1)  Loại do các doanh nghiệp phát hành được gọi là trái phiếu công ty hay trái phiếu doanh nghiệp với tư cách là những chứng khoán có giá chứng nhận khoán tiền vay nợ của doanh nghiệp đối với người mua trái phiếu. Người mua trái phiếu không phải là cổ đông của doanh nghiệp mà chỉ đơn thuần là người cho doanh nghiệp vay vốn với giá trị tương ứng với mệnh giá trái phiếu. Hết hạn người sở hữu trái phiếu có quyền được hoàn trả số tiền đã mua trái phiếu theo mệnh giá kèm theo khoản lợi tức gọi là lợi tức trái phiếu.

2) Loại do chính phủ hay nhà nước phát hành được gọi là trái phiếu chính phủ. Công trái về bản chất cũng là một loại trái phiếu chính phủ, về cơ bản, trái phiếu chính phủ cũng giống như trái phiếu đoanh nghiệp. Sự khác nhau tập trung ở chỗ: chủ nợ của trái phiếu doanh nghiệp là doanh nghiệp, còn chủ nợ của trái phiếu chính phủ (hay công trái) chính là nhà nước.

Tư bản giả có những đặc điểm sau đây:

Một là, có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

Hai là, có thể mua bán được.

Ba là, vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

- Thị trưòng chứng khoán

Trên thực tế, tất cả các chứng khoán có giá đều có thể giao dịch mua đi bán lại trên thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán. Thị trường chứng khoán được phân thành hai cấp độ: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp

Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên. Thị trường thứ cấp là thị trừơng mua đi bán lại các chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán. Việc mua bán này có thể diễn ra nhiều lần trên một đơn vị chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là thị trường phản ứng rất nhạy bén đối với các thay đổi của nền kinh tế. Vì vậy, người ta thường ví thị trường chứng khoán như là “phong vũ biểu” của nền kinh tế.

đ) quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

-  Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

So với lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp xuất hiện muộn hơn. Trong lịch sử, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp theo hai con đường điển hình:

Thứ nhất, dần dần chuyển nền nông nghiệp địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sử dụng lao động làm thuê. Ví dụ như ở Đức, Italia, Nga Sa hoàng. V V..

Thứ hai, thông qua cuộc cách mạng dân chủ tư sản, xỏa bỏ chế độ canh tác ruộng đất theo kiểu phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Ví dụ như ở Pháp, Anh, v.v.

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là sự tồn tại của ba giai cấp chủ yếu: địa chủ (sở hữu ruộng đất), nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp (các nhà tư bản thuê ruộng của địa chủ để kinh doanh) và công nhân nông nghiệp làm thuê.

-Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Giống như tư bản kinh doanh trong công nghiệp, tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì phải thuê ruộng của địa chủ nên ngoài lợi nhuận bình quân, tư bản kinh doanh nông nghiệp còn phải thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định, lâu dài và tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vậy, địa tôtư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Thực chất, địa tô tư bản chủ nghĩa chính là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư siêu ngạch hay lợi nhuận siêu ngạch.

Phân biệt địa tô tư bản chủ nghĩa với địa tô phong kiến.

Điểm giống nhau: đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất. Cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.

Điểm khác nhau: về  mặt chất, địa tô phong kiến chỉ phản ánh quan hệ sản xuất giữa hai giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân; còn địa rô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất giữa ba giai cấp: địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê thông qua tư bản kinh doanh nông nghiệp. Về mặt lượng, địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết; còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của sản phẩm thặng dư đó là phần sản phẩm tương ứng với phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

- Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

Địa tô chênh lệch:

Địa tô chênh lệch là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện sản xuất (độ màu mỡ của đất đai tốt hơn, vị trí gần thị trường, gần đường hơn, hoặc ruộng đất được đầu tư để thâm canh). Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung (được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả sản xuất cá biệt.

Hay có thể định lượng:

Địa tô chênh lệch = Giá cả sản xuất chung - Giá cả sản xuất cá biệt

Chúng ta biết trong công nghiệp, giá cả sản xuất được quy định bởi điều kiện sản xuất trung bình, còn trong nông nghiệp nếu giá cả sản xuất cũng được quy định trên ruộng đất có điều kiện sản xuất trung bình thì trên ruộng đất xấu sẽ không có người canh tác và như vậy sẽ không đủ nông phẩm để thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Vì vậy, trong nông nghiệp giá cả sản xuất sẽ do điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất quy định.

Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch. Nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. Địa tô chênh lệch gắn với chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nếu như trong công nghiệp sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch chỉ là hiện tượng tạm thời đối với từng tư bản cá biệt, thì trái lại, trong nông nghiệp sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch lại có tính ổn định và lâu dài. Nguyên nhân là do trong nông nghiệp ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản, ruộng đất tốt, xấu khác nhau, đại bộ phận là xấu. Do người ta không tạo thêm được ruộng đất, mà những ruộng đất tốt lại bị độc quyền kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa cho thuê hết nên buộc phải thuê cả ruộng đất xấu. Điều đó làm cho những nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn luôn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đố ổn định và lâu dài vì nó dựa trên tính cố định của ruộng đất và độ màu mỡ tự nhiên của đất đai. Lợi nhuận siêu ngạch này sẽ chuyển hóa thành địa tô chênh lệch.

Có hai loại địa tô chênh lệch là địa tô chênh lệch (I) và địa tô chênh lệch (II).

Địa tô chênh lệch (I) là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường hoặc gần đường giao thông.

Sau đây là ví dụ về sự hình thành địa tô chênh lệch (I) thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt.

A white sheet of paper with black text

Description automatically generated

Địa tô chênh lệch (II) là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh mà có.

Thâm canh là việc đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích ruộng đất để nâng cao chất lượng canh tác của đất, nhằm tăng độ màu mỡ trên thửa ruộng đó, nâng cao sản luợng trên một đơn vị diện tích.

 Địa tô tuyệt đối:

Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù ruộng đất là tốt hay xấu. Đây là loại địa tô thu trên mọi thứ đất.

Chúng ta đều biết, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, do có sự độc quyền tư hữu về ruộng đất, nên đã cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ: nông nghiệp thường lạc hậu so với công nghiệp cả về mặt kinh tế lẫn kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thường thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp. Vì vậy, nếu trình độ bóc lột ngang nhau, và với một lượng tư bản ứng ra bằng nhau thì lượng giá trị thặng dư thu được trong nông nghiệp bao giờ cũng cao hơn lượng giá trị thặng dư thu được trong công nghiệp.

Ví dụ: Có hai nhà tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều ứng ra một lượng tư bản là 100; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 3/2; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp là 4/1; tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai ngành nông nghiệp và công nghiệp đều bằng nhau, bằng 100%; thì giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra ở từng lĩnh vực là:

A number with numbers and symbols

Description automatically generated with medium confidence

 Sự chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm với giả cả sản xuất chung làm hình thành địa tô tuyệt đối là: 140 - 120 = 20 Sự độc quyền tư hữu ruộng đất đã ngăn cản quá trình tự do di chuyển tư bản từ các ngành khác vào nông nghiệp và do đó đã ngăn cản quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận giữa nông nghiệp và công nghiệp.

Do vậy, trong nông nghiệp, nông phẩm được bán ra theo giá trị chứ không bán theo giá cả sản xuất chung. Phần chênh lệch giữa giá trị nông phẩm và giá cả sản xuất chung, cũng là phần chênh lệch giữa giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp và lợi nhuận bình quân sẽ được giữ lại để nộp địa tô cho địa chủ.

Vậy, địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là so chênh lệch giữa giá trị nông phẩm và giá cả sản xuất chung.

Địa tô tuyệt đối có điểm giống nhưng cùng có điểm khác biệt với địa tô chênh lệch.

Điểm giống nhau: về thực chất, địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có nguồn gôc từ giá trị thặng dư, đều là kết quả của sự chiếm đoạt lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê.

Điểm khác biệt: độc quyền kinh doanh ruộng đất theo kiểu tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn dộc quyền tư hữu về ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy, việc xóa bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất chính là cơ sở để xóa bỏ địa tô tuyệt đối, khi đó giá cả nông phẩm sẽ hạ xuống và có lợi cho người tiêu dùng.

Ngoài hai loại địa tô chủ yếu là địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối, trong thực tế còn tồn tại một số loại địa tô khác nữa, như: địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ, địa tô độc quyền, V.V.. về cơ bản, các loại địa tô này đều là lợi nhuận siêu ngạch gắn với những lợi thế tự nhiên của đất đai. Theo C.Mác, các loại địa tô ấy “đều do địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này”, có nghĩa là do địa tô nông nghiệp điều tiết.

Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là một phạm trù kinh tế bất hợp lý, nhưng nó ẩn giấu một quan hệ kinh tế hiện thực. Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hóa. Bởi ruộng đất đeêm lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô được xem như là lợi tức của tư bản đó. Do vậy, giá cả ruộng đất chỉ là giá mua quyền thu địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 đôla, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5%, thì giá cả mảnh đất là:

A close up of a text

Description automatically generated

Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a)             Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh xuất hiện và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, để thu lợi nhuận cao nhất.

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, tồn tại hai loại cạnh tranh là: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa có lợi hơn để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh: các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội (giá tri thị trường) của từng loại hàng hóa. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hóa giảm xuống.

Như đã biết, trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân...) khác nhau, cho nên hàng hóa có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa phải bán theo giá trị xã hội - giá trị thị trường.

Theo C.Mác, “Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này”.

b)             Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn, tức là nơi có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Biện pháp cạnh tranh: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả của cuộc cạnh tranh này là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điêu kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100% tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau Ví dụ:

A close-up of a chart

Description automatically generated

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư, nhưng do cấu tạo" hữu cơ khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà tư bản ở ngành có tỷ suất, lợi nhuận thấp không thể bằng lòng, đứng yên trong khi những ngành khác có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Trong ví dụ trên, ngành da là ngành cỏ cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại là cao nhất, ngược lại, ngành cơ khí, ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại thấp nhất. Vì vậy, tư bản ở ngành cơ khí, ngành dệt sẽ tự phát di chuyển sang ngành da, làm cho sản phảm của ngành da nhiều lên (cung lớn hơn cầu), do đo giá cả hàng hóa ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và tỷ suất lợi nhuận ngành này giảm xuống. Ngược lại, ngành cơ khí là ngành mà cả xã hội đều muốn né tránh vì tỷ suất lợi nhuận thấp nhất nên sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị, và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Như vậy, do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hóa) lớn hơn cầu (hàng hóa) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hóa) lớn hơn cung ( hàng hóa) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau. Kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân.

A white background with black text

Description automatically generated

C.Mác cho rằng: Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng cho thành tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì lượng lợi nhuận của tư bản ở các ngành sàn xuất khác nhau đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân, và do đó, nếu lượng tư bản ứng ra bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Vậy, lợi nhuận bình quân là so lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu rư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào, ký hiệu là \(\overline {p} \)

A close up of a text

Description automatically generated

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị thặng dư cũng biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân đã che giấu hơn nữa thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân \(\overline {p'} \)và lợi nhuận bình quân \(\overline {p} \)

góp phần vào điều tiết nền kinh tế, chứ không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong xã hội tư bản, trái lại cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

c)  Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.



Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị hàng hóa chuyển đổi thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển: sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trong sản xuất hàng hóa giản đơn thì giá cả hàng hóa xoay quanh giá trị hàng hóa. Giờ đây, giá cả hàng hóa sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành, giá cả sản xuất và giá trịhàng hóa có thế không bằng nhau, nhưng đứng trên phạm vi toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hóa. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất và quy luật giá trị cũng biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

CHƯƠNG 6: HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BÃN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản độc quyền

Những nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa tư bản độc quyền

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và giai đoạn tư bản độc quyền.

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: cạnh tranh tự do sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới. V.I.Lênin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn mới là chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời V.ILênin xác định bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền qua năm đặc điểm kinh tế cơ bản của nó.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

Thứ hai, vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học - kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Bétsơme, Máctanh, Tômát, v.v. đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hóa chất mới như axít sunphuaric (H2SO4), thuốc nhuộm, V.V.; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay, V.V.; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay. v.v. và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học - kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

Thứ ba, trong điều kiện phát triển của khoa học - kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, v.v. ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Thứ tư, cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

Thứ năm, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ ntghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Thứ sáu, sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đấy tập trung sản xuất, nhất lả việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định: "... cạnh tranh tự do đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”.

Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.

Trong những năm 1900, ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp đều có tình hình là các xí nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện lực, cần một nửa tổng số công nhân và sản xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm. Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Bởi vì, một mặt, do có một số ít các xí nghiệp lớn nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau: mặt khác, các xí nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp với nhau để nắm độc quyền.

Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hóa, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mổi liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức độc quyền cơ bản là cácten, xanhđica, tơnrớt, côngxoỏcxiom, cônggơlômêrát.

-  Cácten (Cartel) là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, V.V.. Các nhà tư bản tham gia cácten vần độc lập về sản xuẩt và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

-   Xanhđica (Syndicate) là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông: mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán đề mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hóa với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

-    Tơrớt (Trust) là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tơrớt trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

-    Côngxoócxiom (Consortium) là một hình thức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn cả các xanhđica, tơrớt, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài hình vào một nhóm tư bản kếch sù.

b)  Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong; ngân hàng dẫn đến hình thành các tổchức độc quyền trong ngân hàng. Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nehiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm kiếm các ngân hàng lớn hơn, thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn, hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

-  Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khốngchế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền

công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cùng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I.Lênin nói: “Tư bản tài chính là két quá của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp".

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là các đầu sỏ tài chính.

-  Các đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là “công ty mẹ”); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu” cũng bằng cách như thế... Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài “Chế độ tham dự”, các đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như: lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất,... để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

-  Thống trị về kinh tế là cơ sở để các đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác, về mặt chính trị, các đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phátxít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

c)Xuất khẩu tư bản

V.I.Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

-  Xuất khẩu hàng hóa là mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Còn xuất khẩu tư bản là mang tư bản đầu tư ở nước ngoài để sản xuất giá trị thặng dư tại nước sở tại.

- Xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì trong những nước tư bản phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và nảy sinh tình trạng một số “tư bản thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận: trong khi đó ở nhiều nước lạc hậu về kinh tế, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nhưng lại rất thiếu tư bản nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

-   Xuất khẩu tư bản xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia thành xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) và xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp). Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức. Xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân chia thành xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, việc xuất khẩu tư bản, về khách quan cũng có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyển biến từ cư cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, mặc dù cơ cấu này còn què quặt, lệ thuộc vào kinh tế của chính quốc.

d)  Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ: mặt khác, do thèm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên. V.I.Lênin nhận xét: “Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời'’.

Sự dụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước “của mình” và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhđica, tơrớt quốc tế...

đ) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc.

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: “Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liêu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn".

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị truờng thường xuyên; là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thể kỷ XIX đầu thế kỷ XX. các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Đế quốc Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga Hoàng) và Pháp, số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 -1918 và cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai 1939- 1945.

V.I.Lênin viết: “Khi nói đến chính sách thực dân trọng thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó,... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao”.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc vè mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống,... để đánh bại đối thủ.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này do nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gai cácten, xanhđica cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tơrớt và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khống chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

b)  Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hóa nói chung làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

-  Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị không còn hoạt động, về thực chất, giá cá độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu như trong giai doạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị biểu liện thành quy luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị biêu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

- Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó, quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá tri thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của nhân công ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi có một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao. Quy luật này phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

Lý thuyết: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Tiếp theo giai đoạn cạnh tranh tự do, chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn cao hơn là giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và sau đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thực chất, đây là những nấc thang mới trong quá trình phát triển và điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để thích ứng với những biến động mới trong tình hình kinh tế - chính trị thế giới từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX cho đến nay.

Phân tích mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản độc quyền?

-Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyềnkhông thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

-   Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để đánh bại đốỉ thủ.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thoả hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyềnkhác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanhđica cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tơrớt và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khống chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

Lý thuyết: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

"Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên, Mác chú ý nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Mác dành riêng tác phẩm chính của mình là bộ "Tư bản" để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa".

 Học thuyết kinh tế của C.Mác là "nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác"; là kết quả vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật vào quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bộ Tư bản chính là công trình khoa học vĩ đại nhất của C.Mác. V.I.Lênin đã chỉ rõ: "Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác" mà trọng tâm của nó là học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư. Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm học thuyết của C.Mác về giá trị và giá trị thặng dư mà còn bao gồm học thuyết kinh tế của V.I.Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Nội dung các học thuyết này bao quát những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền?

-     Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

-     Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị không còn hoạt động.

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị.

Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giả cả sán xuất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

-    Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, quy luật giá trị thặng dư biểu hiệu thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do dó quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là: lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao dộng không công của nhân công ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất di do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi  nhuận độc quyền cao. Quy luật này phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

Phân tích những đặc điểm kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền?

Phân tích những hiện tượng mới trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có thể khái quát năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền như sau:

- Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

+ Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc,

+ Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

+ Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức độc quyền cơ bản là: cácten, xanhđica, tơrớt, côngxoócxiom, consơn cônglômêrát.

Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, v.v.. Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông: mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Tờrớt là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tờrớt trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

Côngxoócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn cả các xanhđica, tờrớt, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kếch sù.

Consơn là hình thức tổ chức tập đoàn phổ biến nhất hiện nay. Consơn không có tư cách pháp nhân, các thành viên trong consơn vẫn giữ nguyên tính độc lập về mặt pháp lý. Mối quan hệ giữa các công ty thành viên trong consơn dựa trên cơ sở những thỏa thuận về lợi ích chung. Đó là những thỏa thuận về phát minh sáng chế nghiên cứu khoa học - công nghệ, hợp tác sản xuất kinh doanh chặt chẽ và có hệ thống: tài chính chung. Mục tiêu thành lập consơn là tạo thế mạnh để phát triển kinh doanh nhằm hạn chế rủi ro, đồng thời hỗ trợ mạnh mẽ trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới, phương pháp quản lý hiện đại. Trong consơn thường thành lập các công ty đóng vai trò là “công ty mẹ” điều hành hoạt động của consơn. Các công ty thành viên thường hoạt động ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau và chúng có mối quan hệ gần gũi với nhau về công nghệ sản xuất.

Cônglômêrát là loại tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực. Các công ty thành viên ít có mối quan hệ công nghệ sản xuất gần gũi với nhau, thậm chí không có mối quan hệ nào về mặt công nghệ sản xuất. Loại hình này hình thành bằng cách thu hút cổ phần của những doanh nghiệp có lợi nhuận rao nhất, đặc biệt là các doanh nghiệp dang có tốc độ phát triển cao, nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt tài chính. Trong cônglômêrát không có ngành nghề nào là chủ chốt, chúng được hình thành bằng cách thu hút cổ phần của những công ty đang ở vào giai đoạn phát triển cao. Thông qua hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường, cở cấu sản xuất của cônglômêrát thường chuyển hướng tập trung vào những ngành nghề có lợi nhuận cao. Việc thôn tính dần các công ty có lãi xuất cao làm cho cơ cấu ngành nghề của tập đoàn thay đổi nhanh chóng. Đặc điểm cơ bản của hình thức tập đoàn kinh tế này là huy động vốn thông qua phát hành chứng khoán và hoạt động của nó chủ yếu nhằm mở rộng phạm vi kiểm soát tài chính. Do đó, cônglômêrát có mối liên hệ rất chặt chẽ với ngân hàng.

-    Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

+ Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp:

\*     Do quá trình cạnh tranh, các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân bàng lớn.

\*    Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm kiếm các ngân hàng lớn hơn, thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn, hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh.

+ Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay dã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

\*     Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc trực tiếp đầu tư vào công nghiệp.

\*     Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình.

Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc dẩy lần nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

+ Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất; với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà tư bản công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là bọn đầu sỏ tài chính. Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ry lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là “công ty mẹ”); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu” cũng bằng cách như thế... Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản dộc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác, về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

-     Xuất khẩu tư bản

+ Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

+ Động cơ của xuất khẩu tư bản :

\*    Một số ít nước phát triển đã tích luỹ được một khối lượng tư bản lớn và có một số "tư bản thừa" tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư ở trong nước.

\*     Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên sản suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

+ Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) và xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp).

Xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

Xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp) là hình hức xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hình thức cho chính phủ, thành phố, hay một ngân hàng ở nước ngoài vay tư bản tiền tệ có thu lãi.

+ Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân tích thành xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

\*    Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại, để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản viện trợ không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, viện trợ của nhà nước tư sản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị "thân cận" đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước đế quốc, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho tư nhân xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, viện trợ của tư bản nhà nước nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

\*    Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cở bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

-     Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

+ Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

+ Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ: mặt khác, do thèm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn dịnh thường xuyên.

+ Do cạnh tranh khốc liệt nhằm mở rộng thị trường ngoài nước giữa các tổ chức độc quyền lớn của các quôsc gia, tất yếu dẫn đến sự thỏa hiệp và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhđica, tơrớt quốc tế...

-      Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn.

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên: là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện dồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945).

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao. Do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngây càng cao mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao dộng xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản... đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư sản dể điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a)            Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng vốn công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng, hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai làm bộ trưởng".

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, thí dụ: Liên đoàn công nghiệp Italia. Tổ chức liên hợp công nghiệp Đức, Liên đoàn công thương Anh... Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động như là các cơ quan tham mưu cho nhà nước, chi phối đường lối kinh tế, đường lối chính trị của nhà nước tư sản nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này còn gọi là sự kết hợp đã tạo ra nhũng biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

b) Sự hình thành và phát triển sở hữu tư bản độc quyền nhà nước

Sở hữu tư bản độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủnng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sợ tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sơ hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những xí nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội,... trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại: nhà nước mua cổ phần của các xí nghiệp tư nhân; mở rộng xí nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các xí nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Một là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

Hai là, giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ba là, làm chỗ dựa về kinh tế cho nhà nước để nhà nước điều tiết một số quá trình kinh tế phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền.

Sở hữu nhà nước phản ánh xuyên tạc bản chát của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Vì nó biểu hiện ra như "có tính xã hội". Song trong thực tế nó không vượt được khuân khổ của sở hữu tư bản chủ nghĩa, vì trong các xí nghiệp nhà nước, công nhân vẫn là người lao động làm thuê. Các xí nghiệp nhà nước được sử dụng như những công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền, vì vậy công nhân vẫn không phải là người chủ đối với tư liệu sản xuất của xí nghiệp nhà nước.

c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự tham gia của nhà nưức tư sản vào việc điều tiết quá trình kinh tế. V.I.Lênin viết: "Sự tập trung hóa và quốc tế hóa của tư bản ngày càng có quy mô rất lớn. Chủ nghĩa tư bản độc quyền biến thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; do tình thế thúc bách nên trong nhiều nuớc đã phải thi hành việc điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối".

Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản là một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền. V.I.Lênin đã nói về sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản Đức thời kỳ đầu thế kỷ XX như sau. "ở Đức, người ta đạt tới chỗ là việc lãnh đạo sinh hoạt kinh tế của 66 triệu người là từ một trung tâm; việc tổ chức nền kinh tế quốc dân của 66 triệu người là do một trung tâm, làm cho tuyệt đại đa số nhân dân phải chịu những hy sinh lớn nhất để cho "30.000 phần tử thuộc tầng lớp trên" có thể bỏ túi hàng tỷ lợi nhuận chiến tranh và khiến hàng triệu người bị đưa vào lò sát sinh vì lợi ích của những đại biểu "thượng lưu và ưu tú" trong dân tộc".

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như: chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát: chính sách tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu nhà nước tư sản dùng để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế là ngân sách, thuế, hệ thống liền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý.

Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thế rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Dựa vào tư tưởng của V.I.Lênin, có thể nhận thấy nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hóa tập trung từ mội trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuẩt có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn. Thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản,... đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư sản để điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, chiến tranh thế giới cùng với đó là tham vọng giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phó với xu hướng xã hội chủ nghĩa mà Cách mạng Tháng Mười Nga chính là tiếng chuông báo hiệu bắt đầu một thời đại mới, làm cho nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

b)Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhắt, rrong đó nhò nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền về cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chinh trị,... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy". Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù.... Ph.Ăngghen cũng cho rằng: nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là mội chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền, vai trò của nhà nước tư sản dần dần có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. làm cho chu nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền?

-     Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

-     Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị không còn hoạt động.

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị.

Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giả cả sán xuất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

-    Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, quy luật giá trị thặng dư biểu hiệu thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do dó quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là: lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao dộng không công của nhân công ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất di do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi  nhuận độc quyền cao. Quy luật này phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước? (CH122)

-   Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

+ Sự kết hợp về nhân sự thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

+ Cùng với các đảng phái tư sản, sự kết hợp về nhân sự còn được thực hiện thông qua các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, thí dụ: Liên đoàn công nghiệp Italia, Tổ chức liên hợp công nghiệp Đức, Liên đoàn công thương Anh...

Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động như là các cơ quan tham mưu cho nhà nước, chi phối đường lối kinh tế, đường lối chính trị của nhà nước tư sản nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo hướng có lợi cho tầng lớp lư bản độc quyền. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau: mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

-    Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

+ Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

+ Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những xí nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội... trong dó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

+ Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách: quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại: nhà nước mua cổ phần của các xí nghiệp tư nhân; mở rộng xí nghiệp nhà nước bằng vốn tích luỹ của các xí nghiệp tư nhân...

+ Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Một là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan dến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

Hai là, giải phóng tư bản của tổ chức dộc quyền từ những ngành ít lãi để dưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ba là, làm chỗ dựa về kinh tế cho nhà nước để nhà nước điều tiết một số quá trình kinh tế phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền.

-    Sự điều tiết kỉnh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự tham gia của nhà nước tư sản vào việc điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản là một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như: chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát; chính sách tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại.

Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản dùng để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế là: ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý.

Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của  nhà nước tư sản thành một thiết chế về thể chế thống nhất, trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: Tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể thôsng nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Trong cơ câu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lổ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội cảnh sát, nhà tù...

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền vai trò của nhà nước tư sản dần dần có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền?

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu sau:

-     Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật; một mặt, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới. Ngay từ dầu đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới, đó là những xí nghiệp lớn, sản xuất lớn có ưu thế rõ rệt so với sản xuất nhỏ và đã phát triển rất mạnh. Mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao dộng, tăng sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Việc nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã mở rộng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy sự phát triển sản xuất lớn, tăng tích tụ tư bản và sản xuất.

-     Vào 30 năm cuối của thế ky XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsơme, Máctanh, Tômát, v.v. đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axít sunphuaric (H2S04), thuốc nhuộm, v.v.; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay, v.v.; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay, v.v. và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mật làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích luỹ tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

-     Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích luỹ, v.v. ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

-      Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích luỹ để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

-      Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền để cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó

Lý thuyết: Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện mới của nó

Chủ nghĩa tư bản ngày nay (hay chủ nghĩa tư bản hiện đại) là một nấc thang trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, nhất là vào những năm cuối thế kỷ XX, trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã diễn ra một cách sâu rộng cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Việc ứng dụng nhũng thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ đã làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự biến đổi để thích ứng. Từ đó làm nảy sinh những biểu hiện mới, đồng thời làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng thêm gay gắt.

Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a)         Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển, sức mạnh của các consơn (concern) và cônglômêrát (conglomerat) ngày càng được tăng cường. Nhưng do tác động của các đạo luật chống độc quyền hay luật chống hạn chế cạnh tranh đã làm xuất hiện phổ biến các hình thức tổ chức độc quyền lớn hơn, cao hơn: hình thức ôlygôpôly (oligopoly - độc quyền của một vài công ty) hay pôlypôly (polypoly - độc quyền của một số khá nhiều công ty trong mỗi ngành). Cách mạng khoa học và công nghệ dường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hóa.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở. Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hóa", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu

hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v.

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung.

b)  Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Thích ứng với sự biển đối mới, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng. Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước khác trên thế giới. Trùm tài chính không chỉ tăng cường địa vị thống trị về kinh tế mà còn tăng cường sự khống chế và lợi dụng chính quyền nhà nước. Trong chính phủ, họ có nhiều người đại diện hơn, hơn nữa việc tự mình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính phủ ngày càng phổ biến.

Để bành trướng ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như: Nhật Bản, Mỹ, Cộng hòa Liên bang Đức,  Hồng Kông, Xingapo...

c) Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh,nhưng quy mô,chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới

Sau chiến tranh, việc xuất nhập khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển có sự tăng trưởng rất nhanh. Nguyên nhân của quy mô xuất nhập khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hóa sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoáng 70%). Nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu

Từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX, đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là do:

-    Về phía các nước đang phát triện, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định; thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi; thiếu đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề; trình độ dân trí thấp và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít, không đủ mức cần thiết để tiểp nhận đầu tư nước ngoài.

-  Về phía các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học – kỹ thuật cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học – kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này đặt chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như EU. NAFTA, V.V.. các côrm ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

Tuy nhiên, một loạt công ty ở các nước Anh, Pháp, Hà Lan... đã vượt qua cả lệnh cấm vận của Mỹ đêr đầu tư vào các nước đang phát triển. Chẳng hạn họ đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam - đó là bằng chứng rõ rệt chứng minh cho xu hướng trên. Sở dĩ như vậy là vì tình trạng thiếu dầu khí và những kim loại quý hiếm vẫn đang là "gót chân Asin" của nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trong khi đó các nước đang phát triển giàu tài nguyên lại thiếu vốn và kỹ thuật để khai thác, và nguồn lợi cao từ lĩnh vực này đối với cả hai phía.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng lên càng thúc đẩy xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế.

Cùng với xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa đời sống kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hóa, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các liên minh Mậu dịch tự do (FTA) hoặc các Liên minh Thuế quan (CU). FTA là khu vực trong đó các nước thành viên cam kết xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với hàng hóa của nhau, CU là liên minh trong đó các nước thành viên có mức thuế chung đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ngoài khối. Theo thếng kê của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), 109 khối liên kết khu vực đã ra đời trong khoảng thời gian từ năm 1948 đến cuối năm 1994, gần 1/3 trong số này xuất hiện vào những năm 1990 - 1994. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hóa thương mại toàn cầu.

đ) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa, khi ngấm ngầm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "Chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giác mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó lá các cường quốc đế quốc.

Tóm lại, dù có những biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản đương đại vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Những biểu hiện mới đó chỉ là sự phát triển của năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà V.I.Lênin đã chỉ ra từ những năm đầu thế kỷ XX.

Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được V.I.Lênin đề cập như một phạm trù gắn liền với chủ nghĩa tư bản độc quyển. Tuy nhiên, ở thời V.I.Lênin, hiện tượng đó mới chỉ ở giai đoạn hình thành.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện mới sau đây:

-  Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân được nâng lên rõ rệt, nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây đựng do nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tư.

-   Kinh tế thuộc nhà nước và tưnhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ. Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư bản. Trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong các công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do Chính phủ nắm là 46%. Ở Cộng hòa Liên bang Đức đã có 1.000 xí nghiệp thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp.

-          Chi tiêu tài chính của các nhà nước tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Đến đầu những năm 80 của thế kỷ XX, khoản chi này đã chiếm hơn 30%, cá biệt có nước vượt quá 50%.

-  Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn.

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh họạt, mềm dẻo hơn, kết hợp điều tiết tình thế với điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn:

-     Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch. Ví dụ: chi ngân sách được thực hiện theo các chương trình kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn, như chương trình phục hồi kinh tế, chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, chương trình cải biến cơ cấu kinh tế, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng.

+ Điều tiết cơ cấu kinh tế bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ những ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao. Như vậy, nhu cầu của nhà nước đã trở thành một công cụ tác động vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động.

+ Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (R & D), tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân, đề xuất những hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học hoặc mua công nghệ của nước ngoài.

+ Điều tiết thị trường lao động: Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ vào sản xuất và thay đổi cơ cấu kinh tế thích ứng với công nghệ mới trong chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Vì vậy, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động? nhà nước tư bản phải điều tiết thị trường lao động.

+ Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ, chống lạm phát, điều tiết giá cả.

+ Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại, hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế...

Những nét mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại

a) Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất

-  Thứ nhất, cách mạng công nghệ thông tin và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. Công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành lớn nhất và ngành tăng trưởng nhanh, nhất là vào nửa cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Cùng với sự lan rộng trên toàn cầu của cách mạng công nghệ thông tin, các ngành công nghệ cao mới khác như sinh học, vật liệu mới, nguồn năng lượng mới, hàng không vũ trụ... cùng đang phát triển mạnh mẽ. Sự tiến bộ và những bước đột phá của khoa học kỹ thuật đã mở ra không gian rộng lớn mới cho sự phát triển của sức sản xuất.

-   Thứ hai, giáo dục - đào tạo được tăng cường làm cho tố chất công nhân được nâng cao, từ đó đặt nền móng vững chắc cho việc nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

b) Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra 200 năm trước, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, cách mạng công nghệ thông tin hiện nay đang thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Trong kinh tế tri thức, vai trò của tri thức (và kỹ thuật) đã cao hơn các yếu tố như nguồn tài nguyên tự nhiên và vốn, trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất. Vận hành của kinh tế tri thức chủ yếu không còn do người lao động cơ bắp thao tác máy móc mà chủ yếu do những người lao động trí óc trong các ngành thiết kế, nghiên cứu phát triển cũng như truyền bá tri thức thúc đẩy.

Cùng với sự chuyển đổi loại hình kinh tế, kết cấu ngành nghề của chủ nghĩa tư bản cùng được điều chỉnh và nâng cấp hơn, chuyển sang dịch vụ hóa và công nghệ cao hóa.

Điều này thể hiện ở chỗ: trong ba ngành nghề lớn, vị trí của nông nghiệp hạ thấp vị trí của dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ có liên quan đến công nghệ mới được tăng lên.

c) Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp

-   Thứ nhất, quan hệ sở hữu cũng có những thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên. Phân tán hóa quyền khống chế cổ phiếu có lợi cho cải thiện quan hệ giữa chủ xí nghiệp và công nhân. Nhưng trên thực tế, công nhân là cổ đông nhỏ, không thể cùng với nhà tư bản phân chia quyền lực, nên phân tán hóa quyền khống chế cổ phiếu cũng không thể làm thay đổi địa vị làm thuê của người lao động.

-   Thứ hai, kết cấu giai cấp cũng đã có những biến đổi lớn, các giai cấp, tầng lớp, đoàn thể xã hội và tập đoàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Nổi bật nhất là sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu (hay còn gọi là giai cấp trung sản), chiếm khoảng 40-50% dân số. Trên thực tế, phần lớn trong số này có cổ phiếu hoặc một phần vốn, rất nhiều trong số họ là phần tử tri thức hoặc nhân viên chuyên ngành, có địa vị nghề nghiệp khá tốt, đã không còn là giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống nữa.

Thứ ba, cùng với sự tăng trưởng của sản xuất và sợ điều chỉnh về quan hệ sản xuất, thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có được mức tăng trưởng khá lớn.

Tất cả những điều này cho thấy, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại nhưng nhờ những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản về quan hệ sản xuất, mà bắt nguồn từ những thay đổi trong quan hệ sở hữu, nên đã phần nào xoa dịu được tính gay gắt của mâu thuẫn này. Những điều chỉnh đó nói lên rằng chủ nghĩa tư bản muốn tồn tại và phát triển cũng phải lo giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyế mối quan hệ giữa tư bản và lao động, song song với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất và cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp công nhân.

d)       Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn

Trong điều kiện mới của cách mạng khoa học kỹ thuật và kinh tế tri thức, thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ các doanh nghiệp đã thực hiện các bước điều chỉnh và cải cách lớn.

-  Thứ nhất, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ cấu tổ chức hàng ngang và mạng lưới. Phương hướng cải cách là xóa bỏ hệ thống kiểu kim tự tháp truyền thống như tập trung quá lớn quyền lực, đa tầng thứ và theo chiều dọc, thay thế bằng hệ thống kiểu mạng lưới phân quyền, ít tầng thứ và theo chiều ngang nhằm giảm bớt khâu trung gian, thông tin thuận lợi, đơn giản trình tự quyết sách, phát huy đầy đủ tính chủ động và trách nhiệm của toàn thể công nhân nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

-  Thứ hai, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất. Để thích ứng với những thay đổi từ thể chế sản xuất theo "đơn đặt hàng", doanh nghiệp thiết lập hệ thống sản xuất linh hoạt, hệ thống sản xuất bằng máy tính, chế độ cung cấp thích hợp và cơ chế phát triển theo nhu cầu (tức khâu sản xuất càng gần gũi với khách hàng hơn).

-Thứ ba, thực hiện cải cách quản lý lao động lấy con người làm gốc, yêu cầu đối với công nhân chủ yếu không phải là điều kiện thế lực mà là phải có kỹ năng và tri thức cao hơn để họ phát huy tính chủ động và tính sáng tạo, từ đó nâng cao năng suất lao động và tăng cường thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

-  Thứ tư, thay đổi hình thức tổchức doanh nghiệp xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hóa và nhỏ hóa cùng hỗ trợ nhau tồn tại. Các doanh nghiệp lớn đã không ngừng mở rộng ưu thế về quy mô, tăng cường sức mạnh thị trường của công ty. Đồng thời, các doanh nghiệp nhỏ linh hoạt hơn, có tinh thần sáng tạo hơn cũng được phát triển mạnh mẽ, làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa có sức sống và hiệu quả cao.

đ) Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường

-  Thứ nhất, kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia. Những năm 90 của thế kỷ XX, việc thiết lập thị trường chung châu Âu và sự ra đời của đồng tiền chung châu Âu, bất kể đối với châu Âu hay đối với cả thế giới, đều có ý nghĩa không thể xem nhẹ.

-  Thứ hai, sự lựa chọn chính sách thực dụng. Những năm 90 của thế kỷ XX, dù là Mỹ hay châu Âu đều áp dụng mô hình chính sách "Con đường thứ ba", trên thực tế là sự dung hòa quan niệm giá trị truyền thống và chủ trương chính trị của chủ nghĩa tự do với một số biện pháp của chủ nghĩa bá thủ mới, đóng vai trò tích cực cho việc xoa dịu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

- Thứ ba, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kỳ, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, kịp thời điều chỉnh mâu thuẫn cung cầu trong xã hội và mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội khác nhau.

e)        Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế

Các công ty xuyên quốc gia (TNC) là các công ty tư bản độc quyền bành trướng thế lực ra nước ngoài dưới hình thức cài cắm nhanh. Hiện tại, các công ty xuyên quốc gia được nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa nâng đỡ, thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên quy mô lớn,

các công ty xuyên quốc gia mua và thôn tính các tài sản ở nước ngoài, không ngừng tăng cường thực lực, mở rộng thị phần. Cùng với sự phát triển nhanh của toàn cầu hóa kinh tế, ngày càng nhiều xí nghiệp trong nước trở thành công ty xuyên quốc gia. Dựa vào thực lực hùng hậu của bản thân, các công ty xuyên quốc gia đã trở thành lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa tư bản độc quyền liên quốc gia phát triển. Do có thực lực kinh tế, chính trị hùng mạnh, hệ thống sản xuất, tiêu thụ,d ịch vụ, nghiên cứu khoa học, thông tin toàn cầu hóa, các công ty xuyên quốc gia đã có tác động lớn đến các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, và thế lực của họ đã thâm nhập các lĩnh vực trên toàn thế giới.

g) Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhà nước của các quốc gia tư bản chủ nghĩa ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Vì vậy, những xung đột kinh tế như chiến tranh mậu dịch, chiến tranh tỷ giá hối đoái, chiến tranh lãi suất mà trước đây thường có giữa các nước phương Tây đã giảm xuống. Việc giải quyết mâu thuẫn giữa các nước phương Tây đã giảm xuống và thường áp dụng hình thức thương lượng thỏa hiệp chứ không đối kháng gay gắt như trước. Những năm gần đây, phối hợp và hợp tác quốc tế được tăng cường rõ rệt, hiệu quả cũng không ngừng được nâng cao. (Ví dụ như: sự phối hợp giữa các nước tư bản về chính sách tài chính, tiền tệ sau "sự kiện 11-9-2001", sự phối hợp giữa Mỹ, EU và Nhật Bản để tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng tài chính tiền tệ trên quy mô toàn cầu năm 2008). Vai trò của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế phát huy tác dụng ngày càng nổi bật khi điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế và trở thành một trong những chủ thể mới điều tiết quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) tham gia một cách toàn diện vào công việc cứư viện trong khủng hoảng lái chính châu Á đã giúp các nước hội viên khắc phục khó khăn tạm thời về thu chi tài chính quốc tế). Tăng cường điều tiết và phối hơp quốc tế có vai trò không thể xem nhẹ trong việc xoa dịu mâu thuẫn bên trong và bên ngoài các nước tư bản chủ nghĩa, tạo không gan phát triển rộng lớn hơn cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay, với những thành tựu đáng kể của nó, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Còn cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ diễn ra bằng phương pháp hòa bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

Phân tích những thay đổi thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ các doanh nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản hiện đại?

Trong điều kiện mới của cách mạng khoa học kỹ thuật và kinh tế tri thức, thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ các doanh nghiệp đã thực hiện các bước điều chỉnh và cải cách lớn.

Thứ nhất, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ cấu tổ chức hàng ngang và mạng lưới. Phương hướng cải cách là xoá bỏ hệ thống kiểu kim tự tháp truyền thống như tập trung quá lớn quyền lực, đa tầng thứ và theo chiều dọc, thay thế bằng hệ thống kiểu mạng lưới phân quyền, ít tầng thứ và theo chiều ngang; nhằm giảm bớt khâu trung gian, thông tin thuận lợi, đơn giản trình tự quyết sách; phát huy đầy đủ tính chủ động và trách nhiệm của toàn thể công nhân, nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

Thứ hai, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất. Để thích ứng với những thay đổi từ thể chế sản xuất theo "đơn đặt hàng", doanh nghiệp thiết lập hệ thống sản xuất linh hoạt, hệ thống sản xuất bằng máy tính, chế độ cung cấp thích hợp và cở chế phát triển theo nhu cầu (tức khâu sản xuất càng gần gũi với khách hàng hơn).

Thứ ba, thực hiện cải cách quản lý lao động, lấy con ngưòi làm gốc, yêu cầu đối với công nhân chủ yếu không phải là điều kiện về thể lực mà là phải có kỹ năng và tri thức cao hơn, để họ phát huy tính chủ động và tính sáng tạo, từ đó nâng cao năng suất lao động và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ tư, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hoá và nhỏ hoá cùng hỗ trợ nhau tồn tại. Các doanh nghiệp lớn đã không ngừng mở rộng ưu thế về quy mô, tăng cường sức mạnh thị trường của công ty. Đồng thời, các doanh nghiệp nhỏ linh hoạt hơn, có tinh thần sáng tạo hơn cũng được phát triển mạnh mẽ, làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa có sức sống và hiệu quả cao.

Phân tích vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong chủ nghĩa tư bản hiện đại?

-     Các công ty xuyên quốc gia (TNC) là các công ty tư bản độc quyền, bành trướng thế lực ra nước ngoài dưới hình thức cài cắm nhánh. Hiện tại, các TNC được nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa nâng đỡ, thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên quy mô lớn, các công ty xuyên quốc gia mua và thôn tính các tài sản ở nước ngoài, không ngừng tăng cường thực lực, mở rộng thị phần.

-    Dựa vào thực lực hùng hậu của bản thân, các công ty xuyên quốc gia đã trở thành lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế và chủ nghĩa tư bản độc quyền liên quốc gia phát triển.

Do có thực lực kinh tế, chính trị hùng mạnh, hệ thống sản xuất, tiêu thụ, dịch vụ, nghiên cứu khoa học, thông tin toàn cầu hoá, các TNC đã có tác động lớn đến các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và thế lực của họ đã thâm nhập các lĩnh vực trên toàn thế giới. Thể hiện ở những điểm sau đây:

+ Các công ty xuyên quốc gia đã thúc đẩy toàn cầu hoá sản xuất và nguồn vốn, thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động quốc tế sâu sắc hơn, dựa vào nhau trong đời sống kinh tế, thúc đẩy buôn bán quốc tế phát triển nhanh.

+ Truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trên phạm vi toàn cầu, tạo không gian rộng lớn để phát triển lực lượng sản xuất và điều chỉnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô quốc tế.

+ Chiếm đoạt thị trường toàn cầu, xuất khẩu vốn và hàng hoá trên quy mô lớn, thu về nhiều ngoại tệ, phát triển thực lực trong nước, tăng cường kiểm soát của tư bản độc quyền trên phạm vi toàn cầu. Nhưng mặt khác, trong quá trình xuất khẩu vốn và kỹ thuật ra thị trường thế giới cũng có khả năng làm cho kinh tế trong nước "trống rỗng", khiến nạn thất nghiệp thêm trầm trọng, cũng có khả năng bùng nổ mâu thuẫn và xung đột với các nước sở tại.

+ Tạo cơ hội và cả những thách thức to lớn cho các nước đang phát triển. Tuy nhiên, để độc lập tự chủ trong phát triển kinh tế dân tộc, trong khi lợi dụng những cơ hội mà các TNC đưa đến, các nước đang phát triển cũng cần có biện pháp đối phó với những thách thức đang gặp phải; giảm bớt tình trạng dựa dẫm vào các TNC; đề phòng các công ty đó thâm nhập về chính trị và kiểm soát về kinh tế, bảo vệ nền độc lập chính trị và lợi ích căn bản của nhà nước dân tộc.

+ Ảnh hưởng lớn tới lĩnh vực tài chính, tiền tệ. Các TNC thao túng nguồn vổn tín dụng quốc tế khổng lồ, hình thành thị trường tiền tệ lớn, trở thành các nhà kinh doanh ngoại tệ lớn nhất và là lực lượng chủ yếu thúc đẩy lưu thông vốn trên toàn thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đến việc ổn định thị trường tiền tệ và cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

Phân tích vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội?

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và chủ nghĩa tư bản độc quyền, mà nấc thang tột cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong suốt quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản cũng có những đóng góp tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là:

-      Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xã hội phong kiến: đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa: chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải vật chất khổng lồ.

-   Phát triển lực lượng sản xuất.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ vối trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí (thời kỳ của C. Mác và V.I. Lênin) và ngày nay các nước tư bản chủ nghĩa cũng đang là những quốc gia đi đầu trong việc chuyển nền sản xuất của nhân loại từ giai đoạn cơ khí hóa sang giai đoạn tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người, đưa nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới: thời đại của kinh tế tri thức.

-    Thực hiện xã hội hoá sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hoá sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

-     Chủ nghĩa tư bản thông qua cuộc cách mạng công nghiệp đã lần đầu tiên biết tổ chức lao động theo kiểu công xưởng, do đó dã xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động, làm thay đổi nền nếp thói quen của người lao động sản xuất nhỏ trong xã hội phong kiến.

-      Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử đã thiết lập nên nền dân chủ tư sản. Nền dân chủ này tuy chưa phải là hoàn hảo song so với thể chế chính trị trong các xã hội phong kiến, nô lệ, vẫn tiến bộ hơn rất nhiều bởi vì nó được xây dựng trên cơ sở thừa nhận quyền tự do thân thể của cá nhân.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ngày nay – với những thành tựu và đóng góp của nó đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Lý thuyết: Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

V.I.Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Đó cũng chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Hai xu thể phát triển nhanh chóng và trì trệ được thể hiện rất rõ qua vai trò và hạn chế của chủ nghĩa tư bản.

Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và chủ nghĩa tư bản độc quyền, mà nấc thang tột cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Trong suốt quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản cũng có những đóng góp tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là:

-   Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xã hội phong kiến; đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa; chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

- Phát triển lực lượng sản xuất.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí (thời kỳ của C.Mác va V.I.Lênin) và ngày nay các nước tư bản chủ nghĩa cũng đang là những quốc gia đi đầu trong việc chuyển nền sản xuất của nhân loại từ giai đoạn cơ khí hóa sang giai đoạn tự động hóa, tin học hóa và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người, đưa nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới: thời đại của kinh tế tri thức.

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát trển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ,... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

-    Chủ nghĩa tư bản thông qua cuộc cách mạng công nghiệp đã lần đầu tiên biết tổ chức lao động theo kiểu công xưởng, do đó đã xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động, làm thay đổi nền nếp, thói quen của người lao động sản xuất nhỏ trong xã hội phong kiến.

-   Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử đã thiết lập nên nền dân chủ tư sản, nền dân chủ này tuy chưa phải là hoàn hào, song so với thể chế chính trị trong các xã hội phong kiến, nô lệ, vẫn tiến bộ hơn rất nhiều bởi vì nó được xây dựng trên cơ sở thừa nhận quyền tự đo thân thể của cá nhân.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ngày nay với những thành tựu và đóng góp của nó đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hòa bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử  cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

Hạn chế của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh đóng góp tích cực nói trên, chủ nghĩa tư bản cũng có những hạn chế về mặt lịch sử. Nhưng hạn chế này được C.Mác và V.I.Lênin đề cập ngay từ trong lịch sử ra đời tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản

-  Trước hết, về lịch sử ra đời của chủ nghĩa tư bản: như Mác đã phân tích chủ nghĩa tư bản ra đời gắn liền với quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản. Thực chất, đó là quá trình tích lũy tiền tệ nhờ vào những biện pháp ăn cướp, tước đoạt đối với những người sản xuất hàng hóa nhỏ vả nông dân tự do: nhờ vào hoạt động buôn bán, trao đổi không ngang giá qua đó mà thực hiện sự bóc lột, nô dịch đối với những nước lạc hậu. Về quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản. C.Mác cho rằng, đó là lịch sử đầy máu và bùn nhơ, không giống như một câu chuyện tình ca, nó được sử sách ghi chép lại bằng những trang đẫm máu và lửa không bao giờ phai.

- Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. Mặc dù so với các hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử, bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã là một sự tiến bộ, song theo sự phân tích của C.Mác và V.I.Lênin thì chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại thì chừng đó quan hệ bóc lột còn tồn tại và sự bất bình đẳng, phân hóa xã hội vẫn là điều không tránh khỏi.

-  Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực ảnh hưởng đã để lại cho loài người những hậu quả nặng nề: hàng triệu người vô tội đã bị giết hại, sức sản xụất của xã hội bị phá hủy, tốc độ phát triển kinh tế của thế giới bị kéo lùi lại hàng chục năm.

-  Chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu nách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới (thế kỷ XVIII chênh lệch về mức sống giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất mới chỉ là 2,5 lần, hiện nay số chênh lệch ấy là 250 lần).

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được Ngân hàng Thế giới khẳng định: ở châu Phi, Mỹ latinh... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái, ở một vài nước Mỹ latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Ở nhiều nước châu Phi, nò còn thấp hơn cách đây 20 năm, "... một thế giới mà trong đó 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ latinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được".

Các cường quốc tư bản độc quyền hàng mấy thế kỷ nay đã tăng cường vơ vét tài nguyên, bóc lột nhân công các nước nghèo và tìm cách khống chế họ trong vòng phụ thuộc thông qua các con đường xuất khẩu tư bản, viện trợ, cho vay... Kết quả là các nước nghèo không những bị cạn kiệt về tài nguyên mà còn mắc nợ không trả được, điển hình là các quốc gia ở châu Phi, Mỹ latinh. Ở Braxin, người ta tính ra riêng số lãi mà Braxin phải trả trong năm 1988 bằng 288 triệu suất lương tối thiểu hay bằng khoản xây nhà cho 30  triệu người, trong khi đó ước tính khoảng 2/3 dân Braxin thiếu ăn.

Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao thì quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng trở nên chật hẹp so với nội dung vật chất ngày càng lớn lên của nó. Theo sự phân tích của C.Mác và V.I.Lênin, đến một chừng mực nhất định, quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ bị phá vỡ và thay vào đó là một quan hệ sở hữu mới - sở hữu xã hội (sở hữu công cộng) về tư liệu sản xuất được xác lập để đáp ứng yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ bị thủ tiêu và một phương pháp sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa sẽ ra đời và phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, những thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện nay nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản vẫn đang tiếp tục điều chỉnh để thích ứng trước những biến động, mâu thuẫn bên trong và ngoài nước. Những điều chỉnh mới của chủ nghĩa tư bản ở trên đã cho chúng ta thấy, chủ nghĩa tư bản trước mắt vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, mặc dù sự phát triển này không phải là vĩnh hằng và không phải là vô hạn. Do vậy, đồng thời với việc vững tin rằng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản cuối cùng sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, cũng cần phải nhận thức đầy đủ về tính lâu dài của quá trình này, cần chuẩn bị kỹ càng cho khả năng cùng chung sống, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh với chủ nghĩa tư bản, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của chũ nghĩa tư bản để xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mặt khác, cũng phải nhận thức rằng chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó vẫn luôn luôn hàm chứa một nhân tố: tự hạn chế và tự phủ định đo chính mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối, và ở một chừng mực nhất định, sự điều chỉnh đó cũng đã phần nào làm giảm bớt tính gay gắt của mâu thuẫn này. Song tất cả những điều chỉnh ấy vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, mâu thuẫn vẫn không bị thủ tiêu, đối kháng về lợi ích trong quá trình sản xuất vẫn còn đó, mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại… Bên cạnh mâu thuẫn cơ bản vốn chưa giải quyết được lại xuất hiện thêm nhiều mâu thuẫn mới phát sinh, đẩy chủ nghĩa tư bản vào những khó khăn mới về kinh tế, chính trị, xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Đó là mâu thuẫn giữa năng lực sản xuất vô hạn với tiêu dùng và khả năng thanh toán hạn chế; mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất vô hạn với nguồn tài nguyên hạn chế; mâu thuẫn giữa nhu cầu nhất thể hóa kinh tế quôc tế và lợi ích quốc gia; mâu thuẫn giữa các nước chủ nghĩa tư bản trung tâm với các nước ngoại vi... Những mâu thuẫn này diễn ra đồng thời, vẫn là những thách thức và đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, như C.Mác và V.I.Lênin đã nhận định: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tự diệt vong và phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa cũng không tự phát hình thành mà phải được thực hiện thông qua cuộc cách mạng xã hội, trong đó giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội này chính là giai cấp công nhân.

Phân tích sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuât của chủ nghĩa tư bản hiện đại?

Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản hiện đại được thể hiện trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, cách mạng công nghệ thông tin (IT) và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. Cách mạng IT khởi nguồn từ các nước phát triển phương Tây là bước nhảy vọt lớn mang tính lịch sử to lớn của phát triển khoa học kỹ thuật, là kết quả sự tích luỹ khoa học kỹ thuật lâu dài của các nước tư bản chủ nghĩa. Mười mấy năm gần đây, công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành lớn nhất và ngành tăng trưởng nhanh nhất, nửa cuốỉ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, ngành công nghệ thông tin của Mỹ chiếm 8,3% trong GDP, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế trên 30%.

Cùng với sự lan rộng trên toàn cầu của cách mạng IT, các ngành công nghệ cao mới khác như sinh học, vật liệu mới, nguồn năng lượng mới, hàng không vũ trụ... cũng đang phát triển mạnh mẽ, dự kiến cách mạng khoa học kỹ kuật sẽ bùng nổ một cao trào mới do sự kết hợp giữa IT với công nghệ cao khác, đặc biệt là công nghệ sinh học. Sự tiến bộ và những bước đột phá của khoa học kỹ thuật đã mở ra không gian rộng lớn mới cho sự phát triển của sức sản xuất.

Thứ hai, giáo dục được tăng cường và tố chất của người lao dộng được nâng cao rõ rệt.

Ví dụ: thời gian được giáo dục học tập của công nhân Mỹ từ 10,6 năm của năm 1948 đã tăng đến trên 14 năm vào năm 1999; trong cùng thời gian này tỷ lệ trên đại học của người dân trên 25 tuổi từ 14% đã tăng lên đến 50%. Tăng cường giáo dục đào tạo đã làm cho tố chất công nhânđược nâng cao, từ đó đặt nền móng vững chắc cho việc nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

Thứ ba, những thành quả khoa học kỹ thuật nhanh chóng chuyển hoá vào sản xuất, kinh doanh giúp tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Theo thống kê, vào năm 1820, trước cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của thế giới rất thấp, năm đầu công nguyên đến năm 1000 chỉ có 0,01%; từ năm 1000 đến năm 1820 là 0,22%; từ năm 1820 đến năm 1898 đạt 2.21%. Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới nâng cao rõ rệt, từ năm 1950-1973, GDP thế giới mỗi năm tăng 4,91%, từ năm 1973-1998 tăng 3,01%. Những năm 90 của thế kỷ XX, nước Mỹ với sự thúc đẩy của cách mạng đã có được 10 năm phồn vinh liên tục, trong khoảng thời gian từ năm 1996-2000 mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt trên 4%. Tiến bộ khoa học kỹ thuật thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Từ năm 1995-2001 nâng suất lao động của các ngành phi nông nghiệp ở Mỹ tăng trưởng bình quân hàng năm là 2,6%, gấp gần hai lần so với khoảng thời gian từ 1973-1995 (1,39%), đây chính là kết quả áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin.

Phân tích những điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp trong chủ nghĩa tư bản hiện đại?

Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp trong chủ nghĩa tư bản hiện đại được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, quan hệ sở hữu cũng có những thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên. Những năm 90 của thế kỷ XX, số lượng người dân nắm cổ phiếu và giá trị cổ phiếu ở Mỹ đều tăng khá nhanh. Năm 1989 là 28% dân số Mỹ có cổ phiếu, năm 1999 tới 48,2%, năm 1995 những người có trong tay cổ phiếu trị giá thấp (5.000 USD trở xuống) đang giảm dần, còn những người có trong tay cổ phiếu trị giá 50.000 USD trở lên tăng gấp đôi so với năm 1989, lên đến 18,4 triệu người. Phân tán hoá quyền khống chế cổ phiếu có lợi cho cải thiện quan hệ giữa chủ xí nghiệp và công nhân. Nhưng trên thực tế, công nhân là cổ đông nhỏ, không thể cùng với nhà tư bản phân chia quyền lực, nên phân tán hoá quyền khống chế cổ phiếu cũng không thể làm thay đổi địa vị làm thuê của người lao động.

Thứ hai, kết cấu giai cấp cũng đã có những biến đổi lớn, các giai cấp, tầng lớp, đoàn thể xã hội và tập doàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Nổi bật nhất là sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu (hay còn gọi là giai cấp trung sản), chiếm khoảng 40 - 50% dân số. Trên thực tế, phần lớn trong số này có cổ phiếu hoặc một phần vốn, rất nhiều trong số họ là trí thức hoặc nhân viên chuyên ngành, có địa vị nghề nghiệp khá tốt, đã không còn là giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống nữa.

Thứ ba, cùng với sự tăng trưởng của sản xuất và sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất, thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có được mức tăng trưởng khá lớn. Số liệu thống kê của Cục Điều tra dân số Liên bang Mỹ cho thấy, từ năm 1986-1993, thu nhập thực tế của số công nhân thuộc các doanh nghiệp tư nhân luôn có xu thế giảm; nhưng từ năm 1993 đến năm 1999 thì lại tăng lên 7,4%; năm 1999 tỷ lệ nghèo khó giảm đến mức thấp nhất kể từ năm 1979.

Tất cả những điều này cho thấy, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại nhưng nhờ những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản về quan hệ sản xuất, mà bắt nguồn từ quan hệ sở hữu, nên đã phần nào xoa dịu được tính gay gắt của mâu thuẫn này. Những điều chỉnh đó nói lên rằng chủ nghĩa tư bản muốn tồn tại và phát triển cũng phải lo giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết mối quan hệ giữa tư bản và lao động, song song với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất và cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp công nhân.

Phân tích xu hướng chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại?

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất góp phận thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển đổi từ kinh tếnông nghiệp sang kinh tế công nghiệp; cuộc cách mạng công nghệ thông tin (IT) hiện nay đang thúc đẩy nền kinh tư bản chủ nghĩa chuyển từ kinh tế công nghiệpsang kinh tế tri thức.

-   Trong kinh tế tri thức, tri thức và kỹ thuật có vai trò cao hơn các yếu tố như nguồn tài nguyên tự nhiên và vốn, trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất.

- Vận hành của kinh tế tri thức chủ yếu không còn do người lao động cơ bắp thao tác máy móc, mà chủ yếu do những người lao động trí óc trong các ngành thiết kế, nghiên cứu phát triển cũng như truyền bá tri thức thúc đẩy. Nâng cao tầm quan trọng của tri thức, biểu hiện ở chỗ tăng trưởng của tư bản vô hình (giáo dục, nghiên cứu, khai thác...) cao hơn tư bản hữu hình (xây dựng, máy móc), hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ.

- Đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế công nghiệp là kết tinh "nguồn tài nguyên", còn đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế tri thức là "kết tinh tri thức".

-     Sáng tạo kỹ thuật và sáng tạo cơ chế đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế tri thức. Sáng tạo kỹ thuật là động lực bên trong thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, có quan hệ mật thiết với chính sách khoa học kỹ thuật và sáng tạo cơ chế. Sáng tạo cơ chế là vô cùng quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của kinh tế tri thức. Cơ chế hợp nhất ba loại hình xí nghiệp đầu tư rủi ro, doanh nghiệp nhỏ công nghệ cao và thị trường cổ phiếu là động lực trực tiếp của nền kinh tế mới.

- Cùng với sự chuyển đổi loại hình kinh tế, kết cấu ngành nghề của chủ nghĩa tư bản cũng được điều chỉnh vànâng cấp hơn, chuyển sang dịch vụ hoá và công nghệ cao hoá. Điều này thể hiện ở chỗ: trong ba ngành nghề lớn, vị trí của nông nghiệp hạ thấp, vị trí của dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ có liên quan đến công nghệ mới được tăng lên.

Phân tích chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hiện đại?

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, nền sản xuất có sự phát triển vượt bậc, quy mô sản xuất không ngừng mở rộng, do đó trong chủ nghĩa tư bản hiện đại các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước đang có những sự điều chỉnh:

-     Thứ nhất, kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế, nhằm náng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia.

Ví dụ: trong 20 năm gần đây, Chính phủ Mỹ tập trung khai thác phát triển ngành công nghệ cao mới như công nghệ tin học, lấy phát triển ngành công nghệ cao mới để thực hiện phục hưng kinh tế Mỹ. Những năm 90 của thế kỷ XX việc thiết lập thị trường chung châu Âu và sự ra đời của đồng tiền chung châu Âu, bất kể đối với châu Âu hay đối với cả thế giới, đều có ý nghĩa không thể xem nhẹ.

-     Thứ hai, sự lựa chọn chính sách thực dụng. Những năm 90 của thế kỷ XX, bất kể là Mỹ hay châu Âu đều đã áp dụng mô hình chính sách “con đường thứ ba”, trên thực tế là sự dung hoà quan niệm giá trị truyền thống và chủ trương chính trị của chủ nghĩa tự do với một số biện pháp của chủ nghĩa bảo thủ mới, đóng vai trò tích cực trong việc xoa dịu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

-    Thứ ba, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kỳ, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, kịp thời điều chỉnh mâu thuẫn cung cầu trong xã hội và mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội khác nhau.

Phân tích những hạn chế của chủ nghĩa tư bản?

Bên cạnh có những đóng góp tích cực, chủ nghĩa tư bản cũng có những hạn chế về mặt lịch sử. Những hạn chế này được C. Mác và V.I. Lênin đề cập ngay từ trong lịch sử ra đời, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

-      Trước hết, về lịch sử ra đời của chủ nghĩa tư bản: như C. Mác đã phân tích, chủ nghĩa tư bản ra đời gắn liền với quá trình tích luỹ nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản.

Thực chất, đó là quá trình tích luỹ tiền tệ nhờ vào những biện pháp ăn cướp, tước đoạt đối với những người sản xuất hàng hóa nhỏ và nông dân tự do; nhờ vào hoạt động buôn bán, trao đổi không ngang giá qua đó mà thực hiện sự bóc lột, nô dịch đối với những nước lạc hậu. Về quá trình tích luỹ nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản, C. Mác cho rằng, đó là lịch sử đầy máu và bùn nhơ, không giống như một câu chuyện tình ca, nó được sử sách ghi chép lại bằng những trang đẫm máu và lửa không bao giờ phai.

-     Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của các nhà tư bản đối vói công nhân làm thuê. Mặc dù s0 với các hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử, bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã là một sự tiến bộ, song theo sự phân tích của C. Mác và V.I. Lênin thì chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại thì chừng đó quan hệ bóc lột còn tồn tại và sự bất bình dẳng, phân hoá xã hội vẫn là điều không tránh khỏi.

-      Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực ảnh hưởng đã để lại cho loài người những hậu quả nặng nề: hàng triệu người vô tội đã bị giết hại, sức sản xuất của xã hội bị phá hủy, tốc độ phát triển kinh tế của thế giới bị kéo lùi lại hàng chục năm.

-     Chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới (thế kỷ XVIII chênh lệch về mức sống giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất mới chỉ là 2,5 lần, hiện nay số chênh lệch ấy là 250 lần).

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được Ngân hàng Thế giới khẳng định: ở châu Phi, khu vực Mỹ Latinh... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái, ở một vài nước Mỹ Latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Ở nhiều nưóc châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm, một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ Latinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Các cường quốc tư bản độc quyền hàng mấy thế kỷ nay đã tăng cường vơ vét tài nguyên, bóc lột nhân công các nước nghèo và tìm cách không chế họ trong vòng phụ thuộc thông qua các con đường xuất khẩu tư bản, viện trợ, cho vay... Kết quả là các nước nghèo không những bị cạn kiệt về tài nguyên mà còn mắc nợ không trả được, điển hình là các quốc gia ở châu Phi, khu vực Mỹ Latinh. Ở Braxin người ta tính ra riêng số lãi mà Braxin phải trả trong năm 1988 bằng 288 triệu xuất lương tối thiểu hay bằng xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính khoảng 2/3 người dân Braxin thiếu ăn.

Phân tích xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản?

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao thì quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng trở nên chật hẹp so với nội dung vật chất ngày càng lớn lên của nó.

Theo sự phân tích của C. Mác và V.I. Lênin, đến một chừng mực nhất định, quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ bị phá vỡ và thay vào đó là một quan hệ sở hữu mới – sở hữu xã hội (sở hữu công cộng) về tư liệu sản xuất được xác lập để đáp ứng yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ bị thủ tiêu và một phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa sẽ ra đời và phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, những thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện nay nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản vẫn đang tiếp tục điều chỉnh để thích ứng trước những biến động, mâu thuẫn bên trong và ngoài nước. Những điều chỉnh mới của chủ nghĩa tư bản ở trên đã cho chúng ta thấy, chủ nghĩa tư bản trước mắt vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, mặc dù sự phát triển này không phải là vĩnh hằng và không phải là vô hạn. Do vậy, đồng thời với việc vững tin rằng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản cuối cùng sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, cũng cần phải nhận thức đầy đủ về tính lâu dài của quá trình này, cần chuẩn bị kỹ càng cho khả năng cùng chung sống, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh với chủ nghĩa tư bản, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản để xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mặt khác cũng phải nhận thức rằng, chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó vẫn luôn luôn hàm chứa một nhân tố: tự hạn chế và tự phủ định do chính máu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối và ở một chừng mực nhất định, sự điều chỉnh đó cũng đã phần nào làm giảm bớt tính gay gắt của mâu thuẫn này. Song tất cả những điều chỉnh ấy vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, mâu thuẫn vẫn không bị thủ tiêu, đối kháng về lợi ích trong quá trình sản xuất vẫn còn đó, mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại… Bên cạnh mâu thuẫn cơ bản vốn chưa giải quyết được lại xuất hiện thêm nhiều mâu thuẫn mới phát sinh, đẩy chủ nghĩa tư bản vào những khó khăn mới về kinh tế, chính trị, xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Đó là mâu thuẫn giữa năng lực sản xuất vô hạn với tiêu dùng và khả năng thanh toán hạn chế: mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất vô hạn với nguồn tài nguyên hạn chế; mâu thuẫn giữa nhu cầu nhất thể hoá kinh tế quốc tế và lợi ích quốc gia; mâu thuẫn giữa các nước chủ nghĩa tư bản trung tâm với các nước ngoại vi. Những mâu thuẫn này diễn ra đồng thời, vẫn là những thách thức và đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, như C. Mác và V.I. Lênin đã nhận định: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tự tiêu vong và phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa cũng không tự phát hình thành mà phải được thực hiện thông qua cuộc cách mạng xã hội, trong đó giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội này chính là giai cấp công nhân.